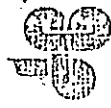
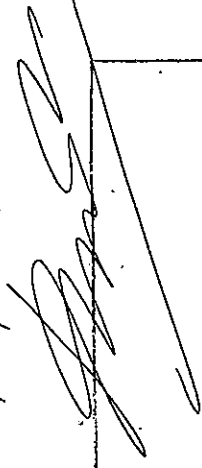


12/12/2004



HOA BINH CORPORATION

HOA BINH CORPORATION

ĐO C8

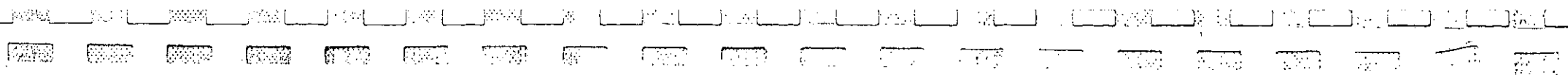
TỪ VÙNG THÔNG DỤNG

ANH - VIỆT

TRONG XÂY DỰNG

(Lưu hành nội bộ)

Biên soạn lần 1
Tháng 11 năm 2001



TỪ VỰNG THÔNG DỤNG ANH - VIỆT TRONG XÂY DỰNG

VIỆT

ANH	VIỆT
100mm thick wall; Half-brick wall	: Tường dày 100mm
200mm-brick wall; Hollow-brick stretcher; Solid-brick	: Tường gạch ống câu gạch thẻ dày 200mm
header	: Dầm Fink 3 chống đỡ
3 - post Fink truss	: Điện xoay chiều
AC - Alternating current	: Phụ kiện
Accessories	: Trần cách âm (xử lý âm)
Acoustical ceiling	: Váng vi khuẩn háo khí, tạo ra do sức khí vào bunn cần ở bề
Activated sludge	: sức khí
Active wire	: Dây nóng
Admixture	: Chất phụ gia
Adverse weather; Inclement weather	: Thời tiết khắc nghiệt
Aeration tank	: Để sức khí; bể phân hủy sinh học
Aerobe; Aerobic bacteria	: Vi khuẩn háo khí
Aerobic	: Vi khuẩn háo khí
Aerobic bacteria; Aerobe	: Vi khuẩn háo khí
Air change rate	: Định mức thay đổi không khí (số lần không khí được thay đổi trong 1 phòng trong 1 giờ)
Air compressor	: Máy nén khí
Air conditioner	: Máy điều hòa không khí
Air conditioning	: Điều hòa không khí
Air curtain	: Màn không khí nóng (từ bên trên cửa vào nhà)
Air filter	: Bộ lọc không khí
Air handling unit (AHU)	: Thiết bị quạt lớn thổi không khí luân chuyển khắp nhà
Air pollution	: Ô nhiễm không khí
Air vent	: Ống thông gió
Air washer	: Thiết bị làm sạch không khí bằng tia nước phun hạt nhỏ
Alarm bell	: Chuông báo động
Alcove; Nook	: Diện tích phụ và khuất của một phòng lớn
Algae	: Tảo
Algae control	: Ngăn chặn tảo phát triển
Alkalinity	: Tính kiềm
Allar	: Bàn thờ
Aluminium and glass door	: Cửa đi khung nhôm kính
Aluminium door (US: aluminum)	: Cửa đi nhôm
Aluminium foil	: Giấy nhôm (cách nhiệt)
Aluminium frame and gypsum board ceiling	: Trần khung nhôm và tấm trần thạch cao
Aluminous cement; High-alumina cement (British);	: Xi măng aluminat canxi
Calcium aluminate cement	: Xi măng Mỹ
American truss	: Ampe kế
Ammeter	: Đơn vị cường độ dòng điện
Amp; Ampere	: Đơn vị cường độ dòng điện
Ampere; Amp	: Vi khuẩn yếm khí
Anaerobe; Anaerobic bacteria	: Vi khuẩn yếm khí
Anaerobic	: Vi khuẩn yếm khí
Anaerobic bacteria; Anaerobe	: Bu lông neo
Anchor bolt	: Nhà dưới, nhà bồi, nhà phụ
Ancillary	: Ê-ke thép
Angle brace	: Thép L
Angle steel; L steel	: Phòng tiền sảnh trước phòng khách
Anteroom	

Antirust painting	: Sơn chống gỉ
Antitermite treatment	: Xử lý trừ mối
Apartment	: Căn hộ
Apartment block	: Chung cư căn hộ
Apprentice	: (người) học viên
Approve	: Duyệt, chấp thuận
Approximate (adj)	: Gần đúng (tính từ)
Approximately (adv)	: Gần đúng (trạng từ)
Apron	: Thanh ngang đóng bên ngoài bề của số
Arc welding; Electrode welding	: Hàn hồ quang điện
Architectural	: Thuộc về kiến trúc
Architecture	: Kiến trúc
Architrave; Casing	: Nẹp che khe hở giữa tường và khung cửa
Armchair	: Ghế bành (có tay dựa lớn)
Armourplate glass	: Kính chống đạn, gồm có đến bốn, năm lớp kính mỏng và lớp chất dẻo xen kẽ
As-built drawings	: Bản vẽ hoàn công
A-shape wood ladder	: Thang gỗ chữ A
Asiatic water closet; Squatting closet	: Xi xô-mét (còn gọi: xí Thổ Nhĩ Kỳ)
Astragal	: Nẹp ở 1 cạnh cửa cho cửa đi hoặc cửa sổ hai cánh để che khe hở giữa hai cánh cửa
Attenuator	: Thiết bị giảm ồn truyền theo ống dẫn không khí lạnh
Attic	: Góc-xếp
Awning window	: Cửa sổ bật lên, bàn lể ở trên
B.T.U; Btu (British thermal unit)	: Đơn vị nhiệt Anh; Đơn vị công suất của máy điều hòa không khí
Backhoe	: Xe cuốc (cuốc lùi)
Bacteria	: Vi khuẩn
Bacteria control	: Ngăn chặn vi khuẩn phát triển
Badget	: Dụng cụ thông ống
Balcony	: Ban công
Ball and chain crane	: Xe cầu dáp phá
Ball valve; Float valve	: Van phao quả cầu
Baluster	: Thanh đứng lan can cầu thang
Balustrade	: Lan can cầu thang
Bar	: Quầy rượu; quầy rượu
Bar joist	: Dầm nhỏ bằng thép tròn
Barbender	: Máy uốn sắt
Bark	: Vỏ cây
Barrel bolt	: Chốt cứng hình cầu có lò xo
Barrette pile	: Cọc nhồi mật cát chữ nhật
Base	: Nền đường; Đế cột
Base course	: Thân đường
Base plate; Sole plate	: Tấm đế tưới; thanh chống
Base shoe; Floor moulding	: Nẹp viền đầu panen
Baseboard; Skirting board	: Ván lạng chân tường
Basement	: Tầng hầm
Basement plan	: Bản vẽ mặt bằng tầng hầm
Basin mixer taps	: Vòi trộn nước nóng nước lạnh ở lavabo
Basin pillar tap	: Vòi nước (rô-bi-nê) đứng ở lavabo
Basin; Wash basin; Lavatory	: Bồn rửa tay rửa mặt; Lavabo
Bath	: Bồn tắm
Bath tub	: Bồn tắm
Baughan (Parashorea stellata Kury)	: Chò chỉ

Batten	: Li tổ, mè
Batter board	: Ván ga-ba-ri
Battery	: Bình điện; pin
Bay window	: Tường cửa sổ kính nhô ra ngoài
Beam	: Dầm
Beam soffit	: Dạ dầm (mặt dưới dầm)
Bearing	: Góc phương vị (giữa Bắc từ và hướng nhắm)
Bedroom	: Phòng ngủ
Bedside table	: Bàn đầu giường
Beech	: Sồi (lá thường)
Belt; Buzzer	: Chuông
Bell; Hub	: Đầu cái của một ống nước, phình ra
Self-and-spigot joint	: Joint nối ống trên đường ống dài
Bevel	: Góc vát (ở cạnh của tấm ván)
Bevel cut	: Cắt chéo (không vuông góc)
Bibelots shelf	: Kệ đồ chơi; vật trang trí nhỏ
Bidet	: Bồn tiểu nữ
Billiards table	: Bàn bi đá
Binder	: Chất kết dính (như xi măng)
Birch	: Phong
Blinding	: BT lót
Block; Title block	: Khung tên
Blockboard	: Ván dầy, dán nhiều lớp
Blower	: Thiết bị thổi không khí vào bể sục khí
BM - Bench mark	: Mốc cao độ
Board	: Ván rộng bản
Board and batten	: Ván ốp tường có nẹp ngoài
Board flat-roof deck	: Sàn gỗ mái bằng
BODS - BOD520 - Biochemical Oxygen Demand	: Nhu cầu oxy sinh hóa
Boiler	: Nồi nấu nước (lớn)
Bolt	: Bu lông; Cái chốt ngang độc-lập; Chốt cửa ổ khóa
Bolt head	: Đầu bu lông
Borrowed fill; Imported fill	: Đất đắp lấy thêm từ bên ngoài
Bottom	: Đáy, bên dưới
Bottom chord	: Xà ngang; quai gang, thanh kèo hạ
Bottom rail	: Thanh đỡ ngang dưới cửa cánh cửa
Boulder	: Đá tảng thiên nhiên lớn hơn 25cm
Boundary line; Lot line	: Đường ranh giới lô đất
Bow window	: Bay window cong vòng cung
Bowl urinal; Urinal	: Bồn tiểu nam (treo tường)
Brace	: Giằng
Bracing	: Giằng dọc
Brick	: Gạch
Brick column	: Cột gạch
Brick veneer	: Xây ốp gạch-trang trí
Bricklayer; Mason	: thợ hồ
Brickwork	: Công tác xây gạch
Brocade rosewood (Dalbergia oliveri)	: Cẩm lai
Building	: Tòa nhà
Building line	: Lằn dầy công-trình; Lằn tọa độ công trình
Building main	: Ống cái trong nhà
Bulldozer	: Xe ủi đất
Bullet-resisting glass	: Kính chống đạn, gồm có đến bốn, năm lớp kính mỏng và lớn chất dẻo xen kẽ
Burglar alarm	: Chương báo trộm

Burner	: Thiết bị đốt của nồi nấu nước
Bus bar	: Thanh dẫn, thanh góp
Butt hinge	: Bản lề có hai lá giống nhau, như bản lề tủ
Butt joint	: Nối đối đầu vuông góc
Buzzer; Bell	: Chuông
Cable	: Cáp điện
Cadastral survey	: Đo đạc địa chính
Caisson	: Cọc nhồi, buồng kín thi công dưới nước
Cajeput pile	: Cừ tràm
Calcium aluminat cement; Aluminous cement; High-alumina cement (British)	: Xi măng aluminat canxi
Calorifier; Heat exchanger	: Bộ trao đổi nhiệt (hai ống đồng tâm: ống trong là nước nóng, ống ngoài là nước lạnh)
Camber	: Mặt lồi, đáy lồi
Canopy; Ledge	: Ô văng, mái hắt
Cantilever	: Công son
Capital	: Đầu cột
Card table	: Bàn chơi bài
Carpenter	: thợ mộc sườn nhà, cốp pha
Carpentry	: Mộc về sườn nhà, vì kèo, khung cửa. Có thể cho thợ cốp pha vào ngành carpentry
Carpentry elements	: Cấu kiện ngành mộc thô
Carpet laying	: Trải thảm
Carpet strip	: Nẹp chặn thảm trải sàn
Cartridge fuse	: Cầu chì ống
Casement door; French door	: Cửa đi toàn ô kính suốt chiều cao
Casement window	: Cửa sổ thông thường, bản lề gắn vào thanh đỡ khung cửa sổ
Casing; Architrave	: Nẹp che khe hở giữa tường và khung cửa
Cast concrete; Pour concrete; Concrete; Place concrete	: Đổ BT
Castellated beam	: Dầm thép I có lỗ tròn
Castor wheel	: Bánh xe chân gián
Cat ladder	: Thang kỹ thuật; thang đơn giản
Catch	: Ổ chốt cửa có tay vặn, chỉ đóng mở ở một phía cửa; "latch" lại đóng mở cả hai phía
Catch pit	: Hố ga; Hố thu nước mặt, là một sewer appurtenance
Caterpillar bulldozer	: Xe ủi bánh xích
Caterpillar-tractor; Crawler-tractor	: Xe kéo bánh xích
Cavity wall	: Tường 2 lớp rỗng bụng
CB - Circuit breaker	: Aptomat (ngắt điện tự động)
CBR - California Bearing Ratio	: CBR - Tỷ số chịu lực California (tỷ số xác định sức chịu tải của đất móng đã đầm nén)
Cedar	: Tuyết tùng đỏ
Ceiling cornice	: Nẹp viền trần xung quanh mép trần
Ceiling diffuser	: Miếng phân phối không khí lạnh ở trần
Ceiling frame	: Khung trần
Ceiling hook	: Móc treo khung trần
Ceiling joist	: Dầm trần
Cement slurry	: Nhựa xi măng
Ceramic tiling	: Ốp lát gạch ceramic
Cesspool	: Hố tiêu nước thải (không xử lý)
Chair	: Ghế có lưng dựa (không có tay dựa)
Channel; U shape	: Thiếp U

Chart	Sơ đồ
Checker	Người kiểm soát
Chemical	Hóa chất
Chemical engineer	Kỹ sư hóa
Chestnut	Đẻ
Chief of construction group	Đội trưởng
Chiller	Thiết bị làm mát không khí
Chime	Chuông điện cơ nhạc
Chimney	Ống khói lò sưởi trên mái
Chipboard; Particle-board	Ván ép gỗ dăm
Chlorination	Tiệt trùng bằng clo
Chukrasia tabularis	Lát
Circuit	Mạch điện
Circulating pump	Bơm luân chuyển nước nóng
Cistern; Flushing tank	Thùng xả nước bồn cầu
City water pipe network	Hệ thống mạng ống nước thành phố
Civil engineer	Kỹ sư công chính
Clamshell	Cầu cạp
Clarifier	Bể làm sạch nước
Clarifier tank	Bể vớt váng
Class A door	Cửa đi chịu lửa 3 giờ
Class A, B, C, D, E, F	Phân loại cửa đi chịu lửa
Classroom window	Cửa sổ lớp học, có chiều rộng gấp đôi chiều cao, có tấm kính lớn cố định ở trên, ở dưới có 2 hopper window
Clay	Đất sét
Clay - loam	Đất sét pha đất mùn
Clay tile	Ngói (ngói đất sét nung)
Clearance	Dọn sạch, khẩn hoang
Clearstory (US); Clerestory (British)	Dãy cửa sổ cao, nhỏ ở đầu tường bao của nhà thờ để lấy ánh sáng
Cleat	Con bọ đũa xà gỗ
Clerestory (British); Clearstory (US)	Dãy cửa sổ cao, nhỏ ở đầu tường bao của nhà thờ để lấy ánh sáng
Closet (US)	Tủ áo (Mỹ)
Clothes hanger	Móc áo
Clothes tree	Cây móc áo
Coat stand	Cây móc áo khoác
Coated glass	Kính lọc tia cực tím và tia hồng ngoại
COD - Chemical Oxygen Demand	Nhu cầu oxy hóa
Coffee table	Bàn cà phê
Coffering ceiling	Trần hộp (chia ô lõm trên cao)
Cold feed pipe	Ống cấp nước lạnh
Cold water	Nước lạnh
Column	Cột
Column order	Thức cột
Communion table	Bàn hiệp lễ
Compact	Đầm nén
Composite order	Thức cột chi tiết hóa của người La Mã lấy từ thức cột Corinthian
Compression member	Thanh chịu nén
Computation	(sự) làm tính, bảng tính
Concrete	Bê tông (BT)
Concrete batch	Mẻ trộn bê tông
Concrete batching plant	Xưởng trộn bê tông

Concrete block	: Gạch block xi măng
Concrete breaker	: Máy đục bê tông
Concrete components	: Các thành phần cấu tạo BT
Concrete encasement	: Khối bê tông bảo vệ ống
Concrete mixer	: Máy trộn bê tông
Concrete test cube	: Mẫu BT lập phương để thử nghiệm
Concrete test cylinder	: Mẫu BT hình trụ tròn để thử nghiệm
Concrete; Place concrete; Cast concrete; Pour concrete	: Đổ BT
Condenser	: Thiết bị làm ngưng tụ hơi nước từ không khí trong phòng
Condominium	: Chung cư căn hộ mà người chủ căn hộ có chủ quyền
Conductance; Electrical conductivity	: Tính dẫn điện
Conduit	: Ống bọc (để đi dây)
Conference table	: Bàn họp
Conformity	: Sự phù hợp
Constant flow rate controller	: Bộ điều hòa lưu lượng không khí lạnh lắp đặt trong ống dẫn không khí lạnh khi có hỏa hoạn
Construction drawings	: Bản vẽ thi công
Construction engineer	: Kỹ sư xây dựng
Construction trade	: Ngành xây dựng
Consultant	: Tư vấn
Contour line	: Vòng cao độ
Contour map	: Bình đồ có vòng cao độ
Contract (n)	: Hợp đồng (danh từ)
Contract (v)	: Lập hợp đồng (động từ)
Contract conditions	: Điều kiện hợp đồng
Contract documents	: Tư liệu hợp đồng
Contract specifications	: Quy định kỹ thuật của hợp đồng
Contractor	: Nhà thầu
Contracts manager	: Quản lý hợp đồng
Contracts officer	: Viên chức quản lý hợp đồng
Contracts officer's representative	: Đại diện viên chức quản lý hợp đồng
Control of nonconforming product	: Kiểm soát sản phẩm không phù hợp
Convection air current	: Luồng không khí đối lưu nhiệt
Convection heater	: Bộ phát nhiệt đối lưu (tạo ra luồng không khí đối lưu nhiệt)
Coordinates	: Tọa độ
Corbel ceiling	: Trần giạt cấp ở mép trần
Core	: Lõi dây đơn
Corinthian order	: Thứ cột của người Hy Lạp cổ Corinthian
Corner	: Góc
Corporation	: Công ty cổ phần
Corporation cock	: Phụ kiện giống như van, lắp vào ống cái để nối ống nhánh
Corridor; Passageway; Hallway	: Hành lang
Corrugated sheet metal	: Tôn dợn sóng
Counter	: Quầy
Coupler for upright tube	: Màng sóng nối ống-chống dưng
Court	: Sân
Courtyard	: Sân có nhà bao xung quanh
Cove ceiling	: Trần vòm xung quanh mép trần
Craftsman	: Nghệ nhân
Crane	: Cầu

Crane operator
Crank
Crawler-tractor; Caterpillar-tractor
Cross
Cross section
Crushed rock
Culvert

: Công nhân lái cầu
: Sắt cạnh (cách khoảng 2 lớp)
: Xe kéo bánh xích
: Bộ nổi chữ thập
: Bản vẽ mặt cắt ngang
: Đá xay
: Ống cống lớn thường là BTCT; Ống nước hoặc nước thải lớn bằng kim loại hoặc BTCT
: Tủ đựng ly tách chén đĩa
: Bảo dưỡng BT
: Dòng điện
: Tường trang trí, không chịu lực, toàn kính
: Cát, đào

Cupboard

Cure concrete

Current

Curtain wall

Cut - cut - cut

Cyclopean concrete

Cylinder lock

Cypress

Dado

DAF - Dissolved air flotation tank

: BT khối lượng lớn có thêm đá tăng

: Ổ khóa và tay nắm tròn có lỗ chìa khóa

: Bách

: Tấm ván hợp trang trí ngang lưng

: Bể tuyển nổi để tách các chất rắn lơ lửng (DAF trước

Aeration tank)

: Trắc

: Dữ liệu.

: Cao độ chuẩn

: Tủ điện

: Điện 1 chiều

: Chốt có mặt cắt chữ nhật của ổ khóa

: Thanh thép gắn

: Thiết bị làm khô không khí

: Chỗ trống trên mặt đất

: Phó; Ông phó

: Phó Giám đốc

: Người thiết kế

: Bản giấy, bản viết

: Bản vẽ chi tiết

: Giằng chéo (của một bộ khung giàn)

: Ổ khóa số

: Tường bao tầng hầm bằng BTCT

: Đào

: Bể tiêu phân do vi khuẩn yếm khí

: Công tắc tăng/giảm dần đến có rheostat

: Phòng ăn

: Bàn ăn

: Giám đốc

: Đất bồi rời

: Cầu dao

: Tiết trùng

: Miếng phản phổi không khí lạnh

: Mương đào

: Hồ đối dòng chảy nước thải

: Van đối dòng chảy

: Oxy hòa tan trong nước

: Cửa di

: Chốt ngang đơn giản, không phải là bolt trong ổ khóa

: Thanh đứng khung cửa di

: Khe hở giữa cánh cửa

: Bộ đóng cửa chậm

Dalag (Dalbergia cochinchinensis)

Data

Datum

DB - Distribution Board

DC - Direct current

Dead bolt

Deformed bar

Dehumidifier

Depression

Deputy

Deputy Director

Designer

Desk

Detail drawing

Diagonal brace (of a scaffold)

Dial lock

Diaphragm wall

Dig - dug - dug

Digester

Dimmer switch

Dining room

Dining-room table

Director

Dirt

Disconnect; Toggle switch

Disinfection

Distribution head

Diitch

Diversion chamber

Diversion valve

DO - Dissolved oxygen

Door

Door bolt

Door cheek; Door post

Door clearance

Door closer

de pression / dĩ' prejn | ở vị chân nhà, vị nhà long, khung hoàng tử và thân

Door frame	: Khung cửa đi
Door head	: Thanh ngang đầu khung cửa đi
Door knocker	: Vòng, tay nắm có bản lề để mở cửa
Door leaf	: Cánh cửa
Door light	: Diện tích kính ở một cửa đi
Door mullion	: Thanh đứng giữa hai bộ cửa đi kề nhau
Door opening	: Ổ cửa đi; ổ trống cửa đi (quy cách lọt lòng của khung cửa đi; quy cách cửa đi + khe hở giữa cửa và sàn nhà)
Door panel	: Pa nô cửa
Door pivot	: Chốt đứng bản lề sàn và ở thanh khung đầu cửa
Door post; Door cheek	: Thanh đứng khung cửa đi
Door rail; Rail	: Thanh đỡ ngang của cánh cửa
Door roller	: Bộ bánh xe lăn cho cửa lùa
Door saddle; Threshold	: Ngưỡng cửa; gạch cửa
Door set	: Bộ cửa gồm có khung cửa và cánh cửa
Door stop	: Nẹp chặn cánh cửa ở khung cửa; Cọc chặn cửa gấn ở tường
Door switch	: Công tắc điện đóng/mở cửa đi
Doorjamb; Jamb	: Thanh đứng khung cửa đi
Doorstone	: Tấm đá ngưỡng cửa
Doric order	: Thức cột của người Hy Lạp cổ Dorian
Dormer	: Cửa sổ lồi ở mái dốc
Dormer window	: Cửa sổ chuông cu trên mái nhà
Double bed	: Giường đôi
Double door	: Cửa đi hai cánh
Double-acting door	: Cửa bật 90" cả hai chiều
Double-acting frame	: Khung bản bật, không có nẹp chặn cánh cửa ở khung cửa; Bản lề cửa đi bật qua lại hai chiều
Double-hung window	: Cửa sổ trượt theo phương đứng, 2 cánh
Dowel	: Pát neo (khung cửa)
Downpipe	: Ống xuống nước mưa
Downspout	: Ống xuống nước mưa
Draftsman	: Họa viên
Drainage	: Cầu kéo gầu
Drain	: Mương hoặc ống thoát nước
Drain tile	: Ống đất sét nung không có joint giữa hai ống cho nước thấm vào đất
Drainage	: Thoát nước
Drainage channel	: Mương BT đúc sẵn để thoát nước
Drainage pit	: Hố thoát nước (ở đáy đào móng)
Drainage system	: Hệ thống thoát nước
Draper	: Vải phủ tường trang trí
Drugsman (U.S.)	: Họa viên
Drawing	: Bản vẽ
Drawing table	: Bàn vẽ
Dressed stone	: Đá chế
Drinking fountain	: Vòi nước uống
Driveway	: Đường xe chạy của tư nhân
Drop ceiling	: Trần treo
Drought	: Hạn hán
Dry partition	: Vách ngăn bằng vật liệu nhẹ
Duct	: Ống dẫn không khí lạnh
Dump truck	: Xe ben, xe trút
Dumpy level; Level	: Máy thăng bằng

Duplex (US); Maissonnette (British); Semidetached house	: Nhà song lập
Dwarf wall	: Tường rất thấp ở bia sân
Earth	: Đất nổi chung (không phải cát, đá, đất sét)
Earth electrode; Earth stake	: Thanh tiêu sét trong đất
Earth leakage protection	: Bảo vệ chống điện rò xuống đất
Earth stake; Earth electrode	: Thanh tiêu sét trong đất
Earth/ ground electrical pit	: Hồ tiếp đất cho hệ thống điện
Earth/ ground lightning protection pit	: Hồ tiếp đất chống sét
Earth: Ground wire	: Dây tiếp đất
Eaves	: Mái chĩa, mái đua (phần mái chĩa ra ngoài tường bao)
Ebony (Diospyros)	: Mun
Ecology	: Sinh thái, sinh thái học
Edge-beam	: Dà môi
Effluent	: Nước ra khỏi nhà máy xử lý nước thải; Nước đầu ra bể lọc
Effluent disposal	: Xử lý nước ra
Elbow	: Co / cút 90°
Electric door opener	: Thiết bị mở cửa
Electrical	: Thuộc về điện
Electrical appliances	: Thiết bị điện gia dụng
Electrical conductivity; Conductance	: Tính dẫn điện
Electrical engineer	: Kỹ sư điện
Electrical insulating material	: Vật liệu cách điện
Electrical insulation	: Vật liệu cách điện
Electrician	: thợ điện
Electricity	: Điện (nói về tính năng)
Electricity meter	: Đồng hồ điện
Electrode	: Que hàn
Electrode welding; Arc welding	: Hàn hồ quang điện
Electrolysis	: Điện phân
Electrolyte	: Chất điện phân
Electroplating	: Xi mạ điện (bằng điện phân)
Elevation	: Bản vẽ mặt đứng
Emergency light	: Đèn khẩn cấp, tự động sáng khi cúp điện
Emulsion paint	: Sơn nước
End table	: Bàn nhỏ ở đầu sofa, để đèn, sách
English bond	: Xây một lớp gạch dọc, rồi một lớp gạch ngang lên trên (tường 200)
English truss	: V kèo Anh
Entry steps	: Bậc cấp ở lối vào
Environment	: Môi trường
Environmental protection	: Bảo vệ môi trường
Equal	: Bằng
Equipment	: Thiết bị
Escalator	: Thang cuốn
Even	: Ngay cả khi
Exact position	: Vị trí chính xác
Excavate (v)	: Đào
Excavation (n)	: Đào
Excavation line	: Lằn đào
Excavator	: Xe đào đất
Excrement; Faeces	: Phân
Existing plan	: Bản vẽ mặt bằng hiện hữu

protection / protection

nhà lau vệ

Expanded metal plastered ceiling	: Trần lưới thép trát vữa
Experience	: Kinh nghiệm
Exposed aggregate	: Đá rửa
Exposed cobble stones	: Bê tông đá cuội rửa, để lộ mặt cuội
Extension table	: Bàn có thể kéo dài
Exterior emulsion paint	: Sơn nước ngoại thất
Extract air	: Không khí do quạt hút ra ngoài trời
Extraction fan	: Quạt hút không khí từ trong nhà ra ngoài trời
Facia; Fascia	: Riềm mái (che đầu cầu phong)
Facees; Excrement	: Phân
False ceiling	: Trần treo (trần giả)
Family room	: Phòng sinh hoạt gia đình
Fascia; Facia	: Riềm mái (che đầu cầu phong)
Faucet; Tap	: Vòi nước để sử dụng (rô-bi-nê)
Fault	: Dòng điện bất ngờ do sự cố
Feasibility study	: Dự án khả thi; luận chứng kinh tế kỹ thuật
Fence	: Hàng rào
Fertilizer sludge cake	: Bánh bùn cặn làm phân bón
Fibre cement sheet	: Tấm lợp fibrociment
Fibre-board	: Ván ép gỗ sợi
Fill	: Đắp
Filter (3rd chamber)	: Ngăn lọc
Filter medium	: Vật liệu lọc nước thải như đá, xỉ lò v.v...
Fine aggregate; Sand	: Cát
Finish coat painting	: Sơn hoàn thiện
Flank truss (Belgian)	: V kèo Fink (Bỉ)
Fire damper	: Thiết bị đóng kín ống dẫn không khí lạnh khi có hỏa hoạn
First floor = second storey	: Lầu 1 = tầng 2
First story/ storey (US - story)	: Tầng 1 = tầng trệt
Fittings	: Đồ dùng gắn với hardware về cửa đi và cửa sổ; về hệ thống nước thì có nghĩa là phụ tùng ống nước như tê, co...
Fixing straps	: Pát neo khung cửa đi
Fixture	: Bộ đèn
Fixture trap; Seal trap; Water seal	: Xi phông giữ nước chặn mùi hôi
Flange	: Cánh dầm thép
Flanged joint	: Joint nối ống có mặt bích, bắt bu-lông
Flap table; Gateleg table	: Bàn xếp
Flashing	: Tấm chống tạt; tấm chống thấm
Flat roof	: Mái bằng
Flat-roof felt	: Tấm dẹt tấm bitum lót mái bằng
Flat-roof slab	: Dàn mái bằng
Flight of stairs	: Mâm cầu thang (một loạt bậc tiếp theo phương thẳng)
Float glass	: Kính chế tạo qua quy trình nổi trên mặt kim loại nóng bóng
Floot valve; Ball valve	: Van phao quả cầu
Flocculation tank	: Bể tạo vẩn
Flood	: Lụt
Floor beam	: Dầm sàn
Floor drain	: Miệng thu nước sàn ở đầu mặt ống nước thải trong nhà
Floor moulding; Base shoe	: Nẹp viền đầu panen
Floor plan	: Bản vẽ mặt bằng sàn

Floor tiling
 Floor trap; Trap
 Floor-slab
 Flower bed
 Flue
 Fluorescent light
 Flush bolt
 Flush panel door
 Flush ring
 Flushing tank; Cistern
 Footing
 Footings layout plan
 Footpath (walk way)
 Foreman
 Forest inferno
 Form
 Form
 Form board
 Form-ply (form plywood)
 Formwork
 Foul water
 Foul weather
 Foundation
 Foyer (British)
 French door; Casement door
 Fresh water
 Frog
 Front elevation
 Front end loader
 Frosted glass
 Fungi control
 Fungi; Fungus
 Furnishing
 Furniture
 Fuse
 Gable
 Gable roof
 Galvanised sheet metal
 Galvanometer
 Gambrel roof
 Garage
 Gasket
 Gate valve
 Gateleg table; Flap table
 Gazebo
 Gelsen oak (Hopea odorata)
 General purpose outlet - GPO
 Generator
 Gentle slope
 Gentlemen

: Lát gạch
 : Xi phông giữ nước chặn mùi hôi
 : Bùn sàn
 : Luống hoa dài
 : Ống khói từ nồi nấu nước lên bên trên mái nhà
 : Đèn huỳnh quang ánh sáng trắng
 : Chốt cửa âm vào đồ cửa cho liền mặt cửa
 : Cửa đi khung xương ốp ván liền mặt
 : Cái vòng để kéo cánh cửa, gắn âm ở đồ cửa
 : Thùng xả nước bồn cầu
 : Móng cột độc lập
 : Bản vẽ bố trí móng độc lập
 : Lối đi bộ
 : Cai; Tổ trưởng
 : Cháy rừng
 : Biểu mẫu
 : Cốp pha
 : Ván cốp pha
 : Ván ép cốp pha
 : Cốp pha (cồng tắc cốp pha)
 : Nước bẩn
 : Thời tiết xấu
 : Móng
 : Diện tích ngay sau cửa vào sảnh khách sạn
 : Cửa đi toàn ô kính suốt chiều cao
 : Nước ngọt
 : Lở trên mặt viên gạch để liên kết xây (Gạch VN không có)
 : Mặt đứng chính
 : Xe xúc trùc
 : Kính mờ
 : Ngăn chặn nấm phát triển
 : Nấm
 : Đồ mộc âm tường (không di chuyển)
 : Đồ đạc bàn ghế có thể di chuyển
 : Cầu chì
 : Đầu hồi (tường tam giác)
 : Mái đầu hồi
 : Tôn tráng kẽm
 : Thiết bị kiểm diện trở suất
 : Một kiểu mái Tây phương, có 2 tầng dốc mái: mái dốc lơi ở trên, mái dốc lớn ở dưới; hai đầu nhà là hai đầu hồi
 : Nhà xe
 : Joint cao su hoặc chất dẻo để nối ống
 : Van cửa
 : Bàn xếp
 : Tiểu đình nhà bát giác, lục giác nhỏ, không có tường bao, ngoài sân)
 : Sào
 : Ổ cắm
 : Máy phát điện
 : Dốc nhẹ, dốc lơi
 : Quý Ông

THAI INMICO CORPORATION

Geographic North	: Bắc địa dư
Girder	: Dầm cái (Girder > Beam)
Glass	: Kính
Glass cutter	: Dao cắt kính
Glass door	: Cửa di kính không có khung
Glazed-tile tiling	: Ốp lát gạch men
Glazier	: thợ kính
Glazing bead	: Nẹp kính
Glazing compound	: Mát út lấp kính
Good morning	: Xin chào (buổi sáng)
Grab handle	: Tay nắm cố định chữ U dài để kéo cánh cửa
Grade mark	: Dấu mốc gỗ
Grader	: Xe ben
Grain	: Ván gỗ
Grain plastering	: Vữa gai
Granite tiling	: Ốp lát đá hoa cương
Granolithic	: Đá mài hoa cương (đất tiến)
Grating-covered drain	: Mương thoát nước có nắp dày có lỗ
Gravel	: Đá nhỏ; sỏi (pebble > gravel); đá xay
Gravel course; Pebble course	: Lớp sỏi trải mặt sân / đường
Grease trap	: Hầm lọc mỡ; bể lọc mỡ
Greenhouse effect	: Hiệu ứng nhà kính
Grille	: Nắp có khe cho không khí đi qua
Grit chamber	: Ngăn lắng hạt cặn
Ground fault	: Dòng điện rò dây nóng và dây đất
Ground fault circuit interrupter - GFCI	: Ngắt điện tự động chống ground fault
Ground fault protection	: Bảo vệ chống ground fault
Ground level; Ground	: Mặt đất
Ground wire; Earth	: Dây tiếp đất
Ground; Ground level	: Mặt đất
Groundbeam	: Đà kiềng
Ground-floor	: Tầng trệt
Growth rings	: Vòng tăng trưởng
Guard	: Bảo vệ
Guard rail	: Lan can thành giàn
Guest room	: Phòng ngủ dành cho khách
Gully; Gully	: Miếng ở đầu ống xuống nước mưa
Gully trap	: Xi phông chặn mùi hôi đầu tiên bên ngoài nhà
Gully; Gutter	: Miếng ở đầu ống xuống nước mưa
Gusset	: Tấm nấc
Gusset plate	: Tấm thép nấc
Gutter	: Sê-nô (nếu là BTCT), máng xối (nếu bằng tôn)
Gypsum board sheet	: Panel thạch cao
Gypsum lath plastered ceiling	: Trần thạch cao trát vữa
H shape	: Thép H
Half truss	: Bán kèo (một nửa vì kèo tam giác; vì kèo chữ)
Half-brick wall; 100mm thick wall	: Tường dày 100mm
Half-lap joint	: Nối vát góc theo chiều dọc (cắt chéo 2 xà gỗ gỗ úp múi với nhau)
Hall	: Sân, đại sảnh
Hallway; Corridor; Passageway	: Hành lang
Hand dryer	: Máy sấy tay
Handrail	: Tay vịn lan can
Hanger	: Thanh treo /
Hard water	: Nước có tính axit cao

Hardboard	: Ván ép cứng gỗ sợi
Hard-core layer	: Lớp đá gạch lót
Hardness	: Tính axit
Hardware and accessories	: Phụ kiện kim loại và phụ tùng cửa đi, cửa sổ
Hardwood	: Gỗ cứng (như sao, gò...)
Head jamb; Window head	: Thanh ngang đầu khung cửa sổ
Header	: Thanh ngang đầu khung cửa đi; Viên gạch nằm ngang (vuông góc với stretch)
Heartwood	: Gỗ lõi
Heat emitter; Heating unit	: Thiết bị phát nhiệt, chẳng hạn như một lò sưởi điện
Heat exchanger; Calorifier	: Bộ trao đổi nhiệt (hai ống đồng tâm: ống trong là nước nóng, ống ngoài là nước lạnh)
Heat pipe system	: Hệ thống sưởi ấm trong nhà
Heating	: Sưởi ấm; Hệ thống sưởi
Heating design	: Thiết kế sưởi
Heating unit; Heat emitter	: Thiết bị phát nhiệt, chẳng hạn như một lò sưởi điện
Heavy equipment	: Xe máy; Cơ giới
Hectare	: Mẫu
Hedge	: Hàng rào cây thân mềm
Hessian walling	: Dán vải tường
High - density concrete	: BT có khối lượng riêng lớn
High voltage	: Cao thế
High-alumina cement (British); Calcium aluminate cement; Aluminous cement	: Xi măng aluminat canxi
High-early-strength cement; Rapid-hardening cement;	: Xi măng đạt sức bền vật liệu nhanh
Type III cement	: BT đạt sức bền vật liệu nhanh
High-early-strength concrete	: Tòa nhà cao hơn 4 tầng
High-rise	: Bàn lễ có chốt úp lên nhau
Hinge	: Đỉnh mái xiềng, giao tuyến mái lồi
Hip	: Cầu phông giao tuyến mái lồi
Hip rafter	: Mái bánh ú
Hip roof	: Ngột sắp nước ngã ba
Hip tile	: Tời, thang máy thi công
Hoist	: Cột ống
Hollow brick	: Cửa sổ bật xuống, bàn lễ ở dưới
Hopper window	: Cửa sổ lùa; cửa sổ trượt
Horizontal sliding window	: Nước nóng
Hot water	: Nhà ở
House	: Dầm Howe
Howe truss	: Thép hình
HSS - Hollow Steel Section; Shape	: Đầu cái của một ống nước, phình ra
Hub; Bell	: Thiết bị phun nước hạt nhỏ
Humidifier	: Độ ẩm
Humidity	: Bão
Hurricane	: Kỹ sư nước
Hydraulic engineer; Water works engineer	: Dầm thép I
I beam	: Dầm thép I
I shape	: Lý lịch
Identification	: Sự chiếu sáng
Illuminance	: Ngay lập tức, ngay sau đó
Immediately	* Trở kháng (Z)
Impedance	: Đất đắp lấy thêm từ bên ngoài
Imported fill; Borrowed fill	: Đèn có dây lùm ánh sáng trắng
Incandescent daylight lamp	

15

· PHẠ DINH CUOUPUDATION ·

Incandescent filament lamp	: Đèn bóng dây tím tungsten
Incandescent lamp	: Đèn bóng dây tím tungsten
Inclement weather; Adverse weather	: Thời tiết khác nghiệt
Influent	: Nước đầu vào bể lọc
Information monitoring	: Theo dõi thông tin
Inspection chamber; Manhole	: Hố thăm
Inspection chamber; Manhole	: Hố thăm, là một sewer appurtenance
Instruction	: Hướng dẫn
Insulating material; Insulation	: Vật liệu cách nhiệt
Insulation	: Vật liệu cách điện; Vỏ dây đơn
Insulating material	: Vật liệu cách nhiệt
Insulator	: Vật cách điện; Bình sứ cách điện trên đường dây
Insulator bearing bar	: Fe-rua đỡ bình sứ cách điện
Insurance	: Bảo hiểm
Intensity	: Cường độ
Interior emulsion paint	: Sơn nước nội thất
Internal audit	: Đánh giá nội bộ
Introduce	: Giới thiệu
Intumescent fire damper	: Thiết bị đóng kín bằng vật liệu nở ra khi có hỏa hoạn
Intumescent material	: Vật liệu có tính năng nở lớn khi nóng
Ionic order	: Thứ tự của người Hy Lạp cổ Ionian
Ironmongery	: Đồ đồng nghĩa với hardware về cửa đi và cửa sổ; bóng sắt
Ironwood (Erythrophloeum fordii)	: Lim
ISO - International Standards Organisation	: Tổ chức Tiêu chuẩn Quốc tế
Isolator switch	: Cầu dao lớn
Jack	: Đầu cắm 1 chấu (như loại dùng cho headphone hoặc thiết bị sạc điện nhỏ)
Jamb anchor	: Pát neo thanh đứng khung cửa
Jamb; Doorjamb	: Thanh đứng khung cửa đi
Job	: Công việc, mục việc
Joiner	: thợ mộc bàn ghế, trang trí nội thất
Joiner bench	: Bàn thợ mộc
Joinery	: Công tác mộc (trừ công tác mộc thô); Mộc vẽ bàn ghế + trang trí nội thất, cửa đi, cửa sổ cao cấp
Joint pin for upright tube	: Chốt bộ nối ống chống đứng
Joist support	: Thanh đỡ dầm trần
Function box	: Hộp nối cáp ngầm; Hộp nối ống bọc
Kerb	: Gờ lề
Kerbstone	: Tầng gờ lề dài bằng đá hoặc bê-tông đúc sẵn
Keruing (Dipterocarpus sp)	: Dầu dò
Key	: Chìa khóa
Keystone	: Đá khỏa vòm cuốn
Kiln-dried timber	: Gỗ sấy lò
King post	: Thanh chống đứng ở giữa vì kèo
King-size bed	: Giường vua, rộng: 1,80 - 2,00m; dài: 1,90 - 2,30m
Kitchen	: Bếp, nhà bếp
Knob	: Tay nắm tròn
Knob handle	: Tay nắm tròn
Knot	: Mút gỗ; Nút; nút
Knot plate	: Tấm thép nút
L steel; Angle steel	: Thép L
Labourer	: Lao động phổ thông
Ladies	: Quý Bà

Lattice: lưới, neo, h. rào, mặt cao

Méthod	: Phương pháp, biện pháp.
Methods of construction	: Biện pháp thi công
Mezzanine	: Tầng lửng, gác lửng
Microorganism	: Vi sinh vật (vi khuẩn, nấm, tảo ...)
Mirrored glass	: Kính lọc tia cực tím và tia hồng ngoại
Miter joint	: Nối vát góc (lần nối là đường phân giác của góc nối)
Moisture content	: Mức độ ẩm của gỗ
Monument	: Mốc khốong chế mặt bằng
Mortar coating	: Trát vữa xi măng
Mortice lock (US: mortise)	: Ổ khóa gắn âm trong ổ cửa
Mortise	: Lỗ mộng âm
Mortise latch	: Ổ chốt cửa gắn âm trong ổ cửa
Mortise-and-tenon joint	: Nối âm dương (cho 2 thanh)
Mosaic tiling	: Ốp lát gạch mosaics
Mud	: Bùn
Mullion	: Thanh khung đứng giữa hai cửa sổ kế nhau
Muntin	: Thanh đỡ cửa đứng ở giữa cánh cửa; Thanh khung ở kính cửa sổ
Name	: Tên
National datum	: Cao độ chuẩn quốc gia
Negative friction	: Ma sát âm
Neon light	: Đèn neon ánh sáng đỏ (Ne)
Neutral wire	: Dây nguội
Newel	: Trụ giữa cầu thang xoắn ốc; trụ đầu dưới lan can cầu thang
Newel post	: Trụ chính lan can cầu thang
Night bolt	: Ổ khóa có chốt cửa vặn bằng tay nắm ở phía trong, nhưng ở phía ngoài có chìa khóa
Non-slip surface	: Bề mặt chống trơn trượt
Nook: Alcove	: Diện tích phụ và khuất của một phòng lớn
Nuclear waste	: Chất thải hạt nhân
Nut	: Cốt tán
Nyatoh (Pygeum arboreum)	: Xoan đào
Oak	: Sồi (lá lồm)
Obtuse bend	: Góc lồi/có 135°
Odour control	: Ngăn chặn mùi hôi
Officer	: Viên chức, sĩ quan
Ohm	: Đơn vị điện trở
Ohmmeter	: Điện trở kế; ohm kế
Oil painting	: Sơn dầu
OMI - Organic matter	: Chất hữu cơ
Opaque (adj)	: Đục; không cho ánh sáng qua
Opus incertum	: Dạng xây đá tảng tự nhiên không đều
Organization	: Tổ chức
Oriel	: Bay window vươn hẳn ra ngoài như một ban công thật lớn có lồng kính
Oriel	: Phòng có vách kính chồm ra ngoài; dạng ban công
Outlet pipe	: Ống ra
Owner	: Chủ công trình; chủ đầu tư; chủ nhà
Owner's representative	: Đại diện chủ đầu tư
Ozone hole	: Lỗ thủng ở tầng ozone
Ozone layer	: Tầng ozone
Pad lock	: Ổ khóa hóp
Padouk rosewood (Pterocarpus)	: Giáng hương

Pahudia cochinchinensis	: Gỗ đỏ
Palace	: Dinh thự
Pane; Window pane	: Một tấm kính cửa sổ
Panel door	: Cửa đi pa-nô
Pantry; Larder	: Tủ đồ ăn
Parallel circuit	: Mạch điện song song
Parapet	: Tường lan can
Parquet flooring	: Lát tấm ván sàn nhỏ theo hoa văn
Particle-board; Chipboard	: Ván ép gỗ dăm
Party A	: Bên A
Party B	: Bên B
Passageway; Hallway; Corridor	: Hành lang
Patio	: Sân trời
Pattern brick wall	: Tường có trang trí bên ngoài, thường có bông gió
Patterned glass	: Kính mờ có vân gần một mặt, mặt kia láng
Paumelle hinge	: Bản lề có hai lá xa nhau, có chốt úp lên nhau
Pavement (British) (foot path)	: Lề đường (Anh)
Pavement (US)	: Lòng đường (Mỹ)
Paver	: Gạch, đá, gạch bê tông để lát sân
Paving	: Lát sân; lát lề đường
Paving slab	: Tấm đan BT lát sân, lớn hơn gạch
Pebble	: Sạn
Pebble course; Gravel course	: Lớp sỏi trải mặt sân / đường
Peckwood (Hopen pierre) (Hance)	: Kiến kiến
Penthouse roof; Lean-to roof; Skillion roof; Shed roof	: Mái mái
Performance bond	: Ký quỹ bảo đảm; bảo lãnh ngân hàng
Pergola	: Pêc-gô-la (tổ hợp cột và dầm, công son nhỏ bằng BTCT cho cây leo)
Perspective	: Bản vẽ phối cảnh
Pew	: Ghế dài có lưng
pH - Hydrogen potential	: pH
Phase	: Pha
Photoelectric cell	: Tế bào quang điện (cửa mở tự động)
Pier; Pilaster; Pillar	: Cột xây liền tường
Pilaster; Pillar; Pier	: Cột xây liền tường
Pile	: Cọc, cừ
Pile cap	: Móng liên kết các đầu cọc
Pillar; Pier; Pilaster	: Cột xây liền tường
Pine	: Thông
Pipe clip	: Kẹp ống (để đặt ống nổi)
Pipe connection; Tap	: Nối ống
Pipe hook	: Móc treo ống
Pit	: Hố
Pitched roof	: Mái dốc
Pith	: Ruột gỗ
Pivoting window	: Cửa sổ có cánh cửa xoay quanh chốt đứng
Place concrete; Cast concrete; Pour concrete; Concrete	: Đổ BT
Plan	: Bản vẽ mặt bằng
Plane	: Bào
Plank	: Ván dầy tối thiểu 5cm, rộng tối thiểu 20cm, lát sàn cầu
Plant	: Cây thân mềm
Planter	: Bồn hoa dài có chân

Planter box	: Bồn hoa dài có chân
Plaster ceiling panel	: Trần chia panen lổm trên hoặc hạ xuống
Plaster cornice	: Đường viền trần đắp hồ
Plastered ceiling	: Trần trát vữa (ở dạ sân tầng trên)
Plasterer	: thợ hồ (thợ trát)
Plastering: Rendering	: Trát
Plasticizer admixture	: Phụ gia dẻo
Plat	: Bản đồ chia lô địa chính
Plate glass	: Kính phẳng chất lượng cao, chế tạo qua qui trình cuốn
Pleasure	: Sự vui thích; hân hạnh
Plenum	: Không trống giữa dạ sân tầng trên và trần treo
Plug	: Đầu cắm có 2 hoặc 3 chấu
Plumb bob	: Cục chì (của dây dọi phương đứng)
Plumber	: thợ ống nước
Plumbing	: Công tác lắp đặt ống cấp nước và phụ kiện; Hệ thống cấp nước
Plumbing fixture	: Một vật dụng để chứa nước, sử dụng nước và xả nước, như lavabo
Plumbing system	: Hệ thống ống cấp nước và phụ kiện trong nhà
Plywood	: Ván ép
Plywood panel	: Panen ván ép
Pneumatic compactor	: Xe lu bánh hơi
Podium	: Bục viết bảng / diễn giả
Polar coordinates	: Tọa độ cực
Pollutant	: Chất gây ô nhiễm; tác nhân ô nhiễm
Pollution	: (Sự) ô nhiễm
Polycarbonate sheet	: Tấm chất dẻo trong suốt, trát giống kính, rất khó vỡ
Portland cement	: Xi măng Portland
Post	: Thanh chống đỡ
Post - tensioned concrete	: BT hậu ứng lực
Potable water	: Nước uống
Pour concrete: Concrete: Place concrete: Cast concrete	: Đổ BT
Powder coating	: Sơn tĩnh điện
Power	: Điện (nói về năng lượng)
Power buggy	: Xe chở nhẹ, chạy điện
Power float	: Bàn chà máy
Power shovel	: Xe xúc công suất lớn
Pozzolan cement	: Xi măng Pozzolan
ppm - Part per million	: 1 phần triệu; mg / l
Pratt truss	: Dầm Pratt
Preconstruction meeting	: Buổi họp tiền thi công
Preservative	: Hóa chất bảo vệ gỗ; Hóa chất tẩm vào gỗ để chống thấm, chống mối
Prestressed concrete	: BT dự ứng lực
Primary settling tank	: Bể lắng đầu tiên
Primary treatment	: Xử lý nước cấp 1 (xử lý lý tính)
Primer coat painting	: Sơn lót
Procedure	: Thủ tục
Project	: Dự án; công trình
Project quality	: Chất lượng công trình
Prop	: Cây chống đỡ
Prop: Standard	: Thanh chống đỡ giàn giáo
Pull-type scraper	: Xe cạp bung

Pulpit	: Bục giảng
Purlin	: Xà gỗ
Push button	: Nút nhấn
Push plate	: Tấm đẩy cánh cửa kính
Pyinshade rosewood (Xylia dolabriformis)	: Cam xe
Quality assurance	: Bảo đảm chất lượng
Quality characteristics	: Các đặc tính chất lượng
Quality control	: Kiểm tra chất lượng
Quality engineer	: Kỹ sư chất lượng
Quality improvement	: Cải thiện chất lượng
Quality management	: Quản lý chất lượng
Quality management system	: Hệ thống quản lý chất lượng
Quality manager	: Viên chức quản lý chất lượng
Quality manual	: Sổ tay chất lượng
Quality objective	: Mục tiêu chất lượng
Quality plan	: Kế hoạch chất lượng
Quality planning	: Lập kế hoạch chất lượng
Quality policy	: Chính sách chất lượng
Quality record	: Hồ sơ chất lượng
Quantity surveyor	: Dự toán viên
Quartz-halogen bulb	: Bóng đèn tungsten - halogen
Queen-size bed	: Giường hậu, rộng: khoảng 1,52m; dài: 1,90 - 2,30m
Radiator	: Lò sưởi điện
Radius kerb	: Gờ lề cong theo đường cong
Raft foundation; Mat foundation	: Móng bè
Rafter	: Cầu phông, rui
Rail	: Lan can cầu thang / ban công
Rail; Door rail	: Thanh đỡ ngang của cánh cửa
Rain water	: Nước mưa
Rainwater drain; Stormwater drain	: Mương hoặc cống thoát nước mưa
Raking shore	: Cây chống xiềng
Ramp	: Đoạn dốc trên lối đi bộ
Rapid-hardening cement; High-early-strength cement;	: Xi măng đạt sức bền vật liệu nhanh
Type III cement	
Raw water	: Nước thô; nước thiên nhiên chưa lọc
Raw water intake	: Đầu ống hút nước thô
Ready-mix concrete truck	: Xe bê tông tưới
Ready-mixed concrete	: Bê tông tươi (BT trộn sẵn)
Rear elevation	: Mặt đứng sau
Rebar	: Thanh thép tròn
Receiving chamber (1st chamber)	: Ngăn tiếp thu phân
Receptacle	: Ổ cắm trong một hộp ổ cắm nhiều nguồn
Receptacle outlet; Socket outlet	: Hộp ổ cắm có một hoặc nhiều ổ cắm
Reception	: (sự) nhận; tiếp nhận; tiếp tân
Recessed fixture	: Đèn âm trần
Reducer	: Ống giảm
Redwood	: Xích tùng (thuộc họ Sequoia)
Reflective glass	: Kính phản quang
Refrigeration plant	: Máy lớn điều hòa không khí
Reinforced concrete	: BT cốt thép
Reinforced concrete pile	: Cừ BTCT
Reinforcement	: Cốt thép (nội chung)
Reinforcing rod	: Thanh thép kẹp thêm
Relay	: Công tắc điện tự động
Remain overnight	: Ở lại đêm

Rendering
 Rendering; Plastering
 Resident architect
 Resident engineer
 Residential quarter
 Resistance
 Resistivity
 Resource management
 Reveal
 Revision
 Revolving door
 Rider shore
 Ridge
 Ridge tile
 Right platform
 Right-of-way
 Rim latch
 Rim lock
 Risc
 Riser
 Rivet
 RL - Reduced level
 Road
 Roads and footpaths
 Roadway (British)
 Rock
 Rod vibrator
 Rolled glass
 Roller
 Roller shutter
 Roof
 Roof framing
 Roof plan
 Roof structure
 Roof vent
 Roofing brace
 Room
 Rubber flooring
 Run
 Rung
 Safety officer

Saline water
 Salt water
 Sand bed
 Sand; Fine aggregate
 Sandy loam
 Sanitary appliances
 Sanitary engineer
 Sapwood
 Sash rail; Window rail
 Sash stile
 Sash stop; Window stop
 Sash; Window sash

: Bản vẽ phối cảnh có tính nghệ thuật cao
 : Trát
 : Kiến trúc sư thường trú
 : Kỹ sư thường trú
 : Khu phố dân cư
 : Điện trở (R)
 : Điện trở suất
 : Quản lý nguồn lực
 : Mái tường (kê khung cửa)
 : Soát xét
 : Cửa di xoay tròn
 : Cây chống dẽ lên cây chống xiêng
 : Đường đỉnh mái
 : Ngõi sắp nóc
 : Giàn phải-
 : Lô giới
 : Ổ chốt cửa (khổng có chìa khóa) gắn ở một đầu cửa
 : Ổ khóa gắn ở mặt đầu cửa
 : Chiều cao vị kèo, từ quá giang lên đỉnh
 : Chiều cao bậc thang
 : Rì vẽ
 : Cao trình dãi
 : Đường
 : Đường và lối đi bộ
 : Lòng đường (Anh)
 : Đá thiên nhiên.
 : Đầm dùi
 : Kính chế tạo qua quy trình cuốn dứng
 : Xe lu bánh thép
 : Cửa cuốn
 : Mái
 : Khung mái
 : Bản vẽ mặt bằng mái
 : Kết cấu mái
 : Ống thông gió trên mái
 : Giằng mái
 : Phòng
 : Trát thảm cao su hoặc lát tấm cao su
 : Một nửa khẩu độ vì kèo tam giác
 : Thanh thép tròn bậc thang của cat ladder
 : Viên chức phụ trách an toàn lao động và vệ sinh lao động
 : Nước mặn
 : Nước mặn
 : Lúp đệm cát
 : Cát
 : Đất mùn pha ít cát
 : Thiết bị vệ sinh
 : Kỹ sư thoát nước
 : Gỗ giác
 : Thanh đỡ ngang cánh cửa sổ
 : Thanh đỡ đứng cánh cửa sổ (tư ý stile về cửa sổ cũng có thể là thanh đứng của khung ngoài)
 : Nẹp chặn cánh cửa sổ ở khung cửa
 : Khung cánh cửa sổ

Saw – sawed – sawn (sawed)	: Cưa
Saw kerf	: Lăn cưa trên ga-ba-ri (để giăng dây)
Sawdust (n)	: Mạt cưa
SBR – Sequence batch reactor	: Bể sục khí do vi khuẩn hiếu khí làm tiêu phân; là một tên gọi khác của Aeration tank
Scaffold	: Một bộ khung giàn giáo đủ bộ
Scaffold platform	: Tấm thép đặt bằng giàn giáo; Tấm bản thép trên bộ khung giàn
Scaffold tower	: Bộ tháp giàn giáo sắt
Scaffolder	: thợ giàn giáo
Scaffolding	: Giồng scaffold; Hệ thống giàn giáo
Scale	: Tỷ lệ bản vẽ
Scraper	: Xe cạp
Screeding	: Láng vữa nền
Screen	: Bình phong
Screen door	: Cửa lưới (lưới ruồi)
Screening device	: Dụng cụ có lưới chặn rác
Seal trap; Water seal; Fixture trap	: Xi phông giữ nước chặn mùi hôi
Seasoned timber	: Gỗ đã phơi khô
Secondary treatment	: Xử lý nước cấp 2 (xử lý hóa, sinh)
Section	: Bản vẽ mặt cắt
Security glass	: Kính chống đạn, gồm có đến bốn, năm lớp kính mỏng và lớp chất dẻo xen kẽ
Seed	: Hạt giống cây
Seepage pit	: Hồ thấm nước thải đã xử lý
Semidetached house; Duplex (US); Maisonnette (British)	: Nhà song lập
Septic tank	: Hồ xí tự hoại
Sesquia	: Củ tùng
Series circuit	: Mạch điện nối liên tiếp
Setback	: Lề đất không được phép xây cất bên trong lô đất
Setting out plan	: Bản vẽ mặt bằng cắm cọc định vị
Settling chamber (2nd chamber)	: Ngăn lắng
Settling tank	: Bể lắng
Sewage; Waste water	: Nước thải trong cống
Sewer	: Ống cống nước thải
Sewer appurtenances	: Cấu kiện kèm theo cống; Các cấu kiện phụ thuộc trên đường cống như hố thăm, hố bơm v.v...
Sewer pipe	: Ống cống
Sewer tile	: Ống thoát nước thải bằng đất nung
Sewerage	: Hệ thống cống và xử lý nước thải
Shaft	: Thân cột
Shape; HSS – Hollow Steel Section	: Thép hình
Shaving (n)	: Dăm bào
Sheath	: Vỏ cáp điện
Sheathing board	: Tấm ván ốp lót tường
Shed	: Nhà thô sơ để làm kho, xưởng
Shed roof; Penthouse roof; Lean-to roof; Skillion roof	: Mái chái
Sheepsfoot roller	: Xe lăn chân cừ
Sheet	: Tấm ván mỏng, kích thước lớn
Sheet metal	: Tôn
Sheet piling	: Cừ bản thép
Shelf	: Kệ

Shop drawings	: Bản vẽ chi tiết thi công do nhà thầu lập
Shore	: Cây chống trần đất (phòng đất sụp)
Shoring	: Tập hợp cây chống trần đất
Short circuit	: Ngắn điện (sự cố)
Shower	: Vòi tắm sen
Side elevation	: Mặt đứng hông
Side jamb; Window stile	: Thanh đứng khung cửa sổ ở hai bên cửa
Sideboard	: Tủ chén đĩa và vật dụng bàn ăn
Sidewalk (US)	: Lề đường (Mỹ)
Sliding board	: Tấm ván ốp mặt tường
Sill	: Bệ cửa sổ
Silt	: Đất bột
Silt - loam	: Đất bột pha đất mùn
Single bed	: Giường đơn
Single door	: Cửa đi một cánh
Single scaffold	: Một khung giàn đơn Một scaffolding có 2 single scaffolds
Sink	: Bồn rửa chén
Sink pillar tap	: Vòi nước đứng ở bồn rửa chén
Site	: Hiện trường, công trường
Site engineer	: Kỹ sư công trường
Site management	: Ban điều hành công trường; sự điều hành công trường
Site manager	: Trưởng công trường
Site plan	: Bản vẽ mặt bằng hiện trường
Sitting room	: Phòng khách
Size	: Quy cách, kích thước
Sketch	: Sơ phác
Skilled worker	: Thủ lành nghề
Skillion roof; Shed roof; Penthouse roof; Lean-to roof	: Mái chái
Skirting board; Baseboard	: Ván lạng chân tường
Skylight	: Vòm sáng ở mái
Slab	: Đạn
Slab-on-ground; Supported floor-slab	: Đạn sàn không liên kết dầm sàn; Đạn sàn trên mặt đất
Sleeper	: Tấm lá chộp
Sleeve; Straight coupling	: Màng sống
Sliding door	: Cửa lùa, cửa trượt
Sliding form	: Cốp pha trượt lên dần
Slip form	: Cốp pha trượt lên dần
Slope	: Độ dốc = chiều cao vì kèo : một nửa khẩu độ vì kèo
Sludge	: Bùn cặn ở hố xí, ống cống, hố thu; Bùn ống cống / hầm cầu
Sludge press	: Máy ép bùn
Sludge removal chamber	: Ngăn xả bùn cặn / cặn phân
Sludge return; Sludge tank for return	: Bể chứa và bơm, bùn cặn ngược về bể sục khí
Sludge tank for return; Sludge return	: Bể chứa và bơm bùn cặn ngược về bể sục khí
Slump test	: Thử độ sụt BT
Smoke detector	: Thiết bị dò khói và báo động
Socket outlet; Receptacle outlet	: Hộp ổ cắm có một hoặc nhiều ổ cắm
Sod	: Lợp đất mái cỏ và rễ cỏ
Sodium light	: Đèn natri ánh sáng màu cam
Sodium vapour lamp	: Đèn natri ánh sáng màu cam
Sofa	: Ghế dài của bộ xa lông
Soft water	: Nước có tính kiềm cao

Softwood	: Gỗ mềm (như thông, xoan đào)
Soil	: Đất (thạt rắn nhỏ từ đá phân rã ra)
Soil classification (U.S. Department of Agriculture)	: Loại đất (Bộ Nông nghiệp Mỹ)
Soil engineer	: Kỹ sư địa chất
Soil investigation	: Thăm dò địa chất
Soil stack; Waste stack	: Ống nước thải theo phương đứng
Solar control glass; Coated glass; Mirrored glass	: Kính lọc tia cực tím và tia hồng ngoại
Sole plate; Base plate	: Tấm đế dưới thanh chống
Solid brick	: Gạch thẻ
Solid door	: Cửa đi ván dán nhiều lớp
Solid glass door	: Cửa đi kính có khung
Solid-core door	: Cửa đi ván dán nhiều lớp
Sort	: Tách riêng từng loại
Sort out	: Chấn chỉnh lại
Spacer block	: Cục cạnh lớp sắt đan
Spacer clip	: Kiềng treo ống
Span	: Khoảng
Spatterdash	: Rây vữa tạo nhám; phun cục nhám
Specialized	: Chuyên ngành
Spiral	: Đầu đục của một ống nước
Spiral stair	: Cầu thang xoắn ốc
Spring bolt; Latch bolt	: Cái cốt của ổ khóa, đầu chốt vít góc để thụt vào khi đóng cửa và tự cài vào ổ cài chốt ở khung cửa
Squatting closet; Asianic water closet	: Xi xô (còn gọi: xi Thổ Nhĩ Kỳ)
Staff	: Ban tham mưu; nhân viên tham mưu
Stained glass	: Kính nhà thờ, mờ sẫm, không mài
Staircase	: Cầu thang
Stairs	: Những bậc thang ở cùng một máng thang
Stall urinal	: Bồn tiểu nam không treo tường
Standard	: Tiêu chuẩn
Standard length of a scaffold set (either 1.830m or 1.600m)	: Chiều dài của một bộ khung giàn giáo tiêu chuẩn (hoặc là 1.830m hoặc là 1.600m)
Standard single scaffold dimensions (width: 1.220m; height: 1.700m)	: Kích thước của một khung giàn đơn tiêu chuẩn (chiều rộng: 1.220m; chiều cao: 1.700m)
Standard: Prop	: Thanh chống đứng giàn giáo
Starter bar	: Sắt chờ
Stay	: Thanh cài cạnh cửa có khuỷu gấp
Steel and glass door	: Cửa đi pa nô sắt và kính
Steel cat ladder	: Thang kỹ thuật
Steel column base	: Tấm đế cột thép
Steel column; Steel stanchion	: Cột thép
Steel diagonal	: Thanh chéo giàn dáo thép
Steel door	: Cửa sắt
Steel pipe; Steel tube	: Ống sắt (thép)
Steel plate	: Thép tấm
Steel scaffolding	: Giàn giáo sắt (thép)
Steel seating cleat; Steel stool	: Con bộ đỡ dầm thép
Steel stanchion; Steel column	: Cột thép
Steel stool; Steel seating cleat	: Con bộ đỡ dầm thép
Steel stud clip (anchor)	: Đầu neo khung cửa vào cột thép
Steel tie	: Thép râu
Steel tube; Steel pipe	: Ống sắt (thép)
Steel wire	: Kẽm buộc
Steel fixer	: Thụ sắt (cốt thép)

Step	: Bậc thang, bậc tam cấp
Stile	: Thanh đỡ cửa đứng ở mép cánh cửa
Stirrup	: Sắt đai
Stone	: Đá xây; Đá thi công
Stonewash	: Đá mài thông dụng
Stonework	: Công tác xây đá
Stool	: Ghế đẩu (không có lưng ghế)
Stool	: Thanh ngang đặt đóng trên apron và mép ngoài sill (cho bề cửa sổ gỗ)
Stop end	: Phụ kiện bịt đầu ống
Stop plug	: Núm bịt đầu ống tạm thời
Storekeeper	: Thủ kho
Storm door	: Cửa phụ thêm bên ngoài, cũng chung khung cửa với cánh cửa chính, tăng bảo vệ chống nhân tố thời tiết
Storm water	: Nước chảy trên mặt đất; Nước mặt
Storm window	: Cửa sổ phụ bên ngoài, cũng chung khung cửa với cửa sổ chính, chống thời tiết
Stormwater drain; Rainwater-drain	: Mương hoặc cống thoát nước mưa
Straight coupling; Sleeve	: Máng sông
Strainer	: Cầu chân tắc
Strand	: Dây điện nhiều sợi nhỏ
Strap footing	: Móng băng
Strap footing beam	: Dầm móng băng
Stress graded timber	: Gỗ có mức sức bền vật liệu
Stretchers	: Viên gạch nằm dài (theo chiều dài tường)
Stretchers bond	: Xây chữ công
Striated tile flooring	: Lát gạch khía
Strike - strip - take off	: Tháo cốt pha
Striker plate	: Ổ cài chốt khóa (ở khung cửa)
String	: Cốn thang (dầm mành thang)
String line	: Làn dây
Stringer	: Cốn thang (dầm mành thang)
Strip	: Ván hẹp bản, mỏng (lát sàn)
Strip footing	: Móng dài, móng tường
Structural	: Thuộc về kết cấu
Structural engineer	: Kỹ sư kết cấu
Structural steel	: Thép hình (hẹp kết cấu)
Structure	: Kết cấu
Strut (compression)	: Thanh chống xiềng (chịu nén)
Stump	: Cỏ cột (từ móng lên đà kiềng)
Subbase	: Nền hạ
Subcontractor	: Tiểu phụ
Subgrade	: Nền đất thiên nhiên
Subsill	: Tầm đế bề cửa sổ (bề gỗ)
Suffolk larch	: Ổ chốt cửa có cán gạt lên đón gián
Sump	: Hộ bơm nước thải
Superintending Officer	: Tổng công trình sư
Supervisor	: Giám sát
Support	: Gối tựa
Supported floor-slab: Slab-on-ground	: Đạn sàn không liên kết dầm sàn; Đạn sàn trên mặt đất
Surface water; Storm water	: Nước chảy trên mặt đất; Nước mặt
Survey	: Khảo sát; đo đạc
Survey pegs	: Cọc khảo sát / đo đạc
Survey stakes	: Cọc khảo sát / đo đạc

Surveyor	: Trắc đạc viên; Khảo sát viên
Suspended ceiling	: Trần treo
Suspended floor-slab	: Sàn sàn liên kết đầm sàn
Suspended solids - SS	: Chất rắn lơ lửng trong nước
Swale	: Bãi đất trống có dốc để thoát nước mặt ở hiện trường thi công
Switch	: Công tắc
Switch box	: Ổ công tắc
Switch plate	: Công tắc ổ đặt bình thường
T bar	: Thanh thép T
Table	: Bàn
Table vibrator	: Đầm bàn
Table-tennis table	: Bàn bóng bàn
Tackle	: Còi pa-lăng (ròng rọc + xích + bộ chân)
Tallus	: Taluy
Tamping roller	: Xe lăn đầm nền
Tanalised timber	: Gỗ chống cháy (đã tẩm hóa chất dưới áp suất cao)
Tap; Faucet	: Vòi nước để sử dụng (rò-bi-nê)
Tap; Pipe connection	: Nối ống
Teak (Tectona grandis)	: Giá trị
Tee	: Tê
Temperate zone trees	: Cây vùng ôn đới
Tempered glass	: Kính tối, có sức bền vật liệu cao
Tender	: Đầu tàu; dự thầu
Tenderer	: Người dự thầu
Tenon (n)	: Đầu mộng dương (danh từ)
Tenon (v)	: Làm mộng dương (động từ)
Tension member	: Thanh chịu kéo
Termite	: Con mối
Terra cotta tile	: Gạch tàu (hoàn thiện)
Terrace	: Sân thượng
Terracotta	: Gạch tàu để lát sân
Terrazzo	: Đá mài cầm gạch (rất đắt tiền)
Tertiary treatment	: Xử lý kết hợp lý, sinh, hóa
Texture	: Kết cấu thô
Theodolite; Tran sit	: Máy kinh vĩ
Third party	: Đệ tam nhân
Third Party Insurance	: Bảo hiểm đệ tam nhân
Threshold; Door saddle	: Ngưỡng cửa; ngạch cửa
Tie (Tension)	: Thanh chống xiăng (chịu kéo)
Tiling	: Ốp lát
Timber	: Gỗ xẻ
Time lock	: Ổ khóa đặc biệt cho ngân hàng, có cái giờ có thể mở ra
Tinted glass	: Kính màu (lọc tia hồng ngoại)
Title	: Tên; tên hiệu; danh vị
Title block; Block	: Khung tên
Toggle switch; Disconnect	: Cầu dao
Toilet bowl	: Bồn cầu bột (còn gọi: bồn cầu Anh)
Tongue-and-groove joint	: Khệ nối mộng dãi âm dương
Top chord; Upper chord	: Thanh kèo thượng
Top rail	: Thanh đỡ ngang đầu cánh cửa
Topsoil	: Lớp đất mặt trồng cây thân mềm
Tornado	: Bão vòi rồng; lốc xoáy hút
Tower crane	: Cầu tháp
Trade	: Một ngành nghề; một chuyên ngành

Tran sit: Theodolite	: Máy kinh vĩ
Transformer	: Máy biến thế
Translucent (adj)	: Cho ánh sáng qua nhưng mờ, không trong suốt
Transom	: Cửa sổ cố định trên đầu một cửa đi hoặc cửa sổ
Transom lift	: Dụng cụ đóng mở cửa sổ kính trên cao
Transom window	: Cửa sổ cố thể mở ra được, trên đầu cửa đi hoặc cửa sổ khác
Transom: Ledger	: Thanh ngang
Transparent (adj)	: Trong suốt (như kính trong)
Trap	: Xi phông
Trap pit	: Hố nước ra, sau ngăn lọc
Trap: Floor trap	: Xi phông giữ nước chắn mùi hôi
Travelling tackle	: Pa-lăng cầu di động
Tread	: Mặt bậc thang (bề rộng mặt)
Tree	: Cây thân gỗ
Treillis; Lattice window	: Cửa sổ kính có khung ô kính quá kính quá (trám như mắt cáo)
Trench	: Hố dài, hào hẹp
Trenching	: Xẻ đào mương
Triangulation	: Tam giác đạc
Tropical zone trees	: Cây vùng nhiệt đới
Truck	: Xe tải
Truss for sloped roof	: V kèo cho mái dốc
Truss span	: Khẩu độ vì kèo
Trussed ridge roof	: Mái dốc có các đầu cầu phông gác lên một dầm, hoặc dầm rồng bưng, chạy suốt theo đỉnh mái
Turnbuckle	: Cái tăng đur
Tuscan order	: Thứ cột đơn giản hóa của người La Mã lấy từ thức cột Doric
Twin beds	: Hai giường đơn để gần nhau
Type I cement	: Xi măng Portland hình thường
Type II cement	: Xi măng Portland cải biến
Type III cement: Rapid-hardening cement; High-early- strength cement	: Xi măng đạt sức bền-vật liệu nhanh
Type IV cement	: Xi măng ít tỏa nhiệt
Type V cement	: Xi măng chống sulfat
Tyre bulldozer	: Xe ủi bánh hơi
Tyrolcan finish	: Hoàn thiện vữa cục
U shape: Channel	: Thép U
Underground structure	: Kết cấu ngầm
Underground water	: Nước ngầm
Unwrot timber	: Gỗ xẻ chưa bào
Uplift force	: Lực nâng / đẩy lên
Upper chord; Top chord	: Thanh kéo thượng
Upright	: Thanh đứng
Urinal; Bowl urinal	: Bồn tiểu nam (treo tường)
Use	: (Số) sử dụng
Utility room	: Phòng tiện ích: máy giặt, lò sưởi chính, máy phát điện dự phòng
Valley	: Giao tuyến mái lôm
Valley rafter	: Cầu phông giao tuyến mái lôm
Valuable tools	: Dụng cụ đắt tiền
Valve	: Van
Valve chamber	: Hố van lớn
Vanity basin	: Lavabo có mặt lát đẹp và rộng ra

Vegetation	: Cây cối nói chung
Veneer plywood panel	: Tấm ván ép veneer
Vent pipe	: Ống thoát hơi
Vent stack	: Ống thông hơi theo phương đứng
Ventilation	: Thông gió; Hệ thống thông gió
Ventilation duct	: Ống thông gió lớn, dạng hộp hoặc tròn
Ventilator	: Cánh cửa sổ xoay quanh chốt đứng
Vertical stiffener	: Bó trụ
Vestibule	: Phòng tiền sảnh, treo nón, nước áo
Villa	: Biệt thự
Vinyl tile flooring	: Lát gạch vinyl
Volcano	: Núi lửa
Volt	: Đơn vị điện thế
Voltage	: Điện thế
Voltmeter	: Volt kế
Wainscot	: Lam-bri
Wainscot cap	: Nẹp viền đầu lam-bri
Walk-in closet (US)	: Phòng để tủ áo (Mỹ)
Wall bottom plate	: Thanh đế dưới tường gỗ
Wall clothes peg	: Móc áo treo tường
Wall paper	: Giấy dán tường
Wall plate	: Thanh gỗ dầm đầu tường
Wall tiling	: Ốp gạch
Wardrobe (British)	: Tủ áo (Anh)
Warren truss	: Dầm Warren
Wash basin; Lavatory; Basin	: Bồn rửa tay rửa mặt; Lavabo
Wash water	: Nước rửa
Washer	: Lòng đến
Waste	: Chất thải
Waste stack; Soil stack	: Ống nước thải theo phương đứng
Waste water	: Nước thải
Waste water treatment	: Xử lý nước thải
Water	: Nước
Water - cement ratio	: Tỷ số nước trên xi măng
Water closet - W/C	: Bồn cầu bát (ngồi bệ)
Water consumption	: Sự tiêu thụ nước
Water main	: Ống chỉ cấp nước
Water meter	: Đồng hồ nước
Water pipe	: Ống nước
Water pollution	: Ô nhiễm nước
Water pump	: Bơm nước
Water seal; Fixture traps; Seal trap	: Xi phòng giữ nước chặn mùi hôi
Water supply	: Cấp nước
Water table	: Mức nước ngầm
Water treatment	: Xử lý nước
Water treatment plant	: Nhà máy nước
Water works engineer; Hydraulic engineer	: Kỹ sư nước
Waterproof admixture	: Phụ gia chống thấm
Water-service pipe	: Ống nước của công ty cấp nước vào nhà
Wearing surface	: Mặt đường; lớp mặt đường
Weatherproof switch	: Công tắc ngoài trời (chống tác nhân thời tiết)
Web	: Thành dầm thép

Welder	: Thợ hàn
Welding	: Hàn, liên kết hàn
White wash: Lime wash	: Quét vôi
Wick drain	: Cọc hấp thiam (thoát nước theo phương đứng)
Width	: Chiều rộng
Windbreak	: Bình phong bằng cây chắn gió
Window frame	: Khung cửa sổ
Window head: Head jamb	: Thanh ngang đầu khung cửa sổ
Window leaf	: Cánh cửa sổ
Window light	: Nút lắp kính cửa sổ ở một cửa sổ có một hoặc nhiều tấm kính
Window pane: Pane	: Kính
Window rail: Sash rail	: Mút lắp kính cửa sổ
Window sash: Sash	: Thanh đỡ ngang cánh cửa sổ
Window stile: Side jamb	: Khung cánh cửa sổ
Window stop: Sash stop	: Thanh đỡ khung cửa sổ ở hai bên cửa
Window sill	: Nẹp chặn cánh cửa sổ ở khung cửa
	: Tường cửa sổ (nguyên một ở ruộng có khung và kính cố định, có thể có cửa sổ mở ra được)
Windows	: Cửa sổ
Wire	: Dây điện
Wire laminated glass	: Kính có dây gia cường ở quả trám
Wood	: Gỗ
Wood balustrade	: Lan can cầu thang gỗ
Wood beam	: Dầm gỗ
Wood brace	: Giằng gỗ
Wood foot-plate/ sole plate	: Tấm ván dưới cây chống
Wood joist	: Dầm gỗ nhỏ (dầm sàn, dầm trần)
Wood panel	: Panel gỗ
Wood partition	: Vách ngăn gỗ
Wood pier: Wood stump	: Tắc kê gỗ
Wood platform	: Tấm ván đặt trên giàn giáo gỗ
Wood prop	: Cây chống gỗ
Wood railing	: Lan can gỗ; vách mắt cáo gỗ
Wood scaffolding	: Giàn giáo gỗ
Wood staircase	: Cầu thang gỗ
Wood stud	: Thanh đỡ khung xương vách gỗ
Wood stud clip (anchor)	: Bật neo khung cửa vào cột gỗ
Wood stump: Wood pier	: Tắc kê gỗ
Wood truss	: V kèo gỗ
Wood wale	: Thanh ngang khung xương vách gỗ
Wood-lath plastered ceiling	: Trần la-ti gỗ trát vữa
Woodslab	: Ván dầy, quy cách theo yêu cầu
Work environment	: Môi trường làm việc
Work program	: Tiến độ thi công
Worker	: Công nhân
Workers' insurance	: Bảo hiểm công nhân
Works insurance (Insurance of the works)	: Bảo hiểm công trình
Wrot timber	: Gỗ xẻ đã hào
Y branch	: Bộ nối Y
Yoke	: Thanh đỡ ngang học cốp pha

CONSTRUCTION TRADE ENGLISH

Anh văn thuộc ngành xây dựng

Unit 1: GENERALITIES

A. VOCABULARY: Từ vựng

Project	: Dự án, công trình
Project quality	: Chất lượng công trình
Feasibility study / <i>ph: zə'bi:lɪ/</i>	: Dự án khả thi; luận chứng kinh tế kỹ thuật
Tender	: Đấu thầu, dự thầu
Tenderer	: Người dự thầu
Contract (n)	: Hợp đồng (danh từ)
To contract (v)	: Lập hợp đồng (động từ)
Contract documents	: Tư liệu hợp đồng
Contract conditions	: Điều kiện hợp đồng
Contract specifications	: Quy định kỹ thuật của hợp đồng
Letter of award	: Giấy báo trúng thầu
Main contractor	: Thủ thầu chính
Subcontractor	: Thủ thầu phụ
Construction trade	: Ngành xây dựng
Owner	: Chủ công trình; chủ đầu tư; Chủ nhà
Party A	: Bên A
Party B	: Bên B
Third party	: Đệ tam nhân
Performance bond	: Ký quỹ bảo đảm; bảo lãnh ngân hàng
Work insurance	: Bảo hiểm công trình
Workers' insurance	: Bảo hiểm công nhân
Third party's insurance	: Bảo hiểm đệ tam nhân.

CONVERSATION: Đàm thoại

Peck: Good morning, ladies and gentlemen. How do you do? I would like to introduce myself. My name is William Peck. I am Parsons' resident engineer in Vietnam. Here is Miss Mary Bronson, our contract manager. Good morning, Mr. Peck and Miss Bronson. How do you do?

Xin chào quý bà và quý ông. Quý vị mạnh giỏi chứ. Tôi xin tự giới thiệu. Tên tôi là William Peck. Tôi là kỹ sư thường trú của Parsons ở Việt Nam. Đây là cô Mary Bronson, quản lý hợp đồng của chúng tôi. Chào Ông Peck và Cô Bronson. Quý vị mạnh giỏi chứ. Tên tôi là

Waste
Waste water
Sewage
Sewer
Heating
Ventilation
Environment
Ecology

: Chất thải
: Nước thải
: Nước thải trong cống
: Ống cống
: Hệ thống sưởi
: Hệ thống thông gió
: Môi trường → environmental (adj)
: Sinh thái

Environment /
In 'vai-er-nment

B. CONVERSATION:

Mr. Peck: Today, we have our preconstruction meeting. Do you bring here with you the required documents?

Mr. Tuyen: Yes, Mr. Peck. We have the following documents:
- Performance bond
- Work insurance
- Workers' insurance
- Third party's insurance
- Site organization chart
- List of site management staff
- List of storekeeper and guards to remain overnight.
- List of machinery, equipment and valuable tools.
- Our revised methods of construction after reception of your opinion.
- Overall work program.

Hôm nay chúng ta họp tiền thi công. Quý vị có mang theo các tài liệu cần có hay không?

Có, thưa Ông Peck. Chúng tôi có các tài liệu sau đây:
- Giấy bảo lãnh ngân hàng.
- Bảo hiểm công trình.
- Bảo hiểm công nhân.
- Bảo hiểm đệ tam nhân.
- Sơ đồ tổ chức công trường.
- Danh sách ban điều hành CT.
- Danh sách các thủ kho và bảo vệ sẽ ở lại đêm.
- Danh sách máy móc thiết bị và dụng cụ đất liền.
- Biện pháp thi công đã chỉnh lại sau khi nhận được ý kiến của ông.
- Tổng tiến độ thi công.

Preconstruction meeting

Insurance / in 'sʊ-rəns /

Site

Organization / ɔ: ɡə'ni-zə'si:n /

Chart

Site management / Maen 'dʒi:ment /

Staff

Storekeeper

Guard / ɡɑ: d /

To remain overnight

Machinery

remain: còn lại

: Buổi họp tiền thi công

: Bảo hiểm

: Hiện trường, công trường

: Tổ chức

: Sơ đồ

: Bản điều hành công trường

: Sự điều hành công trường

: Ban tham mưu; nhân viên tham mưu

: Thủ kho

: Bảo vệ

: Ở lại đêm

: Máy móc

Manageress: nữ giám đốc.

Equipment
Valuable tools
Methods of construction
Reception
Work program

: Thiết bị
: Dụng cụ đất tiền
: Biện pháp thi công
: (sự) nhận; tiếp nhận; tiếp tân
: Tiến độ thi công

Unit 3: DRAWINGS

Bản vẽ

A. VOCABULARY:

Drawing /*dra: ɪ ŋ* /
Sketch /*sketʃ* /
Right-of-way
Cadastral survey
Plot
Lot
Lot line
Setback

: Bản vẽ
: Sơ phác
: Lộ giới
: Đo đạc địa chính
: Bản đồ chia lô địa chính
: Lô đất có ranh giới
: Đường ranh giới lô đất
: Lề đất không được phép xây cất
bên trong lô đất

Construction drawings
Shop drawings

: Bản vẽ thi công
: Bản vẽ chi tiết thi công
do nhà thầu lập

As-built drawings

Location
Master plan
Existing plan
Site plan
Perspective
Rendering

: Bản vẽ hoàn công
: Vị trí
: Bản vẽ tổng mặt bằng
: Bản vẽ mặt bằng hiện hữu
: Bản vẽ mặt bằng hiện tương
: Bản vẽ phối cảnh
: Bản vẽ phối cảnh có tính
nghệ thuật cao

plan

Section

Longitudinal section /*lɒŋdʒɪˈtjuːdɪnəl* /

Cross section

Elevation

Front elevation

Side elevation

Rear elevation

Profile

Detail drawing

Footings layout plan

Basement plan

Floor plan

Roof plan

: Bản vẽ mặt bằng
: Bản vẽ mặt cắt
: Bản vẽ mặt cắt dọc
: Bản vẽ mặt cắt ngang
: Bản vẽ mặt đứng
: Mặt đứng chính
: Mặt đứng hông
: Mặt đứng sau
: Thấy (sau mặt phẳng cắt)
: Bản vẽ chi tiết

: Bản vẽ bố trí móng độc lập
: Bản vẽ mặt bằng tầng hầm
: Bản vẽ mặt bằng sàn
: Bản vẽ mặt bằng mái

24

Standard / standard /

det.

B. CONVERSATION:

Student: What are drawings' standard sizes?

Architect: Standard sizes of drawings are:

- A₀ : 841mm x 1189mm
- A₁ : 594mm x 841mm
- A₂ : 420mm x 594mm
- A₃ : 297mm x 420mm
- A₄ : 210mm x 297mm

You can see that each immediately smaller size has its length equal to the width of the larger size.

Student: What is the use of title panel?

Architect: The title panel is placed in the bottom right hand corner of the sheet to give identification data as following:

- Jobe title
- Drawing title
- Scale
- Date of drawing
- Job number
- Designer's name
- Controller's name
- Draftman/woman's name

- Approving Officer's name and position

Kích thước tiêu chuẩn của bản vẽ như thế nào?

Kích thước tiêu chuẩn của bản vẽ là:

- A₀ : 841mm x 1189mm
- A₁ : 594mm x 841mm
- A₂ : 420mm x 594mm
- A₃ : 297mm x 420mm
- A₄ : 210mm x 297mm

Anh có thể nhận thấy là mỗi qui cách nhỏ hơn ngay sau đó có chiều dài bằng chiều rộng của quy cách lớn.

Khung tên có mục đích sử dụng gì?

Khung tên đặt ở góc phải bên dưới bản vẽ để cung cấp thông tin lý lịch như sau:

- Tên mục việc của công trình
- Tên bản vẽ
- Tỷ lệ
- Ngày lập bản vẽ
- Số hiệu của mục việc
- Tên họ người thiết kế
- Tên họ người kiểm
- Tên họ họa viên

- Tên họ và chức vụ của viên chức duyệt bản vẽ

Standard / Standard /

Size

Immediately / ms: dta th /

Length / len th /

Width / rida /

Equal / # k w a /

Larger

Use

Title / dta th /

Panel / poen l /

Title panel

Bottom

Corner

Sheet

/ k > n a (r) /

: Tiêu chuẩn

: Quy cách, kích thước

: Ngay lập tức, ngay sau đó

: Chiều dài

: Chiều rộng

: Bằng

: Lớn hơn

: (sử) sử dụng

: Tên; tên hiệu; danh vị

: Panel; bảng

: Khung tên

: Đáy, bên dưới

: Góc

: Tờ, tấm, mảng

Identification / *ka, dent i fa kesh n* / : Lý lịch
 Data / *da ta* / : Dữ liệu
 Scale : Tỷ lệ bản vẽ
 Job : Công việc, mục việc
 Designer : Người thiết kế
 Controller / *kan tra o (r)* / : Người kiểm soát
 Draftman : Họa viên
 Officer : Viên chức, sĩ quan
 To approve : Duyệt, chấp thuận

/ *kan tra o* /

Unit 4: PEOPLE ON SITE

Người ở công trường

A. VOCABULARY:

People / *pi: pl* / : Người
 Owner / *pa: na* / : Chủ nhà; Chủ đầu tư
 Contracting officer : Viên chức quản lý hợp đồng
 Owner's representative : Đại diện chủ đầu tư
 Contracting officer's representative : Đại diện viên chức quản lý hợp đồng
 Consultant / *kan sa l tent* / : Tư vấn
 Superintending Officer : Tổng công trình sư
 Resident architect : Kiến trúc sư thường trú
 Supervisor / *su: pa va z a (r)* / : Giám sát
 Site manager : Trưởng công trường
 Officer in charge of safety and hygiene : Viên chức phụ trách an toàn lao động và vệ sinh lao động
 Quality engineer : Kỹ sư chất lượng
 Site engineer : Kỹ sư công trường
 Chief of construction group : Đội trưởng
 Foreman : Cai; Tổ trưởng
 Structural engineer : Kỹ sư kết cấu
 Construction engineer : Kỹ sư xây dựng
 Civil engineer : Kỹ sư công chánh
 Electrical engineer : Kỹ sư điện
 Water works engineer : Kỹ sư nước
 Sanitary engineer : Kỹ sư thoát nước
 Mechanical engineer : Kỹ sư cơ khí
 Chemical engineer : Kỹ sư hóa
 Soil engineer : Kỹ sư địa chất
 Surveyor : Trắc đạc viên; Khảo sát viên
 Quantity surveyor : Dự toán viên
 Draftsman : Họa viên

Draftsman (U.S.)

Craftsman

Storekeeper

Guard

Watchman

Worker

Mate

Apprentice

Labourer

Skilled workman

Mason

Bricklayer

Plasterer

Carpenter

Joiner

Electrician

Plumber

Steelfixer

Welder

Scaffolder

Contractor

Main contractor

Subcontractor

: Họa viên
: Nghệ nhân
: Thủ kho
: Bảo vệ
: Bảo vệ
: Công nhân
: Phụ thợ
: (Người) học viên
: Lao động phổ thông
: Thợ lành nghề
: Thợ hồ
: Thợ hồ
: Thợ hồ (thợ trát)
: Thợ mộc sườn nhà, cốp pha
: Thợ mộc bàn ghế, trang trí nội thất
: Thợ điện
: Thợ ống nước
: Thợ sắt (cốt thép)
: Thợ hàn
: Thợ giàn giáo
: Nhà thầu
: Thủ chính
: Thầu phụ

B. CONVERSATION:

Mr. Peck: I have the pleasure to introduce Mr. Powel, our consultant architect. He will act as our contracting officer for this project.

Mr. Tuyen: Very glad to work with you, Mr. Powel. I would like to introduce Mr. Tuan, our site manager for this project. Mr. Tuan has 12 years of experience as deputy site manager and site manager.

Consultant
To introduce
Experience
Deputy

: Tư vấn
: Giới thiệu
: Kinh nghiệm
: Phó; Ông phó

Tôi hân hạnh giới thiệu Ông Powel, kiến trúc sư tư vấn của chúng tôi. Ông Powel sẽ làm việc với tư cách viên chức quản lý hợp đồng cho công trình này.

Rất vui được làm việc với ông, thưa ông Powel. Tôi xin giới thiệu Ông Tuấn, trưởng công trường của chúng tôi cho công trình này. Ông Tuấn có 12 năm kinh nghiệm trong chức vụ chỉ huy phó và chỉ huy trưởng công trường.

Unit 5: HEAVY EQUIPMENT AND VALUABLE TOOLS

: Xe máy và dụng cụ đất tiền

A. VOCABULARY:

Heavy equipment	: Xe máy; Cơ giới
Valuable tools	: Dụng cụ đất tiền
Bulldozer	: Xe ủi đất
Caterpillar bulldozer/	: Xe ủi bánh xích
Pneumatic bulldozer/	: Xe ủi bánh hơi
Pull-type scraper	: Xe cạp bụng
Scraper	: Xe cạp
Grader	: Xe ben
Excavator	: Xe đào đất
Backhoe	: Xe cuốc (cuốc lùi)
Trenchhoe	: Xe đào mương
Power shovel	: Xe xúc công suất lớn
Clamshell	: Cầu cạp
Dragline	: Cầu kéo gần
Loader	: Xe xúc
Front - loader	: Xe xúc trước
Crawler-tractor	: Xe kéo bánh xích
Caterpillar-tractor	: Xe kéo bánh xích
Steel-cylinder roller	: Xe lu bánh thép
Pneumatic compactor	: Xe lu bánh hơi
Crane	: Cầu
Tower crane	: Cầu tháp
Hoist	: Tời, thang máy thi công
Concrete mixer	: Máy trộn bê tông
Concrete batching plant	: Xưởng trộn bê tông
Ready-mix concrete lorry	: Xe bê tông tươi
Lorry	: Xe tải nặng
Dump truck	: Xe ben, xe trút
Truck	: Xe tải
Power buggy	: Xe chở nhẹ, chạy điện
Generator	: Máy phát điện
Air compressor	: Máy nén khí
Ball and chain crane	: Xe cầu đập phá
Concrete breaker	: Máy đục bê tông
Tackle	: Cái palăng (tòng rọc + xích + bộ chân)
Travelling tackle	: Palăng cầu di động
Table vibrator	: Đầm bàn
Rod vibrator	: Đầm dùi
Power float	: Bàn chà máy
Turnbuckle	: Cái tăng đơ
Barbender	: Máy uốn sắt

B. CONVERSATION:

Mr. Peck:	Mr. Tuyen, we are ready to listen to you on your method of leveling the project area.	Thưa Ông Tuyền, chúng tôi sẵn sàng nghe Ông trình bày biện pháp thi công san lấp mặt bằng của công trình.
Mr. Tuyen:	This is a considerable leveling work over a ten-hectare area, even with a gentle slope from East to West. Computations show that we shall make a cut of approximately 50,000 m ³ and a fill of 50,000 m ³ after compaction.	Đây là một công tác san lấp mặt bằng khá lớn trên một diện tích 10ha, ngay cả việc chỉ có dốc nhẹ từ Đông sang Tây. Các bảng tính cho biết là chúng ta sẽ đào khoảng 50.000 m ³ và đắp 50.000 m ³ sau khi đầm nén.
Mr. Peck:	What types of heavy equipment will you use for the work?	Ông sẽ dùng các loại xe máy nào cho công tác này?
Mr. Tuyen:	We will make a rough cut and fill after the clearance of the site surface by caterpillar-bulldozers that we call "Phase 1". The "Phase 2" will be carried out by scrapers and graders, plus compaction by tamping rollers.	Chúng tôi sẽ đào và đắp sau khi khẩn hoang mặt bằng hiện trường bằng xe ủi bánh xích mà chúng tôi gọi là "Giai đoạn 1". "Giai đoạn 2" sẽ được thực hiện bằng xe cạp và xe lăn, công việc đầm nén bằng xe lu.

To listen to	: Nghe (chú ý nghe)
Method	: Phương pháp, biện pháp
Leveling	: San bằng, san lấp mặt bằng
Hectare	: Mẫu
Even	: Ngay cả khi
Computation	: (sự) làm tính, bảng tính
Gentle slope	: Dốc nhẹ, dốc lơi
Cut	: Cắt, đào
To excavate	: Đào
To dig - dug - dug	: Đào
Approximately (adv)	: Gần đúng (trạng từ)
Approximate (adj)	: Gần đúng (tính từ)
Fill	: Đắp
Clearance	: Đọn sạch, khẩn hoang
Land reclamation	: Khẩn hoang
To compact	: Đầm nén
Tamping roller	: Xe lăn đầm nén
Sheepfoot roller	: Xe lăn chân cừ

Unit 6: SETTING OUT

Cắm cọc định vị

A. VOCABULARY:

Map	: Bản đồ
Contour map	: Bình đồ có vòng cao độ
Setting out plan	: Bản vẽ mặt bằng cắm cọc định vị
Contour line	: Vòng cao độ
Geographic North	: Bắc địa dư
Magnetic North	: Bắc từ
Bearing	: Góc phương vị (giữa Bắc từ và hướng nhắm)
Coordinates	: Tọa độ
Polar coordinates	: Tọa độ cực
Location survey	: Khảo sát vị trí; đo đạc vị trí
Monument	: Mốc không chế mặt bằng
BM – Bench mark	: Mốc cao độ
Datum	: Cao độ chuẩn
National datum	: Cao độ chuẩn quốc gia
RL – Reduced level	: Cao trình đảo
Theodolite; Tran sit	: Máy kinh vĩ
Level; Dumpy level; Wye level	: Máy thăng bằng
Survey stakes; Survey pegs	: Cọc khảo sát / đo đạc
String line	: Làn dây
Lot line	: Làn ranh giới lô đất
Building line	: Làn dây công trình;
	Làn tọa độ công trình
Excavation line	: Làn đào
Batter board	: Ván ga-ba-ri
Saw kerf	: Làn cửa trên ga-ba-ri (để giăng dây)
Lining nail	: Đinh để giăng dây
Plumb bob	: Cọc chì (của dây dọi phương đúng)
Exact position	: Vị trí chính xác

B. CONVERSATION:

Student:	What is the use of batter boards?	Ván ga-ba-ri dùng để làm gì?
Teacher:	Batter boards are used to record on site the locational information of the setting out before excavation.	Ván ga-ba-ri dùng để lưu thông tin về vị trí của công tác cắm cọc định vị trước khi đào đất.
Student:	What are the successive steps of a setting out?	Những bước kế tiếp của công tác cắm cọc định vị là gì?

60

Teacher:	Hereafter are the successive steps of a setting out:	Sau đây là những bước kế tiếp của công tác cắm cọc định vị:
	- Survey stakes are driven to determine grid lines. A nail on the top of the stake indicates the exact position.	- Đóng cọc khảo sát định vị để xác định các lần tọa độ công trình. Một cái đinh trên đầu cọc chỉ vị trí chính xác.
	- Batter boards are erected on the outside of the stakes, beyond the perimeter grid lines to allow excavation. Strings are stretched between the boards to show grid lines. Saw kerfs are made in the boards, or lining nails are driven instead of saw kerfs, so that strings can be replaced after excavation.	- Lắp dựng ván ga-ba-ri ở bên ngoài các cọc, bên ngoài các lần tọa độ chu vi để có thể đào đất. Giăng dây giữa các ván ga-ba-ri để trình bày các lần tọa độ. Làm lần cửa trên ván ba-ga-ri, hoặc đóng đinh thế lần cửa, để sau này có thể giăng dây lại sau khi đào đất.
	- Check of the layout.	- Kiểm tra bố trí định vị.
	- Removal of strings and survey stakes.	- Tháo dây và nhổ cọc đo đạc.
	After these steps of the setting out, excavation can be done.	Sau các bước này của việc cắm cọc định vị, có thể đào đất.

Unit 7: EARTH WORKS

Công tác đất

A. VOCABULARY:

Soil

: Đất (hạt rắn nhỏ từ đá phân rã ra)

Earth

: Đất nói chung (không phải cát, đá, đất sét)

Dirt

: Đất bời rời

Silt

: Đất bột

Soil class (U.S. Department of Agriculture)

: Loại đất (Bộ Nông nghiệp Mỹ)

1. Gravel

: Đá nhỏ, sỏi, đá xay

2. Sand

: Cát

3. Clay

: Đất sét

4. Loam

: Đất mùn

5. Loam with some sand

: Đất mùn pha ít cát

6. Silt - loam

: Đất bột pha đất mùn

7. Clay - loam

: Đất sét pha đất mùn

Rock

: Đá thiên nhiên

Stone

: Đá thi công

Boulder

: Đá tảng thiên nhiên lớn hơn 25cm

Laterite	: Đá ong
Mud	: Bùn
Sludge	: Bùn ống cống / hầm cầu
Underground water	: Nước ngầm
Uplift force	: Lực nâng / đẩy lên
Negative friction	: Ma sát âm
Depression	: Chỗ trũng trên mặt đất
Excavation	: Đào
Pit	: Hố
Trench	: Hố dài, hào hẹp
Ditch	: Mương đào
Bottom	: Đáy
Cumber	: Mặt lồi, đáy lồi
Slope	: Dốc
Talus	: Taluy
Drainage pit	: Hố thoát nước (ở đáy đào móng)
Shoring	: Tập hợp cây chống tấn đất
Shore	: Cây chống tấn đất (phòng đất sụp)
Raking shore	: Cây chống xiềng
Rider shore	: Cây chống đè lên cây chống xiềng
Fill	: Đắp đất
Borrowed fill, imported fill	: Đất đắp lấy thêm từ bên ngoài
CBR - California Bearing Ratio	: CBR = Tỷ số chịu lực California (tỷ số xác định sức chịu tải của đất móng đã đầm nén)

B. CONVERSATION:

Student:	What is uplift force?	Lực nâng là gì?
Teacher:	This is the upward pressure on a structure due to the pressure of underground water below.	Đó là lực đẩy lên do nước ngầm bên dưới tác động vào một cấu kiện kết cấu.
Student:	What is negative friction?	Ma sát âm là gì?
Teacher:	In foundation engineering, this is the additional load on a pile resulting from the setting of fill, which tends to drag the pile downward into the soil.	Trong kỹ thuật móng, đó là tải trọng phát sinh do đất đắp cố kết, có xu hướng kéo cọc xuống sâu hơn vào đất.
Student:	What is a sump?	Hố nước thải là gì?
Teacher:	This is a pit, tank, usually in reinforced concrete, which receives sewage or liquid waste, located below the normal grade of the gravity system, and which	Đó là một cái hố, bể chứa, thường làm bằng BTCT, tiếp nhận nước cống hoặc chất thải lỏng (nước thải), đặt bên dưới cao trình bình thường của một hệ thống dòng chảy do trọng lực,

Cal

must be emptied by a phải được xả ra ngoài bằng một máy
submersible pump or other bơm chìm hoặc phương tiện cơ khí
mechanical means. khác.

Unit 8: UNDERGROUND WORKS

Cấu kiện ngầm

A. VOCABULARY:

Ground, ground level

: Mặt đất

Underground structure

: Kết cấu ngầm

Drainage system

: Hệ thống thoát nước

Drain

: Mương hoặc ống thoát nước

Rainwater sewer

: Công thoát nước mưa

Stormwater sewer

: Công thoát nước mưa

Sewer

: Ống cống

Culvert

: Ống cống lớn, thường là BTCT

Sewerage

: Hệ thống cống

Sewer appurtenances

: Cấu kiện kèm theo cống

Sewer pipe

: Ống cống

Catch pit

: Hố ga

Sump

: Hố nước thải

Manhole

: Hố thăm

Inspection chamber

: Hố thăm

Valve chamber

: Hố van lớn

Diversion chamber

: Hố đổi dòng chảy nước thải

Diversion valve

: Van đổi dòng chảy

Septic tank

: Hố xí tự hoại

Cesspool

: Hố tiêu nước thải (không xử lý)

Seepage pit

: Hố thấm nước thải đã xử lý

Concrete encasement

: Khối bê tông bảo vệ ống

Junction box

: Hố nối cáp ngầm

Earth/ ground electrical pit

: Hố tiếp đất cho hệ thống điện

Earth/ ground lightning protection pit

: Hố tiếp đất chống sét

Sand bed

: Lớp đệm cát

Hard-core layer

: Lớp đá gạch lót

Pile

: Cọc, cừ

Cajeput pile

: Cừ trầm

Reinforced concrete pile

: Cừ BTCT

Metal pipe pile

: Cừ ống thép

Sheet metal pile

: Cừ bản-thép

Caisson

: Cọc nhồi, buồng kín thi công dưới nước

Wick drain

: Cọc bác thấm

(thoát nước theo-phương đứng)

Barrette pile	: Cọc nhồi mật cát chữ nhật
Pile cap	: Móng liên kết các đầu cọc
Diaphragm wall	: Tường bao tầng hầm bằng BTCT
Foundation	: Móng
Footing	: Móng cột độc lập
Strap footing	: Móng băng
Strap footing beam	: Dầm móng băng
Strip footing	: Móng dài, móng tường
Raft foundation	: Móng bè
Mat foundation	: Móng bè
Stump	: Cổ cột (từ móng lên đà kiềng)
Groundbeam	: Đà kiềng
Basement	: Tầng hầm

B. CONVERSATION:

Foreman:	Please, make the inspection of this FIA footing excavation.	Xin ông kiểm tra việc đào móng cột độc lập FIA này.
Site	Bottom compaction is OK.	Đầm nền đáy móng OK. Cao trình
Engineer:	Bottom level OK. Bottom dimension OK. Tallus shape and slope OK. But we are working in the rainy season, aren't we?	đáy móng OK. Kích thước đáy móng OK. Hình dáng và dốc ta luy OK. Nhưng có phải là chúng ta đang thi công trong mùa mưa không?
Foreman:	Yes, but my work is OK, isn't it?	Vâng, nhưng việc đào móng của tôi tốt mà?
Site	You miss the drainage pit in a corner of the bottom to pump out water before concreting.	À, anh còn sót cái hố thoát nước ở góc đáy móng để bơm nước ra ngoài trước khi đổ bê tông.

Unit 9: CONCRETE AND REINFORCED CONCRETE

Bê tông và công tác cốt thép

A. VOCABULARY:

Concrete	: Bê tông (BT)
Concrete components	: Các thành phần cấu tạo BT
Sand; fine aggregate	: Cát
Pebble	: Sạn
Gravel	: Sỏi (pebble > gravel)
Crushed stone	: Đá xay
Binder	: Chất kết dính (như xi măng)
Portland cement	: Xi măng Portland
Pozzolan cement	: Xi măng Pozzolan
Calcium aluminate cement	: Xi măng aluminat canxi

104

Aluminous cement
 High-alumina cement (British)
 High-early-strength cement
 Extra-rapid-hardening cement
 Type III cement
 Type I cement
 Type II cement
 Type IV cement
 Type V cement
 Admixture
 Water
 Water - cement ratio
 High - density concrete
 High-early-strength concrete
 Cyclopean concrete
 Lean concrete
 Blind concrete
 Reinforced concrete
 Prestressed concrete
 Post - tensioned concrete
 Reinforcement
 Rebar
 Deformed bar
 Longitudinal bar
 Stirrup
 Steel tie
 Starter bar
 Crank
 Steel wire
 Reinforcing rod
 Formwork
 Form
 Form board
 Form-ply (form plywood)
 Yoke
 Slip form; sliding form
 Prop
 Steel diagonal
 Scaffold platform
 Steel cat ladder

: Xi măng aluminat canxi
 : Xi măng aluminat canxi
 : Xi măng đạt sức bền vật liệu nhanh
 : Xi măng đạt sức bền vật liệu nhanh
 : Xi măng đạt sức bền vật liệu nhanh
 : Xi măng Portland bình thường
 : Xi măng Portland cải biến
 : Xi măng ít tỏa nhiệt
 : Xi măng chống sulfate
 : Chất phụ gia
 : Nước
 : Tỷ số nước trên xi măng
 : BT có khối lượng riêng lớn
 : BT đạt sức bền vật liệu nhanh
 : BT khối lượng lớn có thêm đá tăng
 : BT ít xi măng, BT lót
 : BT lót
 : BT cốt thép
 : BT dự ứng lực
 : BT hậu ứng lực
 : Cốt thép (nói chung)
 : Thanh thép tròn
 : Thanh thép gân
 : Thanh thép dọc
 : Sắt đai
 : Thép râu
 : Sắt chờ
 : Sắt canh (cách khoảng 2 lớp)
 : Kẽm buộc
 : Thanh thép kẹp thêm
 : Cốp pha (công tác cốp pha)
 : Cốp pha
 : Ván cốp pha
 : Váp ép cốp pha
 : Thanh bố ngang học cốp pha
 : Cốp pha trượt lên dần
 : Cây chống đứng
 : Thanh chéo giàn dáo thép
 : Tầm thép mặt bằng giàn giáo
 : Thang kỹ thuật

B. CONVERSATION:

An excavation problem

Một vấn đề (khó khăn) về đào đất

Site manager:	You see! We have just unearthed a surprise.	Anh thấy đấy! Chúng tôi vừa đào ra một sự bất ngờ.
Structural engineer:	Hmm..., yes, I see the problem. We didn't expect to find sand here, did we?	Hừm..., đúng đấy, tôi thấy vấn đề rồi. Chúng ta không dự kiến gặp cát ở đây, có phải không?
	Well, we'll certainly have to do something about it. There are supposed to be strip-footings here, aren't there?	Vậy ta cần phải giải quyết việc này. Ở đây dự kiến có móng dải, có phải không?
Site manager:	Yes, that's right.	Vâng, đúng vậy.
Structural engineer:	That sand could easily give way under the foundations.	Lớp cát này có thể dễ dàng chווôi đi bên dưới móng.
Site manager:	Yes, that's just what I thought. There'll be four storeys going here, you know, so it'll be taking a fair load.	Vâng, tôi cũng nghĩ đúng như vậy. Sẽ có bốn tầng nhà ở đây, anh biết đấy, vậy sẽ có một tải trọng khá lớn.

Unit 10: CONCRETE AND REINFORCED CONCRETE (Continued)

Bê tông và công tác cốt thép (Tiếp theo)

A. VOCABULARY:

Concrete batch	: Bả trộn bê tông
Ready-mixed concrete	: Bê tông tươi (BT trộn sẵn)
Cement slurry	: Nhựa xi măng
Slump test	: Thử độ sụt BT
Concrete test cube	: Mẫu BT lập phương để thử nghiệm
Concrete test cylinder	: Mẫu BT hình trụ tròn để thử nghiệm
Column	: Cột
Beam	: Dầm
Floor beam	: Dầm sàn
Girder	: Dầm cái (Girder > Beam)
Brace	: Giằng
Bracing	: Giằng (nói chung)
Canilever	: Công son
Vertical stiffener	: Bỗ trụ
Slab	: Đan
Floor-slab	: Đan sàn
Suspended floor-slab	: Đan sàn liên kết dầm sàn
Non-suspended floor-slab	: Đan sàn không liên kết dầm sàn
Lintel	: Lanh tô
Sleeper	: Tấm lá chóp
Edge-beam	: Đà môi

Beam soffit	: Dạ dầm (mặt dưới dầm)
Canopy; ledge	: Ô văng, mái hắt
Staircase	: Cầu thang
Lift-shaft; lift-core	: Buồng thang máy
Stringer	: Cốt thang
Step	: Bậc thang, bậc tam cấp
Riser	: Bề cao bậc thang
Tread	: Bề rộng mặt bậc thang
Landing slab	: Đán chiếu nghỉ
To concrete	: Đổ BT
To place concrete	: Đổ BT
To cast concrete	: Đổ BT
To pour concrete	: Đổ BT
To cure concrete	: Bảo dưỡng BT
To strike off	: Tháo cốt pha
Spacer block	: Cục cạnh lớp sắt đan

B. CONVERSATION:

Reinforcement installation

Supervisor: Oh, Kevin. I'm glad I've caught you. I have just received your request to approve the reinforcement for this raft.

Kevin (Site Engineer): Yes, we have finished the reinforcement installation.

We're going to pour the concrete first thing tomorrow.

Supervisor: I know. But look here Kevin, you haven't got enough spacer blocks to keep the steel off the bottom, you know.

Kevin: Oh... well, we put them at three metre centers. I thought that would be enough with this heavy steel mesh. According to you, how ~~that~~ will be OK?

Supervisor: Two meters will be OK.

Đặt cốt thép (bô sắt)

Ồ Kevin. Tôi mừng đã gặp anh. Tôi vừa nhận được phiếu đề nghị duyệt cốt thép cho móng bệ này.

Vâng, chúng tôi đã lắp đặt xong cốt thép. Chúng tôi sẽ đổ BT ưu tiên cho việc này ngày mai.

Tôi biết rồi. Nhưng Kevin này, hãy xem đây, anh không có đủ số cục cạnh để giữ cho cốt thép cách ly đúng với đáy móng bệ, anh biết đấy.

Ồ... vâng, chúng tôi đã đặt các cục cạnh cách khoảng ba mét. Tôi nghĩ là đã đủ cho loại lưới cốt thép nặng này. Theo ông thì phải bao xa mới đủ?

Hai mét sẽ OK.

Unit 11: MASONRY

Công tác gạch đá

A. VOCABULARY:

Brick	: Gạch
Concrete block	: Gạch bloc xi măng
Stone	: Đá xây
Dressed stone	: Đá chẻ
Boulder	: Đá tảng (thiên nhiên)
Brickwork	: Công tác xây gạch
Stonework	: Công tác xây đá
Opus incertum	: Dạng xây đá tảng tự nhiên không đều
Terra cotta tile	: Gạch tàu (hoàn thiện)
Solid brick	: Gạch thẻ
Hollow brick	: Gạch ống
Keystone	: Đá khóa vòm cuốn
Stretcher bond	: Xây chữ công
Stretcher	: Viên gạch nằm dài (theo chiều dài tường)
Header	: Viên gạch nằm ngang (vuông góc với stretcher)
English bond	: Xây một lớp gạch dọc, rồi một lớp gạch ngang lên trên (tường 200)
100mm thick wall	: Tường dày 100mm
Half-brick wall	: Tường dày 100mm
200mm-brick wall, hollow-brick stretcher, solid-brick header	: Tường gạch ống câu gạch thẻ dày 200mm
Cavity wall	: Tường 2 lớp rỗng bụng
Parapet	: Tường lan can
Brick veneer	: Xây ốp gạch trang trí
Reveal	: Má tường (kề khung cửa)
Entry steps	: Bậc cấp ở lối vào
Threshold	: Ngạch cửa, ngưỡng cửa
Sill	: Bệ cửa sổ
Brick column	: Cột gạch
Pier	: Cột xây liền tường
Pilaster	: Cột xây liền tường
Pillar	: Cột xây liền tường
Capital	: Đầu cột
Shaft	: Thân cột
Base	: Đế cột
Column order	: Thức cột
Doric order	: Thức cột của người Hy Lạp cổ Doric
Ionic order	: Thức cột của người Hy Lạp cổ Ionic
Corinthian order	: Thức cột của người Hy Lạp cổ Corinthian
Tuscan order	: Thức cột đơn giản hóa của người La Mã lấy từ thức cột Doric

Composite order

: Thức cột chi tiết hóa của người
La Mã lấy từ thức cột Corinthian

B. CONVERSATION:

Brickwork

Công tác xây gạch

Personage:

Nhân vật:

- Jack: Foreman bricklayer

- Jack: Cai hồ

- Sid: Supervisor

- Sid: Giám sát

Jack:

Hallo, Sid. Peter said you weren't very happy about this brickwork. He asked me to sort it out with you.

Chào Ông Sid. Ông Peter nói rằng ông không hài lòng về công tác xây này. Ông ta yêu cầu tôi giải quyết việc này với ông.

Sid:

Yes, that's right. Young Mark started building that wall this morning, and he's laid every brick frog down as far as I can see.

Vâng, đúng vậy. Anh bạn trẻ Mark bắt đầu xây bức tường đó sáng nay và anh ta đã đặt gạch có mặt lỗ liên kết xuống dưới, viên nào cũng vậy, theo như tôi thấy.

Jack:

Oh dear, I'm sorry. Well, I'll have a word with him about it.

Trời ơi, tôi xin lỗi. Vậy tôi sẽ bảo anh ta về việc này.

Sid:

It doesn't comply with the specification. You will tell him to demolish what he has built and remake it.

Như vậy là không đúng điều kiện kỹ thuật. Anh bảo anh ta đập phần đã xây đi và làm lại.

To sort

: Tách riêng từng loại

To sort out

: Chấn chỉnh lại

Frog

: Lỗ trên mặt viên gạch để liên kết xây
(Gạch VN không có)

Unit 12: SUPERSTRUCTURE

Thượng tầng kiến trúc

A. VOCABULARY:

House

: Nhà ở

Semidetached house

: Nhà song lập

Villa

: Biệt thự

Palace

: Dinh thự

Building

: Tòa nhà

Apartment

: Căn hộ

Apartment complex

: Chung cư căn hộ

Long

Condominium	: Chung cư căn hộ mà người chủ căn hộ có chủ quyền
Shed	: Nhà thô sơ để làm kho, xưởng
Penthouse; pentice	: Nhà chái (một mái, tựa lưng vào tường ngoài của một nhà khác)
Gazebo	: Tiểu đình (nhà bát giác, lục giác nhỏ, không có tường bao, ngoài sân)
Residential quarter	: Khu phố dân cư
High-rise	: Tòa nhà cao hơn 4 tầng
Basement	: Tầng hầm
Ground-floor	: Tầng trệt
First story/ storey (US - story)	: Tầng 1 = tầng trệt
First floor = second storey	: Lầu 1 = tầng 2
Second floor = third storey, etc.	: Lầu 2 = tầng 3; v.v...
Mezzanine	: Tầng lửng, gác lửng
Attic	: Gác xép
Roof	: Mái
Terrace	: Sân thượng
Patio	: Sân trời
Ancillary	: Nhà dưới, nhà bồi, nhà phụ
Room	: Phòng
Nook, alcove	: Diện tích phụ và khuất của một phòng lớn
Anteroom	: Phòng tiền sảnh trước phòng khách
Vestibule	: Phòng tiền sảnh, treo nón, móc áo
Foyer	: Diện tích ngay sau cửa vào nhà
Lobby	: Sảnh khách sạn
Hall	: Sảnh, đại sảnh
Hallway, corridor, passageway	: Hành lang
Living room	: Phòng khách (kết hợp với phòng sinh hoạt gia đình)
Sitting room	: Phòng khách
Family room	: Phòng sinh hoạt gia đình
Dining room	: Phòng ăn
Kitchen	: Bếp, nhà bếp
Bedroom	: Phòng ngủ
Master bedroom	: Phòng ngủ chính
Guest room	: Phòng ngủ dành cho khách
Utility room	: Phòng tiện ích: máy giặt, lò sưởi chính, máy phát điện dự phòng
Garage	: Nhà xe
Claustra	: Tường có trang trí bên ngoài, thường có bông gió
Balcony	: Ban công

Oriel

: Phòng có vách kính chồm ra ngoài;
dạng ban công

Loggia

: ban công dài, hàng hiên dài

Staircase

: Cầu thang

Balustrade

: Lan can cầu thang

Rail

: Lan can cầu thang / ban công

Lift

: Thang máy

Escalator

: Thang cuốn

B. CONVERSATION:

Designing a house

Thiết kế một ngôi nhà

Client:

I would like to build a 3 storey house.

Tôi muốn xây một ngôi nhà 3 tầng

Architect:

First, what are the dimensions of your lot of land?

Trước tiên, kích thước lô đất bao nhiêu?

Client:

4m x 16m. The ground floor will fully occupy the lot area.

4m x 16m. Tầng trệt sẽ chiếm hết diện tích đất.

Architect:

OK, roughly how many rooms?

OK, nói chung là bao nhiêu phòng?

Client:

One living room, one dining room, one kitchen and one combined toilet and bath in the ground floor. One master bedroom and one guest room with separate toilet and bath in the 1st floor. Three bedrooms and a common toilet and bath in the 2nd floor.

Một phòng khách, một phòng ăn, một bếp và một phòng vệ sinh và tắm kết hợp ở tầng trệt. Một phòng ngủ chính và một phòng ngủ dành cho khách có phòng vệ sinh và tắm riêng ở lầu 1. Ba phòng ngủ và một phòng vệ sinh và tắm chung ở lầu 2.

Unit 13: SCAFFOLDING

Giàn giáo

A. VOCABULARY:

Scaffold

: Một bộ khung giàn giáo đủ bộ

Scaffolding

: 1. Giống scaffold; 2. Hệ thống giàn giáo

Single scaffold

: Một khung giàn đơn.

Steel scaffolding

Một scaffolding có 2 single scaffolds

Scaffold tower

: Giàn giáo sắt (thép)

Diagonal brace (of a scaffold)

: Bộ tháp giàn giáo sắt

Scaffold platform

: Giằng chéo (của một bộ khung giàn)

Castor wheel

: Tấm bản thép trên bộ khung giàn

Prop; standard

: Bánh xe chân giàn

Base plate

: Thanh chống đứng giàn giáo

: Tấm đế dưới thanh chống

Steel tube; steel pipe	: Ống sắt (thép)
Upright	: Thanh đứng
Ledger	: Thanh ngang
Transom	: Thanh ngang
Wood scaffolding	: Giàn giáo gỗ
Wood prop	: Cây chống gỗ
Wood foot-plate/ sole plate	: Tấm ván dưới cây chống
Wood brace	: Giằng gỗ
Wood platform	: Tấm ván đặt trên giàn giáo gỗ
A-shape wood ladder	: Thang gỗ chữ A
Standard single scaffold dimensions	: Kích thước của một khung giàn đơn tiêu chuẩn
(width: 1.220m; height: 1.700m)	: (chiều rộng: 1,220m; chiều cao: 1,700m)
Standard length of a scaffold set	: Chiều dài của một bộ khung giàn giáo tiêu chuẩn
(either 1.830m or 1.600m)	: (hoặc là 1,830m hoặc là 1,600m)
Coupler for upright tube	: Máng song nối ống chống đứng
Joint pin for upright tube	: Chốt bộ nối ống chống đứng
Guard rail	: Lan can thành giàn
Cat ladder	: Thang kỹ thuật; thang đơn giàn
Rung	: Thanh thép tròn bậc thang của cat ladder

B. CONVERSATION:

Safety in scaffolding work

Foreman:	Stop, boy! Stop! Don't climb up that scaffolding.	An toàn trong việc làm giàn giáo Dừng lại, anh bạn trẻ! Dừng lại! Đừng trèo lên cái giàn đó.
Worker:	Alright! I don't climb. But what's the matter?	Vâng! Tôi không trèo. Nhưng chuyện gì vậy?
Foreman:	I don't allow any climbing where I don't check yet. You see the sign "Not yet inspected" on that scaffolding, don't you? Look at the bottoms of the props! They miss the sole plate. For this type of ground soil, I told the scaffolders to put the sole plate under each row of props.	Tôi không cho phép trèo ở chỗ nào mà tôi chưa kiểm tra. Anh thấy cái biển báo "chưa kiểm tra" đó chứ? Nhìn chân các cây chống đây này! Không có tấm ván đế. Với loại đất này, tôi đã bảo các anh thợ giàn giáo đặt một tấm ván đế dưới mỗi hàng cây chống.
Worker:	Yes, sir. Safety first!	Vâng, thưa ông. An toàn là trước tiên!
Foreman:	Oh boy! You say it but you don't do it!	Anh bạn trẻ ạ! Anh nói vậy mà không làm vậy.

BR

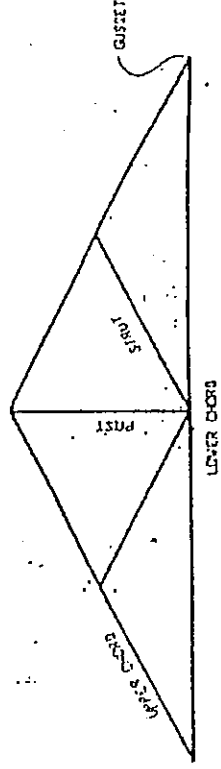
Unit 14: TRUSSES AND TRUSS-BEAMS

Vì kèo và dầm rỗng bụng

A. VOCABULARY:

Truss for sloped roof

: Vì kèo cho mái dốc



- Lower chord

: Xà ngang; quả giang, thanh kèo hạ

- Upper chord, top chord

: Thanh kèo thượng

- Post

: Thanh chống đứng

- Truss

: Thanh chống xiềng

- Gussel

: Tấm nách

- Fink truss (Belgian)

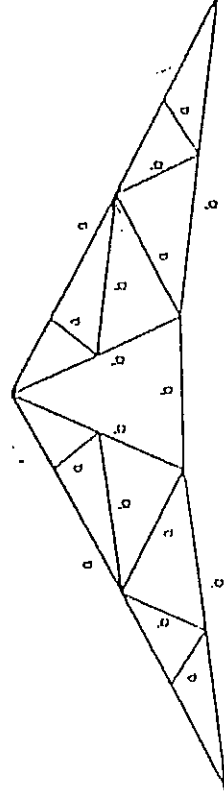
: Vì kèo Fink (Bi)

a: compression member

: thanh chịu nén

b: tension member

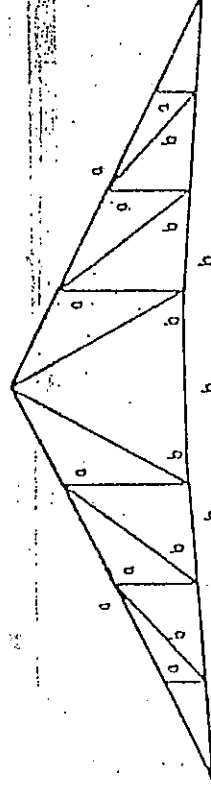
: thanh chịu kéo



Fink truss (Belgian)

- English truss

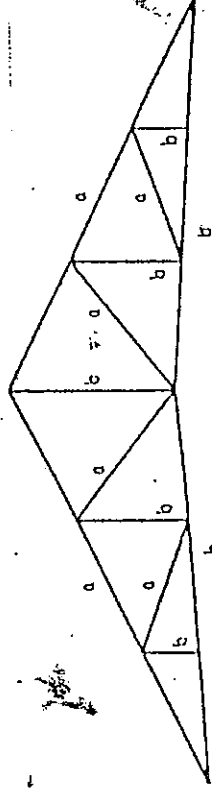
: vì kèo Anh



English truss

- American truss

: vì kèo Mỹ



American truss

- Castellated beam

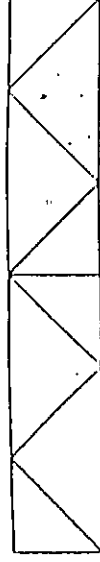
: Dầm thép I có lỗ tròn



Castellated beam

- Lattice steel beam

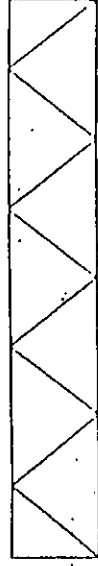
: Dầm thép trống bụng



Lattice steel beam

- Bar joist

: Dầm nhô bằng thép tròn



Bar joist

- Warren beam

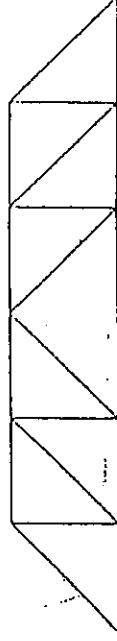
: Dầm Warren



Warren beam

- Howe beam

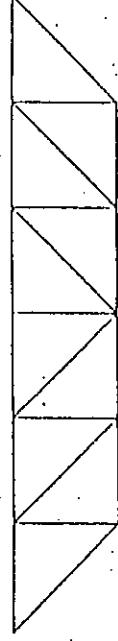
: Dầm Howe



Howe beam

- Pratt beam

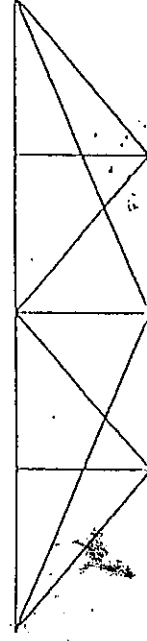
: Dầm Pratt



Pratt beam

- 3 - post Fink beam

: Dầm Fink 3 chống đứng



3 - post fink beam

B. CONVERSATION:

Teacher: A truss is a structure composed of a combination of members of a combination of members hợp với các thành như thanh kéo,

such as chords, posts, struts and gussets.
So what's a truss beam?
A truss beam or trussed beam is a beam in the form of a truss. It has a web appearance and is braced by one or more vertical posts supported by inclined rods called struts.

Student:
Teacher:

Student: What is a bar joist?
Teacher: First of all, you have to distinguish a joist from a beam. A joist is a small beam used to support a floor or a ceiling. Joists are usually installed parallelly together with a calculated spacing. A bar joist is an open-web steel joist consisting of a single bar, bent in a zigzag pattern, and welded at its points to upper and lower chords.

thanh chống đứng, thanh chống xiên và tấm nách.
Vậy dầm kèo là gì?
Một dầm kèo là một dầm có dạng vì kèo. Nó trông giống một cái mạng trống bụng và được giằng bằng một hoặc nhiều thanh chống đứng có các thanh chống xiên trợ lực.

Dầm nhỏ bằng thép tròn là gì?
Trước tiên, anh phải phân biệt joist và beam. Joist là một dầm nhỏ dùng để gác sàn hoặc trần. Dầm trần và dầm sàn thường được lắp đặt song song với nhau theo một khoảng cách có tính toán.
Một dầm nhỏ bằng thép tròn là một dầm thép trống bụng gồm có một thanh thép tròn, bẻ lại theo hình zigzag và liên kết hàn ở các điểm tiếp xúc với thanh kèo thượng và kèo hạ.

Unit 15: TRUSSES AND TRUSS-BEAMS (continued)

Vì kèo và dầm rộng bụng (tiếp theo)

A. VOCABULARY:

Span	: Khẩu độ
Truss span	: Khẩu độ vì kèo
Support	: Gối tựa
Rise	: Chiều cao vì kèo, từ quá giang lên đỉnh
Run	: Một nửa khẩu độ vì kèo tam giác
Half truss	: Bán kèo (một nửa vì kèo tam giác; vì kèo chái)
Slope = $\frac{\text{rise}}{\text{run}}$: Độ dốc $\frac{\text{chiều cao vì kèo}}{\text{một nửa khẩu độ vì kèo}}$
HSS - Hollow Section Steel	: Thép hình
Shape	: Thép hình
Structural steel	: Thép hình (thép kết cấu)
I shape, I beam	: Dầm thép I
H shape	: Thép H
Channel, U shape	: Thép U

Angle steel; L steel	: Thép L
Web	: Thân dầm thép
Flange	: Cánh dầm thép
T bar	: Thanh thép T
Steel plate	: Thép tấm
Knot	: Nút, mắt
Knot plate	: Tấm thép nút
Gusset plate	: Tấm thép nách
King post	: Thanh chống đứng ở giữa vì kèo
Steel seating cleat	: Con bộ đỡ dầm thép
Steel stool	: Con bộ đỡ dầm thép
Steel stanchion; steel column	: Cột thép
Steel column base	: Tấm đế cột thép
Bolt	: Bu lông
Rivet	: Rivê
Nut	: Con tui
Bolt head	: Đầu bu lông
Anchor bolt	: Bu lông neo
Washer	: Lông đền
Welding	: Hàn, liên kết hàn
Electrode	: Que hàn
Electrode welding, Arc welding	: Hàn hồ quang điện

B. CONVERSATION:

A large-span truss erection

Personnage:

- Foreman

- Left platform: Workers on the stanchion platform on the left of the foreman.

Right platform

- Crane

- Crane operator

Foreman: Both platforms, ready?

Platforms: Ready.

Foreman: Name your safety equipment!

Platforms: Helmets, goggles, gloves and safety belts.

Foreman: OK. Crane, ready?

Crane: Ready.

Foreman: John! Please check the hooking

Dựng một vì kèo lớn

Nhân vật:

- Cai

- Giàn trái: Công nhân trên mặt bằng giàn giáo cột ở bên trái của cui.

- Giàn phải

- Cầu

- Công nhân lái cầu

Cả hai giàn sẵn sàng?

Sẵn sàng.

Kể tên trang bị bảo hộ lao động của các anh ra!

Nón bảo hộ, kính mắt, găng tay và dây đai an toàn.

OK. Cầu, sẵn sàng?

Sẵn sàng.

John! Xem lại việc móc cầu cho tôi!

26

again for me!

John: Both hooks OK.

Foreman: Crane, do you see me 100%?
(one hundred percent)

Crane: OK, 100%.

Foreman: OK, crane. From now on, you only listen to me, don't you?

Crane: OK, only you!

(to be continued)

Cả hai móc OK.

Cầu, anh có thấy tôi 100% không?

OK, 100%.

OK, cầu. Từ bây giờ trở đi, anh chỉ nghe lời tôi mà thôi, có phải không?

OK, chỉ một mình ông thôi!

(còn tiếp)

Unit 16: ROOF

Mái

A. VOCABULARY:

Roof structure

Roof framing

Pitched roof

Flat roof

Gable roof

Hip roof

Penthouse roof

Lean-to roof

Shed roof

Gambrel roof

: Kết cấu mái

: Khung mái

: Mái dốc

: Mái bằng

: Mái đầu hồi

: Mái bán hồi

: Mái chái

: Mái chái

: Mái chái

: Một kiểu mái Tây phương, có 2 tầng dốc mái: mái dốc lơi ở trên, mái dốc lớn ở dưới; hai đầu nhà là hai đầu hồi

: Một kiểu mái Tây phương, có 2 tầng dốc mái ở bốn phía nhà: mái trên lơi, mái dưới dốc hơn

: Đan mái bằng

: Sàn gỗ mái bằng

: Sàn thép mái bằng

: Tấm dẹt tấm bitum lót mái bằng

: Cửa sổ lồi ở mái dốc

: Vòm sáng ở mái

: Ống khói lò sưởi trên mái

: Ống thông gió trên mái

: Xà gỗ

: Con bọ đỡ xà gỗ

: Cầu phông, rui

: Lítô, mè

: Đường đỉnh mái

: Đỉnh mái xiết, giao tuyến mái lồi

Mansard roof

Flat-roof slab

Board flat-roof deck

Metal flat-roof deck

Flat-roof felt

Dormer

Sky light

Chimney

Roof ventilator

Purlin

Cleat

Rafter

Batten

Ridge

Hip-ridge

Valley
Hip-ridge rafter
Valley rafter

: Giao tuyến mái lồm
: Cầu phong giao tuyến mái lồi
: Cầu phong giao tuyến mái lồm

B. CONVERSATION:

A large-span truss erection (continued)

Foreman: OK, start to lift the truss and go slowly!

Dựng một vì kèo lớn (tiếp theo)
OK, bắt đầu kéo vì kèo lên và làm chậm chậm!

Crane: OK, I go slow.

OK, tôi kéo chậm chậm.

Foreman: Stop lifting!

Ngừng kéo!

Crane: OK, I stop lifting.

OK, tôi ngừng kéo.

Foreman: Now, people on my left! Does the truss end bottom fit to go down?

Bây giờ, các người bên trái tôi! Đáy đầu kèo có sẵn sàng hạ xuống chưa?

Left OK.

OK.

platform:

(to be continued)

(còn tiếp)

Unit 17: ROOF (continued)

Mái (tiếp theo)

A. VOCABULARY:

Trussed ridge roof

: Mái dộc, có các đầu cầu phong gác lên một dầm, hoặc dầm rồng bụng, chạy suốt theo đỉnh mái

Gable

: Đầu hồi (tường tam giác)

Eaves

: Mái chĩa, mái đua (phần mái chĩa ra ngoài tường bao)

Fascia; fascia

: Riem mái (che đầu cầu phong)

Bracing

: Giằng dọc

Roofing brace

: Giằng mái

Aluminium foil

: Giấy nhôm (cách nhiệt)

Wall plate

: Thanh gỗ đệm đầu tường

Ridge purlin

: Dòn đồng (xà gỗ đỉnh mái)

Clay tile

: Ngói (ngói đất sét nung)

Ridge tile

: Ngói sắp nóc

Hip tile

: Ngói sắp nóc ngả ba

Asbestos cement sheet

: Tấm lợp fibrociment

Sheet metal

: Tôn

Corrugated sheet metal

: Tôn dợn sóng

Galvanised sheet metal

: Tôn tráng kẽm

Insulating material	: Vật liệu cách nhiệt
Termite	: Con mối
Antitermite treatment	: Xử lý trừ mối
Preservative	: Hóa chất tẩm vào gỗ để chống thấm, chống mối
Gutter	: Sê-nô (nếu là BTCT), máng xối (nếu bằng tôn)
Strainer	: Cầu chặn rác
Gully; gully	: Miệng ở đầu ống xuống nước mưa
Downpipe; downspout	: Ống xuống nước mưa
Flashing	: Tẩm chống rỉ, tẩm chống thấm

B. CONVERSATION:

A large-span truss erection (continued)

Foreman: People on my right! How about the holes against the bolts on your side?

Right platform: Sorry! There's a 20mm error to outside.

Foreman: Both platforms! Listen to me now!

Both platforms: Listen to you!

Foreman: Left end people! Move the truss 10mm to your side!

Left platform: Moving OK.

Foreman: Right end people! What is your error now?

Right platform: 10mm.

Foreman: Now, both platforms! Make a temporary positioning like that!

Both platforms: Positioning OK.

Foreman: OK, drillers ready?

Drillers: Ready!

Foreman: OK, go ahead! You know what is to be done.

Dựng một vì kèo lớn (tiếp theo)
Các người bên phải tôi! Các lỗ đối với đầu bu lông phía các anh như thế nào?

Rất tiếc! Có sai số 20mm về phía ngoài.

Người ở cả hai giàn! Nghe tôi đây!

Nghe Ông đây!

Người ở giàn trái! Kéo vì kèo 10mm về phía các anh!

Kéo OK.

Người ở giàn phải! Bây giờ sai số bao nhiêu?

10mm.

Bây giờ, cả hai giàn! Tạm thời định vị như vậy!

Định vị OK.

OK, thợ khoan sẵn sàng?

Sẵn sàng!

OK, làm đi! Các anh biết phải làm gì rồi.



CONSTRUCTION TRADE ENGLISH

Anh văn thuộc ngành xây dựng

Unit 18: CARPENTRY AND JOINERY

Ngành mộc thô và ngành mộc bàn ghế + trang trí

A. VOCABULARY:

Carpentry

: Mộc về sườn nhà, vì kèo, khung cửa.
Có thể cho thợ cốp pha vào
ngành carpentry

: Mộc về bàn ghế + trang trí
nội thất, cửa đi, cửa sổ cao cấp

: Gỗ

: Gỗ xẻ

: Gỗ xẻ chưa bào

: Gỗ xẻ đã bào

: Gỗ cứng (như sao, gỗ...)

: Gỗ mềm (như thông, xoan đào)

: Vỏ cây

: Lớp vỏ non

: Gỗ giác

: Gỗ lõi

: Ruột gỗ

: Mát gỗ

: Vòng tăng trưởng

: Kết cấu thớ

: Vân gỗ

: Gỗ đã phơi khô

: Gỗ sấy lò

: Mức độ ẩm của gỗ

: Hóa chất bảo vệ gỗ

: Gỗ chậm cháy (đã tẩm hóa chất
dưới áp suất cao)

Joinery

Wood

Timber

Unwrot timber

Wrot timber

Hardwood

Softwood

Bark

Bast

Sapwood

Heartwood

Pith

Knot

Growing ring

Texture

Grain

Seasoned timber

Kiln-dried timber

Moisture content

Preservative

Tanalised timber

B. READING:

The properties of wood

Since wood is a product of nature, each piece is unique. Each section of wood taken from a tree, or even from the same board, will be different. It may have the same strength or colour, but not the same grain pattern.

Đặc tính của gỗ

Vì gỗ là sản phẩm thiên nhiên, mỗi tấm gỗ có tính duy nhất. Mỗi đoạn gỗ lấy từ một cây, hoặc ngay cả khi lấy cùng một tấm ván sẽ khác nhau. Nó có thể có cùng một sức bền vật liệu hoặc cùng màu, nhưng không cùng một hoa vân gỗ.

It is this diversity of character, strength, colour, workability and even scent that makes good so appealing to woodworkers.

Working wood is a learning process, and each piece of wood is a challenge to the worker's skills. Only by handling wood and experiencing the way it behaves can a full appreciation of its properties be gained.

Chính tính đa dạng về đặc tính, sức bền vật liệu, màu, tính dễ làm việc hay không và ngay cả mùi gỗ cũng làm cho gỗ có sức hấp dẫn đến thế đối với người thợ mộc.

Làm việc với gỗ là một quá trình học hỏi, và mỗi tấm gỗ là cả một sự thách thức đối với tay nghề của người thợ chỉ có thể đánh giá được đầy đủ các đặc tính của gỗ qua thao tác gỗ và rút kinh nghiệm về làm việc với gỗ.

Unit 19: CARPENTRY AND JOINERY (Continued)

Ngành mộc thô và ngành mộc bàn ghế + trang trí (tiếp theo)

A. VOCABULARY:

Grade mark

Stress graded timber

a. Some temperate zone trees:

Oak

Beech

Birch

Maple

Cedar

Cypress

Redwood

Sequoia

Pine

Chestnut

b. Some tropical zone trees

Teak (*Tectonia grandis*)

Brocade rosewood (*Dalbergia oliveri*)

Dalag (*Dalbergia cochinchinensis*)

Chukrasia tabularis

Pahudia cochinchinensis

Padouk rosewood (*Pterocarpus*)

Ironwood (*Erythrophloeum fordii*)

Ebony (*Diospyros*)

Pynhade rosewood (*Xylocarpus dolabriformis*)

Peckwood (*Hopea pierrei* Hance)

Gelen oak (*Hopea odorata*)

: Dầu mắc gỗ

: Gỗ có mắc sức bền vật liệu

: Một số cây vùng ôn đới:

: Sồi (lá lớn)

: Sồi (lá thuồng)

: Phong

: Thích (lá thích là biểu tượng Canada)

: Tuyết tùng đỏ

: Bách

: Xích tùng (thuộc họ Sequoia)

: Cù tùng

: Thông

: Dẻ

: Một số cây vùng nhiệt đới

: Giá trị, teach

: Cẩm lai

: Trắc

: Lát

: Gỗ đỏ

: Giáng hương

: Lim

: Mun

: Cam xe

: Kiền kiền

: Sao

Lageretronia	: Bàng lạng
Magnolia (Talauma)	: Dầu gió
Batighan (Parashorea stellata Kury)	: Chò chỉ
Merawa (anisoptera cochinchinensis Pierre)	: Vên vên
Meranti (Dipterocarpus alatus Eoxb)	: Dầu rái
Nyathoh (Pygeum arboreum)	: Xoan đào
Keruing (Dipterocarpus sp)	: Dầu đồ

B. READING:

Hardwood and Softwood	Gỗ cứng và gỗ mềm
The terms hardwood and softwood refer to the botanical grouping of the wood rather than their physical properties. They are, however, useful labels since the majority of hardwoods are in fact harder than woods from the softwood group.	Các thuật ngữ gỗ cứng và gỗ mềm có ý nói về nhóm gỗ theo thực vật học hơn là nói về các đặc tính cơ lý của gỗ. Tuy nhiên, các thuật ngữ này là tên gọi hữu ích vì đa số gỗ cứng thực tế cứng hơn các loại gỗ thuộc nhóm gỗ mềm.
Hardwoods come from broadleaved trees, which belong to the botanical group Angiospermae (flowering plants). Softwoods come from coniferous trees, which belong to the botanical group Gymnospermae (plants that bear exposed seeds).	Các loại gỗ cứng có từ các cây có lá rộng, thuộc nhóm Angiospermae (cây có hoa) theo thực vật học. Các loại gỗ mềm có từ các cây có quả hình nón, thuộc nhóm Gymnospermae (cây mang hạt lộ ra ngoài) theo thực vật học.

Unit 20: CARPENTRY AND JOINERY (Continued)

Ngành mộc thô và ngành mộc bàn ghế + trang trí (tiếp theo)

A. VOCABULARY:

c. Some kinds of boards

Board	: Một số ván
Strip	: Ván rộng bản
Sheet	: Ván hẹp bản, mỏng (lát sàn)
Plan	: Tấm ván mỏng, kích thước lớn
Woodslab	: Ván dày tốt thiểu 5cm, rộng tới thiểu 20cm, lát sàn cầu
Blockboard	: Ván dày, quy cách theo yêu cầu
Plywood	: Ván dày, dán nhiều lớp
Clipboard, particle-board	: Ván ép
Fibre-board	: Ván ép gỗ dăm
Hardboard	: Ván ép gỗ sợi
Masonite (tên thương hiệu)	: Ván ép cứng gỗ sợi

MDF board
(Medium Density Fibre-board)
Laminboard

: Ván ép MDF
(ván ép gỗ sợi tỷ trọng trung bình)
: Ván dày, dán nhiều lớp,
chịu tải nặng
: Ván cốt pha
: Cấu kiện ngành mộc thô
: Vỉ kèo gỗ
: Cầu phong, rui
: Li tổ, mè
: Xà gỗ
: Đòn dông
: Con bọ đỡ xà gỗ
: Giằng dọc
: Thanh gỗ đệm đầu nường
: Riem mái (che đầu cầu phong)
: Cốp pha
: Dầm gỗ
: Dầm gỗ nhỏ (dầm sàn, dầm trần)
: Tắc kê gỗ
: Cửa
: Bào
: Cắt
: Dũa bào
: Mặt cưa

Formboard
d. Carpentry elements

Wood truss
Rafter
Batten
Purlin
Ridge purlin
Cleat
Bracing
Wall plate
Fascia, fascia
Formwork
Wood beam
Wood joist
Wood pier, wood plug
To saw – sawed – sawn (sawed)
To plane
To cut – cut – cắt
Shaving (n)
Sawdust (n)

B. READING:

Natural characteristics of wood
The appearance of wood – the grain pattern, colour and texture – is the prime consideration when choosing wood for a project.

Its working or strength characteristics are usually a second consideration, but they are no less important and the wood must also be selected for fitness of purpose. If you are not familiar with a particular wood which appeals to you, discuss its properties with your supplier to make sure it will suit your requirements.

Selecting wood is a process of balancing appearance with strength, workability, pliability, weight, cost and availability.

Đặc tính tự nhiên của gỗ

Vẻ ngoài của gỗ – hoa văn của vân gỗ, màu gỗ và kết cấu thớ của gỗ – là quan tâm chính khi ta chọn gỗ cho một công trình.

Tính năng làm việc hoặc các đặc tính về sức bền vật liệu của gỗ là quan tâm thứ hai, nhưng không kém phần quan trọng và gỗ phải được chọn để thích hợp với mục đích sử dụng. Nếu bạn chưa quen với một loại gỗ đặc biệt nào đó mà bạn thấy hấp dẫn, bạn hãy trao đổi về đặc tính của nó với nhà cung cấp của bạn để biết chắc rằng nó đáp ứng yêu cầu sử dụng của bạn.

Chọn gỗ là một quá trình cân đối về ngoài của gỗ với sức bền vật liệu, tính dễ làm việc hay không, tính thích nghi,

The appearance and characteristics of wood are determined by the nature of its cell structure.

UNIT 21: CARPENTRY AND JOINERY (Continued)

Ngành mộc thò và ngành mộc bàn ghế + trang trí (tiếp theo)

A. VOCABULARY:

a. Joiner.

Furniture	: Đồ mộc (bàn, ghế, tủ, giường, cầu thang, trần, cửa đi, cửa sổ, trang trí nội thất)
Furnishing	: Đồ đạc bàn ghế có thể di chuyển
Single bed	: Đồ mộc âm tường (không di chuyển)
Twin beds	: Giường đơn
Double bed	: Hai giường đơn để gần nhau
King-size bed	: Giường đôi
Queen-size bed	: Giường vua, rộng: 1,80 – 2,00m; dài: 1,90 – 2,30m
Bedside table	: Giường hậu, rộng: khoảng 1,52m; dài: 1,90 – 2,30m
Stool	: Bàn đầu giường
Chair	: Ghế đầu (không có lưng ghế)
Armchair	: Ghế có lưng dựa (không có tay dựa)
Sofa	: Ghế bành (có tay dựa lớn)
Table	: Ghế dài của bộ xa lông
Dining-room table	: Bàn
End table	: Bàn ăn
Gateleg table; Flap table	: Bàn nhỏ ở đầu sofa, để đèn sách
Extension table	: Bàn xếp
Desk	: Bàn có thể kéo dài
Drawing table	: Bàn giấy, bàn viết
Card table	: Bàn vẽ
Coffee table	: Bàn chơi bài
Billiards table	: Bàn cà phê
Table-tennis table	: Bàn bi da
Joiner bench	: Bàn bóng bàn
Pew	: Bàn thợ mộc
Shelf	: Ghế dài có lưng
Wardrobe	: Kệ
Closet	: Tủ áo (Anh) : Tủ áo (Mỹ)

B. READING:

Plywood

Plywood is a laminated material made from thin sheets of wood bonded in layers to form a strong stable board.

Laminating wood was a technique known to craftsmen in ancient times, but plywood is a relatively modern material first produced commercially around the mid-nineteenth century. Its panel size, stability and ease of working made it a useful material for interior joinery and carcass construction, but it was not until the development of waterproof adhesives in the 1930s that it found a place in the construction industry.

Ván ép

Ván ép là một vật liệu nhiều lớp mỏng làm từ những tấm gỗ mỏng liên kết thành nhiều lớp để làm thành một tấm ván chắc và có tính ổn định.

Làm ván nhiều lớp mỏng đã là một kỹ thuật mà nghề nhẵn thời xưa đã biết. Nhưng ván ép là một loại vật liệu tương đối hiện đại, được sản xuất đầu tiên với tính thương mại khoảng giữa thế kỷ 19. Quy cách panel, tính ổn định và tính dễ làm việc của nó làm cho nó trở thành một vật liệu hữu ích cho công tác mộc nội thất và công tác kết cấu, nhưng mãi đến lúc phát triển các chất kết dính chống thấm vào những năm 1930 nó mới xác định được vị trí của nó trong ngành xây dựng.

UNIT 22: CARPENTRY AND JOINERY (Continued)

Ngành mộc thô và ngành mộc bàn ghế + trang trí (tiếp theo)

C. VOCABULARY:

Cupboard

Sideboard

Pantry, larder

Counter

Bar

Screen

Bibels shelf

Conference table

Altar

Communion table

Wall clothes peg / clothespin

Coat stand

Clothes tree

Clothes hanger

Podium

Pulpit

Walk-in closet (US)

Wood staircase

Wood balustrade

: Tủ đựng ly tách chén đĩa

: Tủ chén đĩa và vật dụng bàn/ăn

: Tủ đồ ăn

: Quầy

: Quầy rượu, quầy rượu

: Bình phong

: Kệ đồ chơi; vật trang trí nhỏ

: Bàn họp

: Bàn thờ

: Bàn hiệp lễ

: Móc áo treo tường

: Cây móc áo khoác

: Cây móc áo

: Móc áo

: Bục viết bảng / diễn giả

: Bục giảng

: Phòng để tủ áo (Mỹ)

: Cầu thang gỗ

: Lan can cầu thang gỗ

Wood railing

Handrail

Spiral stair

Newel

Stairflight

String: stringer

Landing

Step

Tread

Riser

: Lan can gỗ; vách mắt cáo gỗ
: Tay vịn lan can
: Cầu thang xoắn ốc
: Trụ giữa cầu thang xoắn ốc;
trụ đầu dưới lan can cầu thang
: Mâm cầu thang (một loạt bậc
thang kế tiếp theo phương thẳng)
: Cốn thang (đầm mâm thang)
: Chiếu nghỉ cầu thang
: Bậc thang
: Mặt bậc thang (bề rộng mặt)
: Chiếu cao bậc thang

C. READING:

Veneers

Veneers are very thin sheets or "leaves" of wood which are cut from a log for constructional or decorative purposes.

It is ironic that even though veneers of the rarest woods have been used in making some of the finest furniture ever produced, some people still regard veneering as inferior or solid wood. However, few would disregard that veneer, whether selected for its natural colour and figure or worked into floral or formal patterns, brings a unique quality to furniture and woodware.

Today, with the widespread use of modern adhesives and stable man-made backing boards, veneered products are superior to solid wood in certain applications. With our natural resources of fine woods gradually disappearing, veneer enables us to use wood economically so we can continue to enjoy it.

Vợ-nia

Vợ-nia là tấm gỗ mỏng hoặc "lá" gỗ xẻ ra từ một súc cây để phục vụ xây dựng hoặc trang trí.

Thật mỉa mai là mặc dù vợ-nia của một số gỗ quý hiếm nhất đã được sử dụng để làm ra một số đồ đạc bàn ghế đẹp nhất từ trước đến nay, một số người vẫn xem vợ-nia không có giá trị bằng gỗ đặc. Tuy nhiên, ít ai không nhìn nhận rằng vợ-nia, hoặc được chọn vì màu và vân thiên nhiên của nó hoặc đã cắt theo hình hoa và hoa văn chọn lọc, đã mang lại cho đồ mộc một chất lượng duy nhất. Ngày nay, với sự sử dụng rộng rãi các chất kết dính hiện đại và tấm ván lưng nhân tạo ổn định, các sản phẩm vợ-nia vượt trội sản phẩm gỗ đặc, ở một số mặt ứng dụng. Với tài nguyên gỗ đẹp thiên nhiên ngày dần hạn hẹp, vợ-nia giúp chúng ta có thể sử dụng gỗ một cách tiết kiệm để tiếp tục hưởng thú vui sử dụng gỗ.

UNIT 23: CARPENTRY AND JOINERY (Continued)

Ngành mộc thô và ngành mộc bàn ghế + trang trí (tiếp theo)

A. VOCABULARY:

Wood partition	: Vách ngăn gỗ
Dry partition	: Vách ngăn bằng vật liệu nhẹ
Wood stud	: Thanh đứng khung xương vách gỗ
Wood wale	: Thanh ngang khung xương vách gỗ
Wall bottom plate	: Thanh để dưới tường gỗ
Sheathing board	: Tấm ván ốp lót tường
Siding board	: Tấm ván ốp mặt tường
Board and batten	: Ván ốp tường có nẹp ngoài
Wood panel	: Panen gỗ
Plywood panel	: Panen ván ép
MDF panel	: Panen ván ép MDF
Veneer plywood panel	: Panen ván ép veneer
Gypsum panel	: Panen thạch cao
Wainscot	: Lam-bri
Dado	: Tấm ván hẹp trang trí ngang lưng
Skirting board; baseboard	: Ván lạng chân tường
Wainscot cap	: Nẹp viền đầu lam-bri
Base shoe; floor moulding	: Nẹp viền đầu panen
Carpet strip	: Nẹp chặn thảm trải sàn
Tongue-and-groove joint	: Khe nối mộng dài âm dương
Tenon	: Đầu mộng dương
Mortise	: Lỗ mộng âm
Mortise-and-tenon joint	: Nối âm dương (cho 2 thanh)
Butt joint	: Nối đối đầu vuông góc
Miter joint	: Nối vát góc (lần nối là đường phân giác của góc nối)
Bevel	: Góc vát (ở cạnh của tấm ván)
Half-lap joint	: Nối vát góc theo chiều dọc (cắt chéo 2 xà gỗ gỗ úp mĩ với nhau)
Bevel cut	: Cắt chéo (không vuông góc)

B. READING:

Hand tools

At a time when more and more wood workers are turning to machine tools for convenience or greater accuracy, someone coming fresh to woodwork might assume handtools were merely relics left over from the leisurely days when craftsmen were paid for the quality of their products rather than for their labour.

However, that simply isn't true. A competent woodworker can often finish

Dụng cụ cầm tay

Ở một thời đại mà người thợ mộc ngày càng sử dụng máy móc nhiều hơn vì thuận tiện và chính xác hơn, một người mới vào nghề mộc có thể cho rằng, dụng cụ cầm tay chỉ là kỷ vật xa xưa của những ngày nhàn hạ trước đây, khi người thợ còn được trả công vì chất lượng sản phẩm hơn là vì công lao của họ.

Tuy nhiên, thực ra không phải vậy. Một thợ mộc lành nghề thường có thể hoàn

a job by hand in the time it takes to set up a machine for the same purpose.

Working by hand also gives a feel for materials that cannot be derived from operating a machine – the way different grains respond to the blade, for example, and how some woods are more forgiving while others show up the slightest error on the part of the woodworker.

tất một sản phẩm bằng dụng cụ cầm tay trong thời gian cần thiết cho việc chuẩn bị máy gia công để làm việc đó. Người thợ làm việc với dụng cụ cầm tay có một cảm nhận về vật liệu mà họ không có được khi sử dụng máy gia công – ví dụ cảm nhận từ thớ gỗ ăn với lưỡi bảo đối với các loại gỗ khác nhau và có loại gỗ tương đối dễ gia công hơn trong khi có loại gỗ lại biểu hiện ngay một sai lầm nhỏ nhất của người thợ.

UNIT 24: CEILING

Trần

A. VOCABULARY:

Plastered ceiling

Wood-lath plastered ceiling

Expanded metal plastered ceiling

Gypsum lath plastered ceiling

Cove ceiling

Louvered ceiling

False ceiling

Suspended ceiling

Dropped ceiling

Coffering ceiling

Acoustical ceiling

Plaster ceiling panel

Ceiling cornice

Plaster cornice

Corbel ceiling

Aluminium frame and gypsum board ceiling

Ceiling joist

Ceiling frame

Ceiling binder

Joist support

Hanger

Nailer

Ceiling hook

Plenum

: Trần trát vữa (ở dạng sàn tầng trên)

: Trần la-ti gỗ trát vữa

: Trần lưới thép trát vữa

: Trần thạch cao trát vữa

: Trần vòm xung quanh mép trần

: Trần lá chớp

: Trần treo (trần giả)

: Trần treo

: Trần treo

: Trần hộp (chia ô lõm trên cao)

: Trần cách âm (xử lý âm)

: Trần chia panen lõm trên hoặc hạ xuống

: Nẹp viền trần xung quanh mép trần

: Đường viền trần đắp hồ

: Trần giạt cấp ở mép trần

: Trần khung nhôm và tấm trần

thạch cao

: Đà trần

: Khung trần

: Thanh đỡ đà trần

: Thanh đỡ đà trần

: Thanh treo

: Thanh treo khung trần

: Móc treo khung trần

: Khoảng trống giữa đà sàn tầng trên và trần treo

B. CONVERSATION:

Measurement

Visitor: How long is this wall, George?

Foreman: Oh, about six metres.

Visitor: Are all the walls that length then?

Foreman: Of course not. Look at this plan. We're building a hospital, not a box.

Visitor: Right, but

Foreman: But what?

Visitor: What height's it going to be? I don't much like the idea of standing on that scaffolding.

Foreman: Well, you won't have to, will you? It's not one of the main walls. It's round the house where the generator will be. It won't be more than about five metres high.

Đo lường
Bức tường này dài bao nhiêu hả George?

Ồ, khoảng 6 mét.

Tất cả tường đều dài như vậy sao?

Lẽ tất nhiên là không phải vậy. Hãy xem bản vẽ mặt bằng này đây. Chúng ta đang xây một bệnh viện, không phải một cái hộp.

Phải, nhưng

Nhưng sao?

Nó sẽ cao bao nhiêu? Tôi không thích cái việc đứng lean giàn giáo kia.

Ồ, anh sẽ không phải trèo lên đó mà? Nó không phải là một trong những bức tường chính. Nó bao quanh nhà để máy phát điện. Nó sẽ không cao hơn 5 mét.

UNIT 25: DOORS AND WINDOWS

Cửa đi và cửa sổ

A. VOCABULARY:

I. Doors

Door frame

Door head

Header

Jamb: doorjamb

Door cheek; door post

Door mullion

Threshold; door saddle

Doorstone

Door set

S stile

Muntin

Rail; door rail

Top rail

: Cửa đi

: Khung cửa đi

: Thanh ngang đầu khung cửa đi

: Thanh ngang đầu khung cửa đi

: Thanh đứng khung cửa đi

: Thanh đứng khung cửa đi

: Thanh đứng giữa hai bộ cửa đi

kề nhau

: Ngưỡng cửa; ngạch cửa

: Tấm đá ngưỡng cửa

: Bộ cửa gồm có khung cửa và

cánh cửa

: Thanh đỡ cửa đứng ở mép cánh cửa

: Thanh đỡ cửa đứng ở giữa cánh cửa

: Thanh đỡ ngang của cánh cửa

: Thanh đỡ ngang đầu cánh cửa

: Thanh đổ ngang cửa sổ khóa
: Thanh đổ ngang dưới cửa cánh cửa
: Pa nõ cửa
: Cửa đi khung xương ống ván
liền mặt

: Cánh cửa
: Cửa đi một cánh
: Cửa đi hai cánh
: Cửa bật 90° cả hai chiều
: Nẹp chặn cánh cửa ở khung cửa
: Khung bửa bật, không có nẹp
chặn cánh cửa ở khung cửa
: Cửa đi ghép ván có giằng Z (đổ
cửa chữ Z đơn giản)

: Cửa đi pa nõ
: Cửa đi ván dán nhiều lớp
: Cửa đi ván dán nhiều lớp
: Cửa đi kính có khung
: Cửa đi kính không có khung
: Cửa sắt
: Cửa đi khung xương thép bọc tôn
: Cửa đi pa nõ sắt và kính

Lock rail
Bottom rail
Door panel
Flush door

Door leaf
Single door
Double door
Double-acting door
Door stop
Double-acting frame

Ledged and braced door

Panel door
Solid door
Solid-core door
Solid glass door

Glass door
Steel door
Steel flush door
Steel and glass door

B. CONVERSATION:

Site Manager (SM): Architect (A)

Falls of a flat roof

SM: Well, now, my last point is about the falls the falls you've indicated on the flat roof of the office building.

A: Oh yes, let's see. It's drawing number L (27) 5.

SM: I would like to see greater falls on here. Er - I hope you don't mind my mentioning it.

A: No, not at all. But, actually, I am not sure what the problem is. Take this one here - it falls about 125mm in 10.12m. And that one - that falls about 75mm in 6.76m.

SM: Yes, well, in fact that's only about 1 in 90 in each case, you see. I've found that asphalt laid at that fall can result

Độ dốc của một mái bằng

Được rồi, bây giờ điểm cần lưu ý cuối cùng của tôi là các độ dốc mà ông đã ghi trên mái bằng của nhà văn phòng.

Ồ vâng, chúng ta hãy xem. Đó là bản vẽ L (27) 5.

Tôi muốn có một độ dốc lớn hơn ở đây. Ờ - tôi hy vọng ông không phiền lòng vì ý kiến này.

Không, không đâu. Những thực ra tôi không rõ vấn đề thắc mắc ở đây là gì. Hãy xem chỗ này - đây là dốc xuống 125mm trên chiều dài 10.12m. Và chỗ này - nó đổ dốc khoảng 75mm trên 6.76m.

Vâng, được rồi, thực ra nó chỉ có độ dốc khoảng 1 trên 90 ở mỗi chỗ như anh thấy đấy. Tôi đã từng thấy nhựa

in panding

dường trắng ở độ dốc đó có thể đọng lại thành vùng.

A: Can it? Hmm - yes, you can be right here.

Có thể vậy sao? Hmm - vâng, anh có thể có lý về việc đó.

SM: Of course, I'm not saying it will cause a leak, but I do like to see a flat roof that drains off properly.

Lẽ tất nhiên là tôi không nói rằng nó sẽ tạo ra một chỗ dột, nhưng thực ỉnh tôi muốn có một mái bằng có thể thoát nước một cách thỏa đáng.

A: Well, I'm very glad you brought up the point. I'll increase the falls to about 1 in 75, then.

Được rồi, tôi rất vui vì anh đã đưa vấn đề này ra. Tôi sẽ tăng độ dốc thành khoảng 1 trên 75 vậy.

SM: Yes, that should be fine.

Vâng, như vậy sẽ rất tốt.

UNIT 26: DOORS AND WINDOWS (continued)

Cửa đi và cửa sổ (tiếp theo)

A. VOCABULARY:

Aluminium door (US: aluminum)

: Cửa đi nhôm

Aluminium and glass door

: Cửa đi khung nhôm kính

Sliding door

: Cửa lùa, cửa trượt

Roller shutter

: Cửa cuốn

Louver door

: Cửa đi lá chớp

Revolving door

: Cửa đi xoay tròn

Class A, B, C, D, E, F

: Phân loại cửa đi chịu lửa

Class A door

: Cửa đi chịu lửa 3 giờ

Door clearance

: Khề hở giữa cánh cửa

Door opening

: Ổ cửa đi; ô trống cửa đi

(quy cách lọt lòng của khung cửa đi; quy cách cửa đi + khe

hở giữa cửa và sàn nhà)

: Cửa lưới (lưới ruồi)

Screen door

: Cửa phụ thêm bên ngoài, cùng

Storm door

chung khung cửa với cánh cửa

chính, tăng bảo vệ chống nhân

tổ thời tiết

French door; casement door

: Cửa đi toàn ô kính suốt chiều cao

II. Windows

: Cửa sổ

Window frame

: Khung cửa sổ

Casement window

: Cửa sổ thông thường, bản lề gắn

vào thanh đứng khung cửa sổ

Pivoting window

: Cửa sổ có cánh cửa xoay quanh

chốt đứng

Ventilator

: Cánh cửa sổ xoay quanh chốt đứng

Single-hung window	: Cửa sổ trượt đứng. cánh trên cố định, cánh dưới trượt lên.
Classroom window	: Cửa sổ lớp học, có chiều rộng gấp đôi chiều cao, có tấm kính lớn cố định ở trên, ở dưới có 2 hopper window
Transom	: Cửa sổ cố định trên đầu một cửa đi hoặc cửa sổ
Transom window	: Cửa sổ có thể mở ra được, trên đầu cửa đi hoặc cửa sổ khác
Lattice window; trellis	: Cửa sổ kính có khung ô kính quả trám như mắt cáo
Window wall	: Tường cửa sổ (nguyên một ô tường có khung và kính cố định, có thể có cửa sổ mở ra được)
Bay window	: Window wall nhô ra ngoài
Bow window	: Bay window cong vòng cung
Oriel	: Bay window vươn hẳn ra ngoài như một ban công thật lớn có lồng kính (đã có ở Unit 12)
Window head; head jamb	: Thanh ngang đầu khung cửa sổ
Window stile; side jamb	: Thanh đứng khung cửa sổ ở hai bên cửa
Mullion	: Thanh khung đứng giữa hai cửa sổ kề nhau
Window stop; sash stop	: Nẹp chặn cánh cửa sổ ở khung cửa
Sill	: Bệ cửa sổ
Sub-sill	: Tấm đế bệ cửa sổ (bệ gỗ)
Apron	: Thanh ngang đóng bên ngoài bệ cửa sổ
Stool	: Thanh ngang dẹt đóng trên apron và mép ngoài sill (cho bệ cửa sổ gỗ)
Window leaf	: Cánh cửa sổ
Window sash; sash	: Khung cánh cửa sổ
Window rail; sash rail	: Thanh đỡ ngang cánh cửa sổ
Top rail	: Thanh đỡ ngang đầu cánh cửa sổ
Bottom rail	: Thanh đỡ ngang dưới cánh cửa sổ
Sash stile	: Thanh đỡ đứng cánh cửa sổ (lưu ý stile về cửa sổ cũng có thể là thanh đứng của khung ngoài)
Muntin	: Thanh khung ô kính cửa sổ

B. CONVERSATION:

We learn by our mistakes		Chúng ta học tập từ những sai lầm
Site Manager: (SM)	Hey, Jack, the tiler has just pointed out this roof to me. Do you see anything wrong with it?	Này, Jack, thợ lợp vừa lưu ý tôi về cái mái này. Anh có thấy gì sai không?
Jack: (Foreman)	Oh, yes, it looks as if the ridge is kind-of sagging, doesn't it?	Ồ vâng, có vẻ như đường đỉnh mái hơi võng xuống, có phải không?
SM:	That's right! The tiler thought perhaps the roof trusses weren't strong enough, or something.	Đúng đó! Thợ lợp nghĩ là các vì kèo không đủ khoẻ, hoặc gần như vậy.
Jack:	I don't think so. The trusses either side are very strong. I suppose the party walls are a little bit too high.	Tôi không nghĩ vậy. Các vì kèo đó rất khoẻ ở cả hai phía. Tôi cho rằng các tường chung lên đến đỉnh mái giữa các gian nhà có thể hơi cao.
SM:	Hmm - yes, you can be right there.	Hừm - vâng, anh có thể có lý về việc đó.
Jack:	So I'll get the tiler to strip back the roof tiles where the bricklayers need to get underneath and take twenty millimetres or so off those party walls.	Vậy tôi sẽ cho thợ lợp dỡ ngói ra ở chỗ nào thợ hồ cần làm việc ở bên dưới và hạ thấp bớt khoảng 20mm cho các bức tường chung đó.

UNIT 28: DOORS AND WINDOWS (continued)

Cửa đi và cửa sổ (tiếp theo)

A. VOCABULARY:

Clerestory; clearstory

Light

Door light

Window light

Window pane; pane

Architrave; casing

III. Hardware and accessories

- : Dãy cửa sổ cao, nhỏ ở đầu tường bao của nhà thờ để lấy ánh sáng.
- : Tấm kính cố định để lấy ánh sáng; cửa kính cố định để lấy ánh sáng
- : Diện tích kính ở một cửa đi
- : Một tấm kính cửa sổ ở một cửa sổ cố định hoặc nhiều tấm kính
- : Một tấm kính cửa sổ
- : Nẹp che khe hở giữa tường và khung cửa
- : Phụ kiện kim loại và phụ tùng cửa đi, cửa sổ

Sliding window
Double-hung window
Awning window
Hopper window
Louver window
Dormer window
Storm window

: Cửa sổ lùa; cửa sổ trượt
: Cửa sổ trượt theo phương đứng, 2 cánh
: Cửa sổ bật lên, bản lề ở trên
: Cửa sổ bật xuống, bản lề ở dưới
: Cửa sổ lá chớp
: Cửa sổ chuông, cu trên mái nhà
: Cửa sổ phụ bên ngoài, cùng chung khung cửa với cửa sổ chính, chống thời tiết

B. CONVERSATION:

Jeremy (husband) and Linda (wife)

: Jeremy (chồng) và Linda (vợ)

A house to buy.

Mua nhà.

Jeremy: What do you think of this place, then? Not bad is it?

Vậy em nghĩ sao về chỗ này? Không tồi, có phải không?

Linda: Oh, it's lovely, it's really lovely. A very pretty house indeed.

Ồ, dễ thương lắm, thực là dễ thương lắm. Quả thực là một ngôi nhà đẹp.

Jeremy: Mmm. Not big as our present home.

Ừm... Không lớn bằng nhà chúng ta hiện nay!

Linda: No, no as big, it's true, but in a much better location with the countryside all around.

Thật không rộng bằng, đúng vậy, nhưng ở một vị trí tốt hơn nhiều, có khung cảnh đồng quê xung quanh.

Jeremy: It's quite a long way from the bus station, isn't it?

Thật khá xa trạm xe buýt, có phải không?

Linda: That wouldn't matter. We can walk in summer. It's a lovely walk across the park.

Không sao đâu. Chúng ta có thể đi bộ vào mùa hè. Thật là một cuộc đi bộ dễ thương qua công viên.

Jeremy: The lounge is tiny. You couldn't get more than five people in it.

Phòng khách hẹp. Em không thể có hơn năm người ở đó.

Linda: Yes, I know, but we can knock down the partition between the lounge and the dining room.

Vâng, em biết, nhưng chúng ta có thể đập vách ngăn giữa phòng khách và phòng ăn.

Jeremy: OK then. We buy.

OK vậy. Chúng ta mua.

UNIT 27: DOORS AND WINDOWS (continued)

Cửa đi và cửa sổ (tiếp theo)

A. VOCABULARY:

Flat square angle iron	: Ê-ke thép
Steel stud clip (anchor)	: Pát neo khung cửa vào cột thép
Wood stud clip (anchor)	: Pát neo khung cửa vào cột gỗ
Masonry clip (anchor)	: Pát neo khung cửa vào tường
Cylinder lock	: Ổ khóa và tay nắm tròn có lỗ chìa khóa
Rim lock	: Ổ khóa gắn ở mặt đồ cửa
Dial lock	: Ổ khóa số
Rigid lock; preassembled lock	: Ổ khóa hoàn chỉnh tại nhà máy
Latch bolt; spring bolt	: Cái chốt cửa ổ khóa, đầu chốt vít góc để thụt vào khi đóng cửa và tự cài vào ổ cài chốt ở khung cửa
Time lock	: Ổ khóa đặc biệt cho ngân hàng, có cài giờ có thể mở ra
Lock keeper; lock strike	: Ổ cài chốt khóa (ở khung cửa)
Strike plate; box strike plate	: Ổ cài chốt khóa (ở khung cửa)
Lever handle	: Tay nắm theo phương ngang để mở latch bolt của ổ khóa
Flush bolt	: Chốt cửa âm vào đồ cửa cho liền mặt cửa
Latch	: Ổ khóa đơn giản không có chìa khóa, chỉ có latch bolt và tay nắm để vận
Mortice lock (US: mortise)	: Ổ khóa gắn âm trong đồ cửa
Knob handle; knob	: Tay nắm tròn
Grab handle	: Tay nắm cố định chữ U dài để kéo cánh cửa

-- B. CONVERSATION:

	Wood staircase	Cầu thang gỗ
Foreman:	You'll soon have those stairs finished now, Dennis. Let's just see how you're getting on ... oh, there seems to be something a bit wrong here, I think.	Anh sắp xong những bậc thang rồi, Dennis ạ. Để xem anh đang làm ra sao ... Ồ, có lẽ có cái gì hơi sai đây, tôi nghĩ như vậy.
Dennis:	Yes, I'm not sure what's happened. You see I've tenoned the handrail into the newel post - here, see - but the fixings to the wall don't seem to match up with the drawing - look.	Vâng, tôi không rõ cái gì đã xảy ra. Tôi làm mộng dương cho tay vịn lan can ăn vào trụ chính lan can cầu thang - đây, ông xem - nhưng cái tắc kê ở tường có vẻ như không đúng với bản vẽ - ông xem đây.

Foreman: Oh, I see what you've done. It's in the wrong position, isn't it? You can't fix it there, you know. Halfway up the stairs you'll jam your fingers between the handrail and the wall, see (to be continued).

Ồ, tôi biết anh đã làm gì rồi. Chỗ nối mộng sai vị trí, có phải không? Anh không thể nối vào đó, anh biết đấy. Lên nửa chừng các bậc thang anh sẽ kẹt các ngón tay giữa tay vịn lan can và tường, anh thấy không (còn tiếp).

VOCABULARY:

Step	: Bậc thang
Stairs	: Những bậc thang ở cùng một mái
Staircase	: Cầu thang
Tenon (n)	: Mộng dương (danh từ)
To tenon (v)	: Làm mộng dương (động từ)
Handrail	: Tay vịn lan can
Newel post	: Trụ chính lan can cầu thang
Baluster	: Thanh đứng lan can cầu thang

UNIT 29: DOORS AND WINDOWS (continued)

Cửa đi và cửa sổ (tiếp theo)

A. VOCABULARY:

Pad lock	: Ổ khóa bóp
Rim latch	: Ổ chốt cửa (không có chìa khóa) Gắn ở một chốt cửa
Mortise latch	: Ổ chốt cửa gắn âm trong ổ cửa
Suffolk latch	: Ổ chốt cửa có cần gạt lên đơn giản
Bolt	: 1. Cái chốt ngang độc lập 2. Chốt của ổ khóa
Dead bolt	: Chốt có mặt cắt chữ nhật của ổ khóa
Latch bolt	: Chốt có mặt vát và lò xo, đẩy cánh cửa vào khung cửa thì thụt vào
Barrel bolt	: Chốt cửa hình cầu có lò xo
Catch	: Ổ chốt cửa có tay vận, chỉ đóng mở ở một phía cửa; "latch" lại đóng mở cả hai phía
Night bolt	: Ổ khóa có chốt cửa vận bằng tay nắm ở phía trong, nhưng ở phía ngoài có chìa khóa
Key	: Chìa khóa
Push plate	: Tấm đẩy cánh cửa kính
Flush ring	: Cái vòng để kéo cánh cửa, gắn

Fittings

âm ở đó của
: Đồng nghĩa với hardware về cửa đi và cửa sổ; về hệ thống nước thì có nghĩa là phụ tùng ống nước như tế, co ...

Ironmongery

: Đồng nghĩa với hardware về cửa đi và cửa sổ; bóng sắt

Astragal

: Nẹp ở 1 cánh cửa cho cửa đi hoặc cửa sổ hai cánh để che khe hở giữa hai cánh cửa

Hinge

: Bản lề có chốt úp lên nhau.

Butt

: Bản lề có hai lá giống nhau, như bản lề tủ

Double-acting hinge

: Bản lề cửa đi bật qua bật lại hai chiế

B. CONVERSATION:

Wood staircase (continued)

Cầu thang gỗ (tiếp theo)

Dennis: Perhaps the wall's been built in the wrong place.

Có lẽ tường xây không đúng vị trí.

Foreman: No! Look, you've fixed the newel post in the wrong place. Here, look at the drawing again. It should be notched over the string 38 millimetres, you see. That'll make all the difference.

Không đâu! Xem đây, anh đã gắn trụ chính-lan can sai vị trí. Đây, hãy xem lại bản vẽ. Phải cửa khe mộng âm cao hơn còn thang 38mm, anh thấy đó. Sai ở đó đã làm khác đi tất cả.

Dennis: Oh yes, I see it now. I'm afraid I haven't really got used to reading these drawings yet. Well, I suppose I'd better get this handrail out of the newel post before the glue sets, then.

Ồ-vâng, bây giờ tôi thấy rồi. Tôi e rằng tôi thực sự chưa quen đọc bản vẽ. Vậy tôi cho rằng tốt nhất là tôi tháo cái tay vịn lan can ra khỏi trụ chính trước khi keo dán đông cứng lại.

Foreman: Oh, don't bother doing that. You'd better leave it for a couple of hours till after lunch. Then it'll have a chance to set firm. But make sure you loosen the post at the bottom there first. Otherwise, that'll set in the wrong position, won't it?

Ồ, đừng bận tâm làm việc đó. Tốt hơn là anh để yên nó khoảng hai giờ cho đến sau bữa cơm trưa. Lúc đó nó đã có thể đông cứng rồi. Nhưng việc trước tiên là hãy gỡ anh phải nới lỏng chân trụ chính ra. Nếu không nó sẽ cứng lại ở vị trí sai, có phải không?

Dennis: Okay. But then how will I manage to get the post into the right position afterward?

OK. Nhưng sau đó tôi sẽ làm sao để gắn chân trụ vào đúng vị trí?

Foreman: Well, you'll have to saw it carefully at the bottom there, so it'll fit over ther string. Then you'll be able to glue it in the proper position.

Vậy anh phải cửa thật cẩn thận ở phía dưới chân trụ ở đó để cho nó khớp chặt trên cốn thang. Sau đó anh sẽ có thể dán keo cho nó ở vị trí thích hợp.

UNIT 30: DOORS AND WINDOWS (continued)

Cửa đi và cửa sổ (tiếp theo)

A. VOCABULARY:

Paumelle hinge

: Bản lề có hai lá xa nhau, có chốt úp lên nhau

Door closer

: Bộ đóng cửa chậm

Door stop

: Cục chặn cửa gắn ở tường

Door holder

: Bộ cài cánh cửa đi, nhiều độ mở khác nhau

Stay

: Thanh cài cánh cửa có khuỷu gấp

Transom lift

: Dụng cụ đóng mở cửa sổ kính trên cao

Door bolt

: Chốt ngang đơn giản, không phải là bolt trong ổ khóa

Dowel

: Pát neo (khung cửa)

Door frame anchor

: Pát neo khung cửa đi

Jamb anchor

: Pát neo thanh đứng khung cửa

Door branch

: Thanh gỗ hoặc thép cài cửa đi

Door switch

: Công tắc điện đóng/ mở cửa đi

Door knocker

: Vòng, tay nắm có bản lề để gõ cửa

Door operator

: Thiết bị có nút điều khiển cửa thang

Door pivot

Máy

: Chốt đứng bản lề sàn và ở thanh khung đầu cửa

Door roller

: Bộ bánh xe lăn cho cửa lùa

B. CONVERSATION:

Time is money

Thì giờ là tiền bạc

During the erection of a building, many arguments take place over money. The contractor wishes to receive enough to ensure him a profit, and the client wishes to spend no more than his budget sum.

Trong việc xây dựng một ngôi nhà, có nhiều tranh cãi về tiền bạc đã xảy ra. Nhà thầu thì muốn nhận đủ tiền để có lợi nhuận và khách hàng thì không muốn trả nhiều tiền hơn là túi tiền của mình.

The following conversation is between:

Sau đây là đối thoại giữa:

Jeff – Site surveyor

Jeff – Giám sát công trường

Martin – Consultant Quantity Surveyor

Martin – Dự toán viên của công ty tư vấn

Jeff:

You know, we shall need to do a lot of extra work on that profiled steel roofing to the factory. The bill of quantities clearly says that no cutting of the sheets is required, doesn't it?

Martin:

Yes, that's right. Actually, I'm pretty sure the architect designed the portal frame to fit exactly three of those sheets.

Jeff:

Well, I'm afraid he got it wrong. Two sheets are not far off the right size. And we'll have to cut just under half a sheet length to make up the difference.

Martin:

Oh? Well, that's funny. You're sure you bought the right product? (to be continued)

Anh biết đấy, chúng ta cần phải làm rất nhiều công tác phát sinh cho mái nhà khung thép hình dố của nhà máy. Bản khối lượng nói rõ là không cần phải cắt tôn, có phải không?

Vâng, đúng vậy. Thực ra tôi tin chắc rằng kiến trúc sư đã thiết kế khung kho kèo đơn khẩu độ lớn cho khớp với bề lớp tôn đó.

Vậy tôi e rằng ông ta sai rồi. Chỉ hai tấm tôn là gần đúng kích thước. Và chúng ta phải cắt đi nửa tấm cho thích hợp với sự sai biệt kích thước này.

Ồ hay? Vậy là kỳ quá. Anh có chắc là anh đã mua đúng sản phẩm theo thiết kế không? (còn tiếp)

UNIT 31: GLAZING

Lắp kính

A. VOCABULARY:

Glass

: Kính.

Opaque (adj)

: Đục; không cho ánh sáng qua

Translucent (adj)

: Cho ánh sáng qua nhưng mờ, không trong suốt

Transparent (adj)

: Trong suốt (như kính trong)

Rolled glass

: Kính chế tạo qua quy trình cuộn đường

Float glass

: Kính chế tạo qua quy trình nổi trên mặt k loại nóng bóng

Tinted glass

: Kính màu (lọc tia hồng ngoại)

Frosted glass

: Kính mờ

Cathedral glass

: Kính nhà thờ, mờ sẵn, không mài

Patterned glass

: Kính mờ có vân gân một mặt, mặt kia láng

Reflective glass

: Kính phản quang

Plate glass

: Kính phẳng chất lượng cao, chế tạo qua qui trình cuốn

Solar control glass

: Kính lọc tia cực tím và tia hồng ngoại

Coated glass

: Kính lọc tia cực tím và tia hồng ngoại

Mirrored glass.	: Kính lọc tia cực tím và tia hồng ngoại
Armourplate glass	: Kính chống đạn, gồm có đến bốn, năm lớp kính mỏng và lớp chất dẻo xen kẽ
Bullet-resisting glass	: -nt-
Security glass	: -nt-
Laminated glass	: -nt-
Tempered glass	: Kính tôi, có sức bền vật liệu cao
Diamond wired glass	: Kính có dây gia cường ở quả trám
Polycarbonate sheet	: Tấm chất dẻo trong suốt, rất giống kính, rất khó vỡ
Glass cutter	: Dao cắt kính
Glazing bead	: Nẹp kính
Glazing compound	: Mát tít lắp kính
Glazer	: thợ kính

B. CONVERSATION:

Time is money (continued)

Jeff: Absolutely positive. Only I've just found out that the manufacturer changes his sheet sizes. last year, so now they come a bit longer, you see.

Martin: Oh, no!

Jeff: Yes. I'm afraid so. It's going to mean a lot of extra work, you know. We shall want paying for all this cutting.

Martin: Well. I'm not at all sure you'll have to do any. After all, you could probably get sheets the right size from another company, couldn't you?
(to be continued)

Thì giờ là tiền bạc (tiếp theo)

Tuyệt đối chính xác. Chỉ có việc là tôi thấy nhà sản xuất năm ngoái có thay đổi các quy cách tấm của họ, vì vậy mà bây giờ các tấm có dài hơn một ít, như anh thấy đó.

Ồ, không phải vậy chứ!

Có chứ, tôi e là như vậy. Có nghĩa là sẽ có nhiều công tác phát sinh, như anh thấy đó. Chúng tôi muốn được thanh toán cho mọi việc cắt này.

Vâng, tôi không chắc là anh phải cắt. Nói cho cùng, anh cũng có thể đặt tồn đúng quy cách ở một công ty khác, có phải không?
(còn tiếp)

UNIT 32: FINISHES

Hoàn thiện

A. VOCABULARY:

Plastering: Rendering	: Trát
Mortar coating	: Trát vữa xi măng
Spatterdash	: Rảy vữa tạo nhám; phun cục nhám
Tyroleam finish	: Hoàn thiện vữa cục
Grain plastering	: Vữa gai

Screening	: Láng vữa nền
Washed terrazzo; Exposed aggregate finish	: Đá rửa
Terrazzo	: Đá mài
Tiling	: Ốp lát
Wall tiling	: Ốp gạch
Floor tiling	: Lát gạch
Ceramic tiling	: Ốp lát gạch ceramic
Glazed-tile tiling	: Ốp lát gạch men
Marble tiling	: Ốp lát đá cẩm thạch
Granite tiling	: Ốp lát đá hoa cương
Mosaics tiling	: Ốp lát gạch mosaics
Linewash; Whitewash	: Quét vôi
Emulsified painting	: Sơn nước
Interior emulsified painting	: Sơn nước nội thất
Exterior emulsified painting	: Sơn nước ngoại thất
Oil painting	: Sơn dầu
Antirust painting	: Sơn chống gỉ
Primer coat painting	: Sơn lót
Finish coat painting	: Sơn hoàn thiện
Wall paper	: Giấy dán tường
Drapery	: Vải phủ tường trang trí
Paving	: Lát gạch sần
Striated tile flooring	: Lát gạch khía
Plasticizer admixture	: Phụ gia dẻo
Waterproof admixture	: Phụ gia chống thấm
Carpet laying; Carpet spreading	: Trải thảm
Linoleum	: Một loại thảm đàn hồi
Curtain wall	: Tường trang trí, không chịu lực
Rubber flooring	: Trải thảm cao su hoặc lát tấm cao su
Vinyl tile flooring	: Lát gạch vinyl
Parquet flooring	: Lát tấm ván sàn nhỏ theo hoa văn
Hessian walling	: Dán vải tường

B. CONVERSATION:

Time is money (continued)	Thì giờ là tiền bạc (tiếp theo)
<p>Jeff: Well, I don't know about that. I think it's a bit late now. We ordered the ones in the bill, and they were delivered yesterday, you see.</p> <p>Martin: Well, the drawing does specify the actual size of sheet, so that means you've either bought the wrong</p>	<p>Ồ, tôi không biết gì về việc này. Tôi nghĩ là nay đã hơi muộn. Chúng tôi đặt hàng tôn trong bản khối lượng, và đã được giao hàng hôm qua như anh thấy đấy.</p> <p>Vâng, bản vẽ có chỉ định rõ quy cách tấm tôn, vậy có nghĩa là hoặc anh đã mua sai sản phẩm hoặc là họ đã gửi</p>

product or else they've sent you the wrong one.

Jeff: But you specify a product which isn't made any more!

Martin: Hmm - I suppose you're right. But actually, I'm sure the architect will want them changed. Er - perhaps we could agree to share the handling charge?

hàng sai cho anh.

Nhưng anh đã chỉ định một sản phẩm mà nay người ta không sản xuất nữa. Hmm - Tôi cho rằng anh đúng. Nhưng cụ thể là tôi tin chắc rằng kiến trúc sư muốn đổi tôn cho đúng loại. Ờ - Có lẽ chúng ta có thể thỏa thuận chia đôi chi phí vận chuyển bốc xếp đổi hàng này.

UNIT 33: ELECTRICAL

Điện

A. VOCABULARY:

Current
DC - Direct current
Battery
AC - Alternating current
Generator
Ampacity; Current - carrying capacity
Intensity
Resistance
Resistivity
Impedance
Conductance; Electrical conductivity
Circuit
Short circuit
Bus bar
Wire
Cable
Strand
Core
Insulation
Sheath
Live wire
Neutral wire
Ground wire; earth
Conduit
Conduit box
Fuse
Cartridge fuse
Disconnecter

: Dòng điện
: Điện 1 chiều
: Bình điện; pin
: Điện xoay chiều
: Máy phát điện
: Dòng tải danh định
: Cường độ
: Điện trở
: Điện trở suất (p)
: Trở kháng (z)
: Tính dẫn điện
: Mạch điện
: Ngắn điện (sự cố)
: Thanh dẫn, thanh góp
: Dây điện
: Cáp điện
: Dây điện nhiều sợi nhỏ
: Lõi dây đơn
: Vỏ dây đơn
: Vỏ cáp điện
: Dây nóng
: Dây nguội
: Dây tiếp đất
: Ống bọc (để đi dây)
: Hộp nối ống bọc
: Cầu chì
: Cầu chì ống
: Dầu dao

Isolator switch
 CB – Circuit breaker
 Phase
 DB – Distribution board
 MDB – Main Distribution Board
 Electricity meter

: Cầu dao lớn
 : Aptomat (ngắt điện tự động)
 : Pha
 : Tủ điện
 : Tủ điện chính
 : Đồng hồ điện

B. CONVERSATION:

<p>Julian: Oh hello, Wilfred. You know, I'm still having trouble with these washing-up machines. I can't get them to work at all. You'll have to see if you can find what's wrong.</p> <p>Wilfred: Right. Well, we know we've got power, anyway, so there's nothing wrong with the wiring. Have you had a chance to check that fuse?</p> <p>Julian: Yes, I've just changed it, so it must be all right.</p> <p>Wilfred: Oh! Well, there's only one other thing it could be really. That isolator switch must be faulty or something.</p> <p>Julian: Do you think so? Well, I can easily change that. I have here my screwdriver. I'll fit the isolator switch. (To be continued)</p>	<p>Safety first</p> <p>An toàn là trên hết</p> <p>Ồ chào Wilfred. Anh biết đấy, tôi đang gặp khó khăn với mấy cái máy rửa chén đĩa này. Tôi không làm sao cho nó chạy được. Nhờ anh xem có thể tìm ra cái gì sai không.</p> <p>Được rồi. À, dù sao đi nữa chúng ta biết là ta có điện dây. Vậy không có gì sai ở đường dây. Anh đã kiểm tra cái cầu chì đó chưa?</p> <p>Rồi, tôi vừa mới thay cái mới, vậy nó phải tốt.</p> <p>Ồ! Vậy chỉ còn có một cái khác có thể là nguyên nhân. Cái cầu dao lớn kia phải hỏng cái gì đó?</p> <p>Ông nghĩ vậy à? Vậy tôi có thể thay nó dễ dàng. Tôi có cái tuốc-vít của tôi đây. Tôi sẽ sửa cái cầu dao lớn.</p> <p>(Còn tiếp)</p>
--	---

UNIT 34: ELECTRICAL (Continued)

Điện (Tiếp theo)

A. VOCABULARY:

Toggle switch
 Switch
 Switch box
 Plateswitch
 Dimmer switch
 Outlet
 Socket outlet; Receptacle outlet
 Receptacle
 Plug

: Disconnecter; cầu dao
 : Công tắc
 : Ổ công tắc
 : Công tắc ổ dẹt bình thường
 : Công tắc tăng/giảm dần đèn có rheostat
 : Ổ cắm
 : Hộp ổ cắm có một hoặc nhiều ổ cắm
 : Ổ cắm trong một hộp ổ cắm nhiều người
 : Đầu cắm

Jack

: Đầu cắm theo từ điển Oxford và người mình thường gọi. Nhưng theo từ điển xây dựng Harris và từ điển Webster's thì lại là ổ cắm. Vậy ta nên gọi đầu cắm là plug.

Voltage

: Điện thế

High voltage

: Cao thế

Medium voltage

: Trung thế

Low voltage

: Hạ thế

Ohm

: Đơn vị điện trở

Ohmmeter

: Điện trở kế; ohm kế

Ampere; amp

: Đơn vị cường độ dòng điện

Ammeter

: Ampe kế

Volt

: Đơn vị điện thế

Voltmeter

: Volt kế

Galvanometer

: Thiết bị kiểm điện trở suất

Megaohmmeter

: Thiết bị đo điện trở của vật cách điện

Transformer

: Máy biến thế

Series circuit

: Mạch điện nối liền tiếp

Parallel circuit

: Mạch điện song song

Leakage current

: Dòng điện rò

Fault

: Dòng điện bất ngờ do sự cố

(to be continued)

(còn tiếp)

B. CONVERSATION:

Safety first (continued)

An toàn là trên hết (tiếp theo)

Wilfred: You'd better not, you know! Have you forgotten the juice is still on?

Anh không nên làm vậy, anh biết đấy! Anh quên là còn điện hay sao? ("juice": tiếng lóng của thợ điện để gọi "điện")

Julian: Well, that's all right, isn't it? I've done it before, Wilfred.

Tốt thôi, không sao mà, có phải không? Trước đây tôi đã làm vậy mà Wilfred.

Wilfred: You're not to risk it, do you hear? Don't you let me see you working on live appliances.

Anh không được mạo hiểm như vậy, có nghe không? Đừng có để tôi thấy danh làm việc với thiết bị đang có điện.

Julian: All right, then.

Vậy tốt thôi.

Wilfred: Well, surely it's not much trouble to switch off first, is it?

Vậy là ngắt điện trước đi chắc không có khó khăn gì lắm, có phải không?

Julian: All right, all right, I'm sorry - I didn't realise you felt so strongly about it.

Tốt thôi, tốt thôi, tôi xin lỗi mà - Tôi không ngờ anh có phản ứng mạnh đến thế.

Wilfred: Well, I do. Anyway, it's not just me,

Vậy hả, tôi là vậy đó. Dù sao đi nữa,

you know. Mr. Hamilton is always telling me about it. He's always saying "Wilfred, don't let any of your men take any chances with live electricity, because if anyone has an accident we'll both be out of job!

không chỉ có một mình tôi là vậy, anh biết đấy. Ông Hamilton luôn luôn nhắc tôi về việc này. Ông ta luôn luôn nói "Wilfred, không được để cho bất cứ người nào của anh gần mặt với điện cả, vì nếu có ai bị tai nạn thì cả hai chúng ta sẽ bị mất việc".

UNIT 35: ELECTRICAL (Continued) Điện (Tiếp theo)

A. VOCABULARY:

Earth leakage protection

Ground fault

Ground fault protection

Ground fault circuit interrupter - GFCI

Lighting rod

Lighting down conductor

Earth electrode

Electrical insulation

Insulation

Electrical insulating material

Insulator

Insulator bearing bar

Accessories

Electrical appliances

Light

Lamp

Fixture

Incandescent lamp

Incandescent filament lamp

Flourescent light

Incandescent daylight lamp

Sodium light; Sodium vapour lamp

Neon light

Quartz-halogen bulb

Recessed fixture

Emergency light

Weatherproof switch

Push button

Bell; buzzer

: Bảo vệ chống điện rò xuống đất
: Dòng điện rò dây nóng và dây đất
: Bảo vệ chống ground fault
: Ngắt điện tự động chống ground fault
: Cột thu lôi (cột thu sét)
: Dây dẫn sét xuống đất
: Thanh tiêu sét trong đất
: Vật liệu cách điện
: Vật liệu cách điện
: Vật liệu cách điện
: Vật cách điện

Bình sứ cách điện trên đường dây

: Fe-rua đỡ bình sứ cách điện

: Phụ kiện

: Thiết bị điện gia dụng

: Ánh sáng; đèn

: Đèn

: Bộ đèn

: Đèn bóng dây tím tungsten

: Đèn bóng dây tím tungsten

: Đèn huỳnh quang ánh sáng trắng

: Đèn có dây tím ánh sáng trắng

: Đèn natri ánh sáng màu cam

: Đèn neon ánh sáng đỏ (Ne)

: Bóng đèn tungsten - halogen

: Đèn âm trần

: Đèn khẩn cấp, tự động sáng khi cúp điện

: Công tắc ngoài trời (chống tác nhân thời tiết)

: Nút nhấn

: Chuông

Chime
Electric door opener
Photoelectric cell
Relay
Smoke bell
Alarm bell
Burglar alarm
Illuminance
Lumen
Lue
Electrolysis
Electrolyte
Electroplating
Power coating

: Chuông điện có nhạc
: Thiết bị mở cửa
: Tế bào quang điện (cửa mở tự động)
: Công tắc điện tự động
: Thiết bị dò khói
: Chuông báo động
: Chuông báo trộm
: Sự chiếu sáng
: Đơn vị thông lượng ánh sáng, hệ SI
: Đơn vị chiếu sáng, hệ SI = 1 lumen / lm²
: Điện phân
: Chất điện phân
: Xi mạ điện (bằng điện phân)
: Sơn tĩnh điện

UNIT 36: WATER

Nước

A. VOCABULARY:

Fresh water
Saline water
Raw water
Soft water
Hard water
Foul water
Waste water
Storm water: Surface water
Underground water
Water table
Water pollution
Water treatment
Wash water
Potable water
BOD₅ – BOD₅²⁰ – Biochemical Oxygen Demand
COD – Chemical Oxygen Demand
Suspended solids TSS
DO – Dissolved oxygen
OM – Organic matter
Hardness
Alkalinity
Ppm – Part per million
Disinfection
Chlorination

: Nước ngọt
: Nước mặn
: Nước thô; nước thiên nhiên chưa lọc
: Nước có tính kiềm cao
: Nước có tính axit cao
: Nước bẩn
: Nước thải
: Nước chảy trên mặt đất
: Nước ngầm
: Mức nước ngầm
: Ô nhiễm nước
: Xử lý nước
: Nước rửa
: Nước uống
: Nhu cầu oxy sinh hóa
: Nhu cầu oxy hóa
: Chất rắn lơ lửng trong nước
: Oxy hòa tan trong nước
: Chất hữu cơ
: Tính axit
: Tính kiềm
: 1 phần triệu, mg / l
: Tiệt trùng
: Tiệt trùng bằng clo

Microorganism

Bacteria

Fungus, fungi

Algae

Bacteria control

Fungi control

Algae control

Odour control

pH - Hydrogen potential

Water consumption

Water treatment plant

Raw water intake

Water pump

Water pipe

Chemical

Settling tank

Aeration tank

Flocculation tank

Clarifier tank

Aerobe

Anaerobe

Influent

Effluent

: Vi sinh vật (vi khuẩn, nấm, tảo ...)

: Vi khuẩn

: Nấm

: Tảo

: Ngăn chặn vi khuẩn phát triển

: Ngăn chặn nấm phát triển

: Ngăn chặn tảo phát triển

: Ngăn chặn mùi hôi

: pH

: Sự tiêu thụ nước

: Nhà máy nước

: Đầu ống hút nước thô

: Bơm nước

: Ống nước

: Hóa chất

: Bể lắng

: Bể sục khí

: Bể tạo váng

: Bể vớt váng

: Vi khuẩn hiếu khí

: Vi khuẩn yếm khí

: Nước đầu vào bể lọc

: Nước đầu ra bể lọc

UNIT 37: WATER SUPPLY

Cung cấp nước

B. VOCABULARY:

City water pipes network

Water-service pipe

Water main

Water meter

Building main

Plumbing

Plumbing system

Plumbing fixture

Cold water

Hot water

Cold feed pipe

Pipe connection; Tap

Tap; Faucet

Corporation cock

: Hệ thống mạng ống nước thành phố

: Ống nước của công ty thoát nước vào nhà

: Ống cái cấp nước

: Đồng hồ nước

: Ống cái trong nhà

: Công tác lắp đặt ống cấp nước và phụ kiện

: Hệ thống ống cấp nước và phụ kiện trong nhà

: Một vật dụng để chứa nước, sử dụng nước và xả nước, như cái lavabo

: Nước lạnh

: Nước nóng

: Ống cấp nước lạnh

: Nối ống

: Vòi nước để sử dụng (rô-bi-nê)

: Phụ kiện giống như van, lắp vào ống cái để

Bell; hub	nối ống nhánh
Spigot	: Đầu cái của một ống nước, phình ra
Gasket	: Đầu đực của một ống nước
Bell-and-spigot joint	: Joint cao su hoặc chất dẻo để nối ống
Flanged joint	: Joint nối ống trên đường ống dài
Valve	: Joint nối ống có mặt bích, bắt bu-lông
Gate valve	: Van
Trap	: Van cửa
Fittings	: Xi phông
Sleeve; straight coupling	: Phụ kiện ống nước như tê, cúc...
Reducer	: Màng sông
Tee	: Ống tùm
Y branch	: Tê
Cross	: Bộ nối Y
Elbow	: Bộ nối chữ thập
Obtuse bend	: Co / cắt 90"
Stop end	: Co lới; co / 35"
Stop plug	: Phụ kiện bịt đầu ống
Ball valve; float valve	: Nút bịt đầu ống tạm thời
Basin pillar tap	: Van phao quả cầu
Sink pillar tap	: Vòi nước (rô-bi-nê) đứng ở lavabo
Basin mixer taps	: Vòi nước đứng ở bồn rửa chén
Sanitary appliances	: Vòi trộn nước nóng nước lạnh ở lavabo
Basin; wash basin; lavatory	: Thiết bị vệ sinh
Sink	: Bồn rửa tay rửa mặt; lavabo
Bath; bath tub	: Bồn rửa chén
Drinking fountain	: Bồn tắm
Shower	: Vòi nước uống
Bowl urinal; urinal	: Vòi tắm sen
Bidet	: Bồn tiểu nam (treo tường)
Water closet - WC	: Bồn tiểu nữ
Toilet bowl	: Bồn cầu bệt (ngồi bệt)
Squatting closet; Asiatic water closet	: Bồn cầu bệt (còn gọi: bồn cầu Anh)
Stall urinal	: Xí xồm (còn gọi: xí Thổ Nhĩ Kỳ)
Flushing tank; flushing cistern	: Bồn tiểu nam không treo tường
Pipe clip	: Thùng xả nước bồn cầu
Spacing clip	: Kẹp ống (để đặt ống nối)
Pipe hook	: Kiềng treo ống
Badger	: Móc treo ống
Vanity basin	: Dụng cụ thông ống
Hand dryer	: Lavabo có mặt lát đẹp và rộng ra
	: Máy sấy tay

UNIT 38: DRAINAGE AND WASTE WATER TREATMENT

Thoát nước và xử lý nước thải

A. VOCABULARY:

Swale	: Bãi đất trống có dốc để thoát nước mặt ở hiện trường thi công
Drain	: Ống hoặc mương thoát nước
Grating-covered drain	: Mương thoát nước có nắp dầy có lỗ
Rain water	: Nước mưa
Storm water; surface water	: Nước mặt
Waste water; sewage	: Nước thải
Sewer	: Ống cống nước thải
Culvert	: Ống nước hoặc nước thải lớn bằng kim loại hoặc BTCT
Sewerage	: Hệ thống cống và xử lý nước thải
Sewer appurtenances	: Các cấu kiện phụ thuộc trên đường cống như hố thăm, hố bơm v.v...
Sewer tile	: Ống thoát nước thải bằng đất nung
Drain tile	: Ống đất sét nung không có joint giữa hai ống cho nước thấm vào đất
Catch pit	: Hố thu nước mặt, là một sewer appurtenance
Inspection chamber; manhole	: Hố thăm, là một sewer appurtenance
Sump	: Hố bơm nước thải
Floor drain	: Miệng thu nước sàn ở đầu một ống nước thải trong nhà
Trap	: Xi-phông giữ nước chặn mùi hôi
Seal trap; water seal; seal	: Xi-phông giữ nước chặn mùi hôi
Septic tank	: Hố xí tự hoại
Excrement; faeces	: Phân
Receiving chamber (1 st chamber)	: Ngăn tiếp thu phân
Settling chamber (2 nd chamber)	: Ngăn lắng
Filter (3 rd chamber)	: Ngăn lọc
Vent pipe	: Ống thoát hơi
Trap pit	: Hố nước ra, sau ngăn lọc
Outlet pipe	: Ống ra
Sludge removal chamber	: Ngăn xả bùn cặn / cặn phân
Sludge	: Bùn cặn ở hố xí, ống cống, hố thu
Waste water treatment	: Xử lý nước thải
Soil stack; waste stack	: Ống tưới thải theo phương đứng
Vent stack	: Ống thông hơi theo phương đứng
Grease trap	: Hầm lọc mỡ; bể lọc mỡ
Filter medium	: Vật liệu lọc nước thải như đá, xỉ lò v.v...
Activated sludge	: Váng vi khuẩn hấp khí, tạo ra do sự khử vào bùn cặn ở bể sục khí

Primary treatment
Secondary treatment
Tertiary treatment
Aerobe; aerobic bacteria
Anaerobe; anaerobic bacteria
Screening device
Grit chamber
Primary settling tank
Aeration tank
Blower
Clarifier
Sludge return; sludge tank for return
Digester
DAF – Dissolved air flotation tank
SBR – Sequence batch reactor
Sludge press
Fertilizer, sludge cake
Effluent
Effluent disposal

: Xử lý nước cấp 1 (xử lý lý tính)
: Xử lý nước cấp 2 (xử lý hóa, sinh)
: Xử lý kết hợp lý, sinh, hóa
: Vi khuẩn hiếu khí
: Vi khuẩn yếm khí
: Dụng cụ có lưới chặn rác
: Ngăn lắng hạt cặn
: Bể lắng đầu tiên
: Bể sục khí; bể phân hủy sinh học
: Thiết bị thổi không khí vào bể sục khí
: Bể làm sạch nước
: Bể chứa và bơm bùn cặn ngược về bể sục khí
: Bể tiêu phân do vi khuẩn yếm khí
: Để tuyển nổi để tách các chất rắn lơ lửng
(DAF trước Aeration tank)
: Bể sục khí do vi khuẩn hiếu khí làm tiêu
phân: là một tên gọi khác của Aeration tank
: Máy ép bùn
: Bánh bùn cặn làm phân bón
: Nước ra khỏi nhà máy xử lý nước thải
: Xử lý nước ra

UNIT 39: VENTILATION; AIR CONDITIONING; HEATING

Thông gió; Điều hòa không khí; Sưởi ấm

A. VOCABULARY:

1. Ventilation

Air vent
Roof vent
Ventilation duct
Extract air
Extract fan
Air filter
Air handling unit

: Thông gió
: Ống thông gió
: Ống thông gió trên mái
: Ống thông gió lớn, dạng hộp hoặc tròn
: Không khí do quạt hút ra ngoài trời
: Quạt hút không khí từ trong nhà ra ngoài trời
: Bộ lọc không khí
: Thiết bị quạt lớn thổi không khí luân chuyển khắp nhà

Convection air current

Air change rate

2. Air conditioning

Air conditioner
Refrigerant plant
Duct
Distribution head

: Luồng không khí đối lưu nhiệt
: Định mức thay đổi không khí (số lần không khí được thay đổi trong 1 phòng trong 1 giờ)
: Điều hòa không khí
: Máy điều hòa không khí
: Máy lớn điều hòa không khí
: Ống dẫn không khí lạnh
: Miệng phân phối không khí lạnh

Ceiling diffuser	: Miệng phân phối không khí lạnh ở trần
Constant flow rate controller	: Bộ điều hòa lưu lượng không khí lạnh lắp đặt trong ống dẫn không khí lạnh khi có hỏa hoạn
Fire damper	: Thiết bị đóng kín ống dẫn không khí lạnh khi có hỏa hoạn
Grille	: Nắp có khe cho không khí đi qua
Incandescent material	: Vật liệu có tính năng nổ lớn khi nóng
Incandescent fire damper	: Thiết bị đóng kín bằng vật liệu nổ ra khi có hỏa hoạn
Smoke detector	: Thiết bị dò khói và báo động
Humidity	: Độ ẩm
Humidifier	: Thiết bị phun nước hạt nhỏ
Dehumidifier	: Thiết bị làm khô không khí
Air washer	: Thiết bị làm sạch không khí bằng tia nước phun hạt nhỏ
Chiller	: Thiết bị làm mát không khí
Condenser	: Thiết bị làm ngưng tụ hơi nước từ không khí trong phòng
Attenuator	: Thiết bị giảm ồn truyền theo ống dẫn không khí lạnh
Btu - British thermal unit	: Đơn vị nhiệt Anh; Đơn vị công suất của máy điều hòa không khí
3. Heating	: Sưởi ấm
Heating design	: Thiết kế sưởi
Heating unit; heat emitter	: Thiết bị phát nhiệt, chẳng hạn như một lò sưởi điện
Radiator	: Lò sưởi điện
Boiler	: Nồi nấu nước (lớn)
Burner	: Thiết bị đốt của nồi nấu nước
Circulating pump	: Bơm luân chuyển nước nóng
Heat piping system	: Hệ thống sưởi ấm trong nhà
Heat exchanger; calorifies	: Bộ trao đổi nhiệt (hai ống đồng tâm; ống trong nhà là nước nóng, ống ngoài là nước lạnh)
Convactor heater	: Bộ phát nhiệt đối lưu (tạo ra luồng không khí đối lưu nhiệt)
Air curtain	: Màn không khí nóng (từ bên trên cửa vào nhà)
Flue	: Ống khói từ nồi nấu nước lên bên trên mái nhà

UNIT 40: PAVING; ROADS AND FOOTPATHS; LANDSCAPING

Lát sân; Đường và lối đi bộ; Tạo cảnh ngoại vi

A. VOCABULARY:

1. Paving.

Paver

Paving slab

Exposed cobbles concrete

Terracotta

Anti-slip surface

Pebble course: gravel course

Dwarf wall

Drainage channel

Terrace

Court

Courtyard

Patio

2. Roads and footpaths

Road

Driveway

Roadway (British)

Pavement (US)

Pavement (British)

Sidewalk (US)

Footpath

Ramp

Kerb

Radius kerb

Kerbstone

Subgrade

Subbase

Base

Base course

Wearing course

Turning head

3. Landscaping

Fence

Hedge

Windbreak

Vegetation

Tree

Plant

Pergola

: Lát sân; lát lề đường	
: Gạch, đá, gạch bê tông để lát sân	
: Tấm đan BT lát sân, lớn hơn gạch	
: Bê tông đá cuội rửa, để lộ mặt cuội	
: Gạch tàu để lát sân	
: Bề mặt chống trơn trượt	
: Lớp sỏi trải mặt sân / đường	
: Tường rất thấp ở bìa sân	
: Mương BT đúc sẵn để thoát nước	
: Sân thượng	
: Sân	
: Sân có nhà bao xung quanh	
: Sân trời	
: Đường và lối đi bộ	
: Đường	
: Đường xe chạy của tư nhân	
: Lòng đường	
: Lòng đường	
: Lề đường	
: Lề đường	
: Lối đi bộ	
: Đoạn dốc trên lối đi bộ	
: Gờ lề	
: Gờ lề cong theo đường cong	
: Tầng gờ lề dài bằng đá hoặc bê-tông đúc sẵn	
: Nền đất thiên nhiên	
: Nền hạ	
: Nền đường	
: Thân đường	
: Áo đường; lớp mặt đường	
: Sân cho xe hơi trở đầu	
: Tạo cảnh ngoại vi	
: Hàng rào	
: hàng rào cây thân mềm	
: Bình phong bằng cây chặn gió	
: Cây ổi nổi chung	
: Cây thân gỗ	
: Cây thân mềm	
: Péc gô la (tổ hợp cột và dầm, công son nhỏ bằng BTCT cho cây leo)	

- Sod : Lốp đất mặt cỏ cỏ và rễ cỏ
 Lawn : Bãi cỏ
 Seed : Hạt giống cây
 Topsoil : Lốp đất mặt trồng cây thân mềm
 Flowers bed : Luống hoa dài
 Planter : Bồn hoa dài có chân

B. CONVERSATION:

The last minute rush

Foreman Morning, Paul. Do you know, Peter's just told me the handover (cai lát date for the offices has been gạch sân) brought forward to the end of next week.

Paul: The end of next week? - you're joking. We've got to pave the whole of the courtyard first, haven't we?

Foreman: Yes, of course we have. That's just what I came to see you about. Er - I wondered if you'd mind working evenings next week.

Paul: Well, I am not very keen on working overtime just now, Stan. I told you Sandra's started working nights at the hospital, didn't I? So we don't see that much of each other at the moment. She gets really fed up being on her own in the evenings. (to be continued)

Chạy nước rút vào phút chót

Chào Paul. Anh biết không, Ông Peter vừa mới nói với tôi là ngày bàn giao các văn phòng được dời sớm đến cuối tuần tới.

Cuối tuần tới à? - anh nói đùa đấy chứ. Chúng ta còn phải lát toàn bộ sân trước đây, có phải không?

Vâng, đương nhiên là ta phải lát sân rồi. Đó chính là việc mà tôi đến đây gặp anh, có phiền gì không nếu tuần tới phải làm buổi tối.

Này, ngay lúc này thì tôi không mấy hoan nghênh việc làm thêm giờ đâu Stan à. Tôi đã nói với anh là Sandra đã bắt đầu làm đêm ở bệnh viện, có phải không? Vì vậy bây giờ chúng tôi rất ít gặp mặt nhau. Cô ta chán ngấy cái cảnh phải ở nhà một mình buổi tối rồi. (còn tiếp)

UNIT 41: ENVIRONMENT

Môi trường

A. VOCABULARY:

1. Environment
 Ecology : Môi trường
 Inclement weather, adverse weather : Sinh thái, sinh thái học
 Foul weather : Thời tiết khác nghiệt
 Hurricane : Thời tiết xấu
 Tornado : Bão
 Flood : Bão vòi rồng; lũ xoăn hút
 Volcano : Lụt
 : Núi lửa

Drought : Hạn hán
 Forrest inferno : Cháy rừng
 Greenhouse effect : Hiệu ứng nhà kính
 Ozone layer : Tầng ozone
 Ozone hole : Lỗ thủng ở tầng ozone
 Pollutant : Chất gây ô nhiễm; tác nhân ô nhiễm
 Pollution : (Sự) ô nhiễm
 Air pollution : Ô nhiễm không khí
 Water pollution : Ô nhiễm nước
 Landfill : Bãi chôn rác
 Leachate : Nước rác
 Nuclear waste : Chất thải hạt nhân
 Environmental protection : Bảo vệ môi trường
 Environmental management : Quản lý chất lượng

2. Quantity management : Tổ chức Tiêu chuẩn Quốc tế

ISO - International Standards Organisation : Chính sách chất lượng
 Quality policy : Kiểm tra chất lượng
 Quality control : Hệ thống quản lý chất lượng
 Quality management system : Bảo đảm chất lượng
 Quality assurance : Các đặc tính chất lượng
 Quality characteristics : Cải thiện chất lượng
 Quality improvement : Lập kế hoạch chất lượng
 Quality planning : Kế hoạch chất lượng
 Quality plan : Mục tiêu chất lượng
 Quality objective : Sổ tay chất lượng
 Quality manual : Viên chức quản lý chất lượng
 Quality manager : Đại diện ban giám đốc về hệ thống quản lý chất lượng
 Management representative for the quality management system : Quản lý tài nguyên
 Resource management : Môi trường làm việc
 Work environment : Theo dõi thông tin
 Information monitoring : Đánh giá nội bộ
 Internal audit : Sự phù hợp
 Conformity : Kiểm soát sản phẩm không phù hợp
 Control of nonconforming product : Hồ sơ chất lượng
 Quality record : Thủ tục
 Procedure : Hướng dẫn
 Instruction : Soát xét
 Revision : Biểu mẫu
 Form

C. CONVERSATION:

The last minute rush (continued) | Chạy nước rút vào phút chót (tiếp)
 Foreman: Oh, go on, Paul, it's only a week. | Ô, thôi mà Paul, chỉ một tuần thôi, anh

you know. There's no point getting another gang here just for a day or two. It'll be good money for you, too. It's up to us now to get this job finished on time.

Paul: Yes, but a week early? It's too much to ask.

Foreman: But you know how hard everyone else has had to work to keep on programme.

Paul: Oh, all right, Stan. I'll do it. But I don't know what Sandra's going to say. And I'll tell you this - it'll be the last time you'll get me to do anything I don't want to.

Foreman: Thanks, Paul.

biết đấy. Không đáng phải gọi một toán thợ khác đến đây chỉ cho một hai ngày. Mà cũng là dịp cho anh kiểm tiền nữa. Đã đến lúc chúng ta phải hoàn tất việc này cho kịp.

Vâng, nhưng phải sớm hơn một tuần?

Đòi hỏi nhiều quá đấy.

Nhưng anh cũng biết là mọi người khác đều làm cật lực cho kịp tiến độ thi công.

Ồ được rồi. Stan. Tôi sẽ làm việc này. Nhưng tôi không biết Sandra sẽ nói sao đấy. Và tôi nói cho anh biết cái này - đây là lần cuối cùng anh bảo tôi làm cái việc mà tôi không thích.

Cảm ơn Paul nhiều.

- Hết -